

BỘ 210 BÀI TẬP IOE TIẾNG ANH LỚP 4

THEO CHỦ ĐỀ

2.100 câu luyện tập • 21 chủ đề • 10 dạng bài/chủ đề • Có đáp án cuối tài liệu

Lưu ý học thuật:

- Đây là tài liệu ôn luyện tự biên soạn, không phải đề thi chính thức của Ban Tổ chức IOE. Các dạng bài được mô phỏng theo những dạng luyện trực tuyến phổ biến như chọn đáp án, điền từ, sắp xếp câu, hoàn thành từ, chọn từ khác nhóm, hội thoại, sửa lỗi và đọc hiểu.
- Trước kỳ thi chính thức, học sinh nên ưu tiên tham khảo hướng dẫn, Trải nghiệm thi hoặc Thi thử của năm học hiện hành.

Cấu trúc tài liệu

- 21 chủ đề gắn gũi với chương trình Tiếng Anh lớp 4.
- Mỗi chủ đề có 10 bài tập; mỗi bài có 10 câu.
- Tổng cộng 210 bài tập = 2.100 câu.
- Đáp án được đặt ở cuối tài liệu, tách khỏi phần bài tập để thuận tiện tự luyện.
- Không có câu hỏi trùng lặp nguyên văn trong toàn bộ bộ đề.

CHỦ ĐỀ 1: BẠN BÈ, QUỐC GIA VÀ QUỐC TỊCH

Mục tiêu: Củng cố từ vựng, mẫu câu và điểm ngữ pháp phù hợp với học sinh lớp 4; rèn phản xạ làm bài trực tuyến theo nhiều dạng khác nhau.

Bài 1. Chọn đáp án đúng

1. Từ/cụm từ “friend” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. bạn B. Anh C. người/tiếng Việt D. Việt Nam
2. Từ/cụm từ “country” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. quốc gia B. người/tiếng Nhật C. Úc D. Nhật Bản
3. Từ/cụm từ “Vietnam” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. Việt Nam B. người/tiếng Anh C. người/tiếng Việt D. Anh
4. Từ/cụm từ “Japan” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. Úc B. Nhật Bản C. người/tiếng Nhật D. người Úc
5. Từ/cụm từ “England” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. người/tiếng Việt B. người/tiếng Anh C. đến từ D. Anh
6. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: I'm from _____.
A. in B. on C. at D. Vietnam
7. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: What _____ are you?
A. at B. in C. on D. nationality
8. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Yes, he _____.
A. is B. in C. on D. at
9. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Who is your new _____?
A. on B. in C. at D. friend
10. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: No, they _____.
A. in B. on C. aren't D. at

Bài 2. Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống

1. Where are you from? – I'm from _____.
2. Where is Akiko from? – She's from _____.
3. What nationality are you? – I'm _____.
4. Is Ben from England? – Yes, he _____.
5. Is Lucy Australian? – No, she _____.
6. Who is your new friend? – Her name _____ Mai.
7. Are they from the same country? – No, they _____.

8. Where are your friends from? – They're _____ different countries.
9. Can your friend speak English? – Yes, she _____.
10. What is his nationality? – He's _____.

Bài 3. Sắp xếp từ/cụm từ thành câu hoàn chỉnh

1. from / Where / are / you / ?
2. from / Akiko / Where / is / ?
3. you / nationality / are / What / ?
4. Ben / from / England / Is / ?
5. Lucy / Australian / Is / ?
6. is / your / new / Who / friend / ?
7. from / the / country / same / they / Are / ?
8. are / Where / from / your / friends / ?
9. your / English / Can / speak / friend / ?
10. nationality / is / What / his / ?

Bài 4. Hoàn thành từ/cụm từ còn thiếu chữ cái

1. f_i_nd (bạn)
2. c_u_t_y (quốc gia)
3. V_e_n_m (Việt Nam)
4. J_p_n (Nhật Bản)
5. E_g_a_d (Anh)
6. A_s_r_l_a (Úc)
7. V_e_n_m_se (người/tiếng Việt)
8. J_p_n_se (người/tiếng Nhật)
9. E_g_i_h (người/tiếng Anh)
10. A_s_r_l_an (người Úc)

Bài 5. Chọn từ/cụm từ khác nhóm

1. A. Japan B. Vietnam C. Monday D. England
2. A. Australian B. hospital C. English D. Japanese
3. A. friend B. brother C. rainy D. pupil

- 4. A. Australia B. Vietnam C. Japan D. chicken
- 5. A. Vietnamese B. Monday C. English D. Japanese
- 6. A. pupil B. hospital C. brother D. teacher
- 7. A. Vietnam B. Australia C. England D. rainy
- 8. A. Vietnamese B. Australian C. Japanese D. chicken
- 9. A. Monday B. pupil C. teacher D. friend
- 10. A. Australia B. England C. hospital D. Japan

Bài 6. Chọn câu trả lời phù hợp

- 1. Where are you from?
A. No, they aren't. B. I'm from Vietnam. C. I'm Vietnamese. D. No, she isn't.
- 2. Where is Akiko from?
A. She's from Japan. B. Yes, he is. C. Her name is Mai. D. They're from different countries.
- 3. What nationality are you?
A. No, they aren't. B. I'm Vietnamese. C. No, she isn't. D. Yes, she can.
- 4. Is Ben from England?
A. Her name is Mai. B. They're from different countries. C. He's Japanese. D. Yes, he is.
- 5. Is Lucy Australian?
A. Yes, she can. B. I'm from Vietnam. C. No, she isn't. D. No, they aren't.
- 6. Who is your new friend?
A. Her name is Mai. B. She's from Japan. C. He's Japanese. D. They're from different countries.
- 7. Are they from the same country?
A. Yes, she can. B. No, they aren't. C. I'm from Vietnam. D. I'm Vietnamese.
- 8. Where are your friends from?
A. They're from different countries. B. He's Japanese. C. Yes, he is. D. She's from Japan.
- 9. Can your friend speak English?
A. I'm Vietnamese. B. No, she isn't. C. Yes, she can. D. I'm from Vietnam.
- 10. What is his nationality?
A. Yes, he is. B. Her name is Mai. C. She's from Japan. D. He's Japanese.

Bài 7. Tìm và sửa lỗi sai

1. Where is you from?
2. Where are Akiko from?
3. What nationality is you?
4. are Ben from England?
5. are Lucy Australian?
6. Who are your new friend?
7. is they from the same country?
8. Where is your friends from?
9. Can your friends speak English?
10. What are his nationality?

Bài 8. Đọc đoạn văn và chọn True/False

Đoạn đọc: Mai is from Vietnam. Akiko is Japanese. Ben is from England. Lucy can speak English. The children are from different countries.

1. Mai is from Vietnam. (True/False)
2. Mai is from Japan. (True/False)
3. Akiko is Japanese. (True/False)
4. Akiko is Australian. (True/False)
5. Ben is from England. (True/False)
6. Ben is from Vietnam. (True/False)
7. Lucy can speak English. (True/False)
8. Lucy cannot speak English. (True/False)
9. The children are from different countries. (True/False)
10. The children are all from the same country. (True/False)

Bài 9. Hoàn thành hội thoại

1. Câu trả lời: "I'm from Vietnam."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Where are you from? B. Is Ben from England? C. What is his nationality? D. Are they from the same country?

2. Câu trả lời: "She's from Japan."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Where are your friends from? B. Is Lucy Australian? C. Where is Akiko from?
D. Where are you from?

3. Câu trả lời: "I'm Vietnamese."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Can your friend speak English? B. Who is your new friend? C. What nationality are you? D. Where is Akiko from?

4. Câu trả lời: "Yes, he is."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Is Ben from England? B. What nationality are you? C. What is his nationality? D. Are they from the same country?

5. Câu trả lời: "No, she isn't."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Where are you from? B. Is Ben from England? C. Where are your friends from? D. Is Lucy Australian?

6. Câu trả lời: "Her name is Mai."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Where is Akiko from? B. Can your friend speak English? C. Is Lucy Australian? D. Who is your new friend?

7. Câu trả lời: "No, they aren't."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Are they from the same country? B. What nationality are you? C. What is his nationality? D. Who is your new friend?

8. Câu trả lời: "They're from different countries."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Are they from the same country? B. Is Ben from England? C. Where are you from? D. Where are your friends from?

9. Câu trả lời: "Yes, she can."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Is Lucy Australian? B. Can your friend speak English? C. Where is Akiko from? D. Where are your friends from?

10. Câu trả lời: "He's Japanese."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Who is your new friend? B. What nationality are you? C. What is his nationality? D. Can your friend speak English?

Bài 10. Thử thách tổng hợp

1. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với "Úc".

- A. Australia B. Australian C. nationality D. Japanese

2. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với "người/tiếng Việt".

- A. Vietnamese B. from C. English D. friend

3. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “người/tiếng Nhật”.
A. Australian B. Japanese C. nationality D. country
4. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “người/tiếng Anh”.
A. friend B. English C. from D. Vietnam
5. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “người Úc”.
A. nationality B. country C. Australian D. Japan
6. Hoàn thành câu trả lời: Who is your new friend? – Her name _____ Mai.
7. Hoàn thành câu trả lời: Are they from the same country? – No, they _____.
8. Hoàn thành câu trả lời: Where are your friends from? – They're _____ different countries.
9. Hoàn thành câu trả lời: Can your friend speak English? – Yes, she _____.
10. Hoàn thành câu trả lời: What is his nationality? – He's _____.

CHỦ ĐỀ 2: THỜI GIAN VÀ THÓI QUEN HÀNG NGÀY

Mục tiêu: củng cố từ vựng, mẫu câu và điểm ngữ pháp phù hợp với học sinh lớp 4; rèn phân xạ làm bài trực tuyến theo nhiều dạng khác nhau.

Bài 1. Chọn đáp án đúng

1. Từ/cụm từ “o'clock” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. thức dậy B. đi học C. về nhà D. giờ đúng
2. Từ/cụm từ “half past” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. ăn tối B. ăn sáng C. ăn trưa D. giờ rưỡi
3. Từ/cụm từ “get up” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. thức dậy B. đi học C. về nhà D. đi ngủ
4. Từ/cụm từ “have breakfast” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. ăn tối B. ăn trưa C. buổi sáng D. ăn sáng
5. Từ/cụm từ “go to school” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. về nhà B. đi ngủ C. đi học D. buổi chiều
6. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: It's seven _____.
A. o'clock B. in C. at D. on
7. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: When do you _____?
A. on B. in C. have breakfast D. at
8. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: He goes to school _____ seven.
A. on B. in C. at D. from
9. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: When do you _____?
A. go home B. at C. on D. in

10. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: She has dinner _____ seven fifteen.
A. on B. from C. in D. at

Bài 2. Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống

1. What time is it? – It's seven _____.
2. What time do you get up? – I _____ at six thirty.
3. When do you have breakfast? – I _____ in the morning.
4. What time does Nam go to school? – He goes to school _____ seven.
5. Do you have lunch at school? – Yes, I _____.
6. When do you go home? – I go home in the _____.
7. What time does Hoa have dinner? – She has dinner _____ seven fifteen.
8. Do you go to bed at nine? – No, I _____.
9. What do you do in the evening? – I _____ my homework.
10. Does Ben get up early? – Yes, he _____.

Bài 3. Sắp xếp từ/cụm từ thành câu hoàn chỉnh

1. is / it / What / time / ?
2. you / do / time / up / What / get / ?
3. have / When / you / do / breakfast / ?
4. does / go / school / What / Nam / to / time / ?
5. at / school / Do / you / have / lunch / ?
6. home / go / you / When / do / ?
7. dinner / Hoa / have / What / time / does / ?
8. at / go / you / Do / bed / nine / to / ?
9. in / you / the / do / What / evening / do / ?
10. Does / early / Ben / up / get / ?

Bài 4. Hoàn thành từ/cụm từ còn thiếu chữ cái

1. o'_l_ck (giờ đúng)
2. h_lf p_st (giờ rưỡi)
3. g_t u_ (thức dậy)
4. h_ve b_e_k_a_t (ăn sáng)

5. g _ t _ s _ h _ o _ l (đi học)
6. h _ v _ e _ l _ n _ h (ăn trưa)
7. g _ h _ m _ e (về nhà)
8. h _ v _ e _ d _ n _ e _ r (ăn tối)
9. g _ t _ b _ e _ d (đi ngủ)
10. m _ r _ i _ n _ g (buổi sáng)

Bài 5. Chọn từ/cụm từ khác nhóm

1. A. get up B. have breakfast C. go to school D. Japan
2. A. afternoon B. tiger C. night D. evening
3. A. nine o'clock B. skirt C. six o'clock D. eight o'clock
4. A. have breakfast B. get up C. go to bed D. teacher
5. A. afternoon B. morning C. evening D. Japan
6. A. tiger B. nine o'clock C. eight o'clock D. seven o'clock
7. A. get up B. go to bed C. skirt D. go to school
8. A. teacher B. afternoon C. night D. morning
9. A. seven o'clock B. Japan C. six o'clock D. eight o'clock
10. A. go to bed B. go to school C. have breakfast D. tiger

Bài 6. Chọn câu trả lời phù hợp

1. What time is it?
A. It's seven o'clock. B. She has dinner at seven fifteen. C. I have breakfast in the morning. D. Yes, I do.
2. What time do you get up?
A. No, I don't. B. I get up at six thirty. C. I go home in the afternoon. D. He goes to school at seven.
3. When do you have breakfast?
A. She has dinner at seven fifteen. B. Yes, I do. C. I have breakfast in the morning. D. I do my homework.
4. What time does Nam go to school?
A. He goes to school at seven. B. Yes, he does. C. No, I don't. D. I go home in the afternoon.
5. Do you have lunch at school?
A. I do my homework. B. She has dinner at seven fifteen. C. It's seven o'clock. D. Yes, I do.

6. When do you go home?
A. I go home in the afternoon. B. I get up at six thirty. C. Yes, he does. D. No, I don't.
7. What time does Hoa have dinner?
A. I have breakfast in the morning. B. It's seven o'clock. C. I do my homework. D. She has dinner at seven fifteen.
8. Do you go to bed at nine?
A. Yes, he does. B. I get up at six thirty. C. He goes to school at seven. D. No, I don't.
9. What do you do in the evening?
A. Yes, I do. B. I do my homework. C. I have breakfast in the morning. D. It's seven o'clock.
10. Does Ben get up early?
A. I get up at six thirty. B. I go home in the afternoon. C. Yes, he does. D. He goes to school at seven.

Bài 7. Tìm và sửa lỗi sai

1. What time are it?
2. What time does you get up?
3. When do you has breakfast?
4. What time do Nam go to school?
5. Do you has lunch at school?
6. When does you go home?
7. What time does Hoa has dinner?
8. does you go to bed at nine?
9. What does you do in the evening?
10. do Ben get up early?

Bài 8. Đọc đoạn văn và chọn True/False

Đoạn đọc: Nam gets up at six thirty. He goes to school at seven. He has lunch at school. He goes home in the afternoon. He does his homework in the evening.

1. Nam gets up at six thirty. (True/False)
2. Nam gets up at eight thirty. (True/False)
3. He goes to school at seven. (True/False)
4. He goes to school at nine. (True/False)

5. He has lunch at school. (True/False)
6. He has lunch at home. (True/False)
7. He goes home in the afternoon. (True/False)
8. He goes home in the morning. (True/False)
9. He does his homework in the evening. (True/False)
10. He does not do his homework in the evening. (True/False)

Bài 9. Hoàn thành hội thoại

1. Câu trả lời: "It's seven o'clock."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What time does Nam go to school? B. What time is it? C. What time does Hoa have dinner?
D. Does Ben get up early?

2. Câu trả lời: "I get up at six thirty."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Do you go to bed at nine? B. Do you have lunch at school? C. What time is it?
D. What time do you get up?

3. Câu trả lời: "I have breakfast in the morning."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. When do you have breakfast? B. What time do you get up? C. What do you do in the evening?
D. When do you go home?

4. Câu trả lời: "He goes to school at seven."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Does Ben get up early? B. What time does Hoa have dinner? C. When do you have breakfast?
D. What time does Nam go to school?

5. Câu trả lời: "Yes, I do."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Do you have lunch at school? B. Do you go to bed at nine? C. What time is it? D. What time does Nam go to school?

6. Câu trả lời: "I go home in the afternoon."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What do you do in the evening? B. What time do you get up? C. When do you go home?
D. Do you have lunch at school?

7. Câu trả lời: "She has dinner at seven fifteen."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. When do you have breakfast? B. Does Ben get up early? C. What time does Hoa have dinner?
D. When do you go home?

8. Câu trả lời: "No, I don't."

Chọn câu hỏi phù hợp.

A. What time is it? B. Do you go to bed at nine? C. What time does Hoa have dinner? D. What time does Nam go to school?

9. Câu trả lời: "I do my homework."

Chọn câu hỏi phù hợp.

A. What do you do in the evening? B. Do you go to bed at nine? C. What time do you get up? D. Do you have lunch at school?

10. Câu trả lời: "Yes, he does."

Chọn câu hỏi phù hợp.

A. When do you go home? B. What do you do in the evening? C. When do you have breakfast? D. Does Ben get up early?

Bài 10. Thử thách tổng hợp

1. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với "ăn trưa".

A. have lunch B. morning C. have dinner D. evening

2. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với "về nhà".

A. go to bed B. o'clock C. go home D. afternoon

3. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với "ăn tối".

A. morning B. half past C. evening D. have dinner

4. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với "đi ngủ".

A. o'clock B. go to bed C. afternoon D. get up

5. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với "buổi sáng".

A. half past B. have breakfast C. morning D. evening

6. Hoàn thành câu trả lời: When do you go home? – I go home in the _____.

7. Hoàn thành câu trả lời: What time does Hoa have dinner? – She has dinner _____ seven fifteen.

8. Hoàn thành câu trả lời: Do you go to bed at nine? – No, I _____.

9. Hoàn thành câu trả lời: What do you do in the evening? – I _____ my homework.

10. Hoàn thành câu trả lời: Does Ben get up early? – Yes, he _____.

CHỦ ĐỀ 3: NGÀY TRONG TUẦN VÀ LỊCH SINH HOẠT

Mục tiêu: Cung cố từ vựng, mẫu câu và điểm ngữ pháp phù hợp với học sinh lớp 4; rèn phân xạ làm bài trực tuyến theo nhiều dạng khác nhau.

Bài 1. Chọn đáp án đúng

- Từ/cụm từ “Monday” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. Chủ nhật B. thứ Hai C. thứ Tư D. thứ Sáu
- Từ/cụm từ “Tuesday” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. thứ Ba B. thứ Năm C. thứ Bảy D. ngày trong tuần
- Từ/cụm từ “Wednesday” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. Chủ nhật B. thứ Tư C. thứ Sáu D. cuối tuần
- Từ/cụm từ “Thursday” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. thứ Bảy B. ngày trong tuần C. làm việc nhà D. thứ Năm
- Từ/cụm từ “Friday” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. cuối tuần B. nghe nhạc C. thứ Sáu D. Chủ nhật
- Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: It's _____.
A. Wednesday B. at C. in D. on
- Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Do you study English on _____s?
A. at B. Tuesday C. on D. in
- Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: She _____ housework.
A. on B. in C. does D. at
- Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: When do you _____?
A. listen to music B. at C. on D. in
- Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Yes, it _____.
A. on B. in C. at D. is

Bài 2. Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống

- What day is it today? – It's _____.
- What do you do on Mondays? – I go _____ school.
- Do you study English on Tuesdays? – Yes, I _____.
- What does Mai do on Saturdays? – She _____ housework.
- Does Nam watch TV on Sundays? – Yes, he _____.
- When do you listen to music? – I _____ on Sundays.
- Is Friday a weekday? – Yes, it _____.
- Are Saturday and Sunday at the weekend? – Yes, they _____.
- What day comes after Tuesday? – _____.

10. What day comes before Friday? – _____.

Bài 3. Sắp xếp từ/cụm từ thành câu hoàn chỉnh

1. it / is / today / day / What / ?
2. What / on / Mondays / you / do / do / ?
3. you / on / Do / study / Tuesdays / English / ?
4. Mai / What / do / Saturdays / on / does / ?
5. Nam / on / TV / Does / watch / Sundays / ?
6. When / music / you / to / do / listen / ?
7. a / weekday / Friday / Is / ?
8. Sunday / at / weekend / Saturday / the / and / Are / ?
9. comes / day / after / Tuesday / What / ?
10. before / What / Friday / comes / day / ?

Bài 4. Hoàn thành từ/cụm từ còn thiếu chữ cái

1. M_n_ay (thứ Hai)
2. T_e_d_y (thứ Ba)
3. W_d_e_d_y (thứ Tư)
4. T_u_s_ay (thứ Năm)
5. F_i_ay (thứ Sáu)
6. S_t_r_ay (thứ Bảy)
7. S_n_ay (Chủ nhật)
8. w_e_d_y (ngày trong tuần)
9. w_e_e_d (cuối tuần)
10. d_h_u_e_o_k (làm việc nhà)

Bài 5. Chọn từ/cụm từ khác nhóm

1. A. Monday B. doctor C. Wednesday D. Tuesday
2. A. Sunday B. lion C. Monday D. Saturday
3. A. do housework B. go to school C. watch TV D. kitchen
4. A. Monday B. Thursday C. Tuesday D. sunny
5. A. doctor B. Sunday C. Saturday D. Friday

6. A. go to school B. watch TV C. lion D. listen to music
7. A. kitchen B. Monday C. Wednesday D. Thursday
8. A. Friday B. sunny C. Monday D. Saturday
9. A. watch TV B. listen to music C. do housework D. doctor
10. A. Thursday B. lion C. Tuesday D. Wednesday

Bài 6. Chọn câu trả lời phù hợp

1. What day is it today?
A. Yes, he does. B. It's Wednesday. C. Yes, it is. D. Yes, I do.
2. What do you do on Mondays?
A. I go to school. B. She does housework. C. I listen to music on Sundays. D. Yes, they are.
3. Do you study English on Tuesdays?
A. Yes, I do. B. Yes, he does. C. Wednesday. D. Yes, it is.
4. What does Mai do on Saturdays?
A. I listen to music on Sundays. B. Thursday. C. Yes, they are. D. She does housework.
5. Does Nam watch TV on Sundays?
A. Yes, he does. B. Yes, it is. C. It's Wednesday. D. Wednesday.
6. When do you listen to music?
A. I listen to music on Sundays. B. I go to school. C. Yes, they are. D. Thursday.
7. Is Friday a weekday?
A. Yes, I do. B. It's Wednesday. C. Wednesday. D. Yes, it is.
8. Are Saturday and Sunday at the weekend?
A. Thursday. B. I go to school. C. Yes, they are. D. She does housework.
9. What day comes after Tuesday?
A. Yes, I do. B. Yes, he does. C. It's Wednesday. D. Wednesday.
10. What day comes before Friday?
A. Thursday. B. I listen to music on Sundays. C. She does housework. D. I go to school.

Bài 7. Tìm và sửa lỗi sai

1. What day are it today?
2. What does you do on Mondays?
3. does you study English on Tuesdays?

4. What do Mai do on Saturdays?
5. do Nam watch TV on Sundays?
6. When does you listen to music?
7. are Friday a weekday?
8. is Saturday and Sunday at the weekend?
9. Do what day comes after Tuesday?
10. Do what day comes before Friday?

Bài 8. Đọc đoạn văn và chọn True/False

Đoạn đọc: Today is Wednesday. Mai does housework on Saturday. Nam watches TV on Sunday. Saturday and Sunday are at the weekend. Wednesday comes after Tuesday.

1. Today is Wednesday. (True/False)
2. Today is Friday. (True/False)
3. Mai does housework on Saturday. (True/False)
4. Mai does housework on Monday. (True/False)
5. Nam watches TV on Sunday. (True/False)
6. Nam watches TV on Tuesday. (True/False)
7. Saturday and Sunday are at the weekend. (True/False)
8. Monday and Tuesday are at the weekend. (True/False)
9. Wednesday comes after Tuesday. (True/False)
10. Wednesday comes after Friday. (True/False)

Bài 9. Hoàn thành hội thoại

1. Câu trả lời: "It's Wednesday."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. What day is it today? B. What does Mai do on Saturdays? C. What day comes before Friday? D. Is Friday a weekday?
2. Câu trả lời: "I go to school."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Are Saturday and Sunday at the weekend? B. What day is it today? C. What do you do on Mondays? D. Does Nam watch TV on Sundays?
3. Câu trả lời: "Yes, I do."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Do you study English on Tuesdays? B. What do you do on Mondays? C. When do you listen to music? D. What day comes after Tuesday?

4. Câu trả lời: “She does housework.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What day comes before Friday? B. What does Mai do on Saturdays? C. Do you study English on Tuesdays? D. Is Friday a weekday?

5. Câu trả lời: “Yes, he does.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Does Nam watch TV on Sundays? B. Are Saturday and Sunday at the weekend?
C. What day is it today? D. What does Mai do on Saturdays?

6. Câu trả lời: “I listen to music on Sundays.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. When do you listen to music? B. What day comes after Tuesday? C. What do you do on Mondays? D. Does Nam watch TV on Sundays?

7. Câu trả lời: “Yes, it is.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Is Friday a weekday? B. When do you listen to music? C. What day comes before Friday? D. Do you study English on Tuesdays?

8. Câu trả lời: “Yes, they are.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What does Mai do on Saturdays? B. What day is it today? C. Is Friday a weekday? D. Are Saturday and Sunday at the weekend?

9. Câu trả lời: “Wednesday.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Does Nam watch TV on Sundays? B. What do you do on Mondays? C. Are Saturday and Sunday at the weekend? D. What day comes after Tuesday?

10. Câu trả lời: “Thursday.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What day comes after Tuesday? B. When do you listen to music? C. Do you study English on Tuesdays? D. What day comes before Friday?

Bài 10. Thử thách tổng hợp

1. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “thứ Bảy”.

- A. weekday B. watch TV C. do housework D. Saturday

2. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “Chủ nhật”.

- A. listen to music B. Sunday C. Monday D. weekend

3. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “ngày trong tuần”.

- A. Tuesday B. do housework C. watch TV D. weekday

4. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “cuối tuần”.

- A. listen to music B. weekend C. Wednesday D. Monday

5. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “làm việc nhà”.
A. watch TV B. do housework C. Thursday D. Tuesday
6. Hoàn thành câu trả lời: When do you listen to music? – I _____ on Sundays.
7. Hoàn thành câu trả lời: Is Friday a weekday? – Yes, it _____.
8. Hoàn thành câu trả lời: Are Saturday and Sunday at the weekend? – Yes, they _____.
9. Hoàn thành câu trả lời: What day comes after Tuesday? – _____.
10. Hoàn thành câu trả lời: What day comes before Friday? – _____.

CHỦ ĐỀ 4: SINH NHẬT, THÁNG VÀ NGÀY THÁNG

Mục tiêu: Củng cố từ vựng, mẫu câu và điểm ngữ pháp phù hợp với học sinh lớp 4; rèn phản xạ làm bài trực tuyến theo nhiều dạng khác nhau.

Bài 1. Chọn đáp án đúng

1. Từ/cụm từ “birthday” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. sinh nhật B. tháng Hai C. tháng Sáu D. tháng Tư
2. Từ/cụm từ “January” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. tháng Năm B. tháng Ba C. tháng Một D. tháng Bảy
3. Từ/cụm từ “February” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. tháng Sáu B. tháng Tư C. tháng Hai D. tháng Tám
4. Từ/cụm từ “March” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. tháng Ba B. tháng Chín C. tháng Bảy D. tháng Năm
5. Từ/cụm từ “April” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. tháng Tám B. tháng Mười C. tháng Sáu D. tháng Tư
6. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: It's in _____.
A. in B. May C. on D. at
7. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Is your _____ in June?
A. on B. in C. at D. birthday
8. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: It's on the third of _____.
A. August B. at C. on D. in
9. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: What month comes after _____?
A. on B. in C. at D. April
10. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: _____.
A. November B. in C. on D. at

Bài 2. Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống

1. When's your birthday? – It's in _____.
2. What's the date today? – It's the tenth of _____.
3. Is your birthday in June? – No, it _____.
4. When is Mai's birthday? – It's on the third of _____.
5. Is Children's Day on the first of June? – Yes, it _____.
6. What month comes after April? – _____.
7. What month comes before December? – _____.
8. Is February the second month? – Yes, it _____.
9. What do you get on your birthday? – I get _____.
10. Do you have a birthday cake? – Yes, I _____.

Bài 3. Sắp xếp từ/cụm từ thành câu hoàn chỉnh

1. When's / birthday / your / ?
2. date / What's / today / the / ?
3. June / in / birthday / Is / your / ?
4. is / When / Mai's / birthday / ?
5. on / June / Children's / the / first / Is / of / Day / ?
6. April / after / comes / month / What / ?
7. What / December / month / before / comes / ?
8. the / February / month / Is / second / ?
9. your / on / What / do / get / birthday / you / ?
10. a / you / have / birthday / cake / Do / ?

Bài 4. Hoàn thành từ/cụm từ còn thiếu chữ cái

1. b_r_h_ay (sinh nhật)
2. J_n_a_y (tháng Một)
3. F_b_u_ry (tháng Hai)
4. M_r_h (tháng Ba)
5. A_r_l (tháng Tư)
6. M_y (tháng Năm)
7. J_ne (tháng Sáu)

8. J_ly (tháng Bảy)
9. A_g_st (tháng Tám)
10. S_p_e_b_r (tháng Chín)

Bài 5. Chọn từ/cụm từ khác nhóm

1. A. March B. teacher C. February D. January
2. A. August B. July C. football D. June
3. A. November B. December C. September D. rainy
4. A. April B. hospital C. February D. January
5. A. June B. teacher C. July D. May
6. A. December B. November C. October D. football
7. A. April B. March C. January D. rainy
8. A. hospital B. June C. May D. August
9. A. November B. October C. teacher D. September
10. A. football B. April C. February D. March

Bài 6. Chọn câu trả lời phù hợp

1. When's your birthday?
A. It's in May. B. No, it isn't. C. November. D. Yes, it is.
2. What's the date today?
A. May. B. Yes, it is. C. It's the tenth of October. D. It's on the third of August.
3. Is your birthday in June?
A. No, it isn't. B. I get presents. C. Yes, it is. D. November.
4. When is Mai's birthday?
A. Yes, it is. B. It's on the third of August. C. Yes, I do. D. May.
5. Is Children's Day on the first of June?
A. Yes, it is. B. November. C. I get presents. D. It's in May.
6. What month comes after April?
A. May. B. Yes, it is. C. Yes, I do. D. It's the tenth of October.
7. What month comes before December?
A. November. B. No, it isn't. C. I get presents. D. It's in May.
8. Is February the second month?
A. It's the tenth of October. B. Yes, I do. C. It's on the third of August. D. Yes, it is.

9. What do you get on your birthday?
A. No, it isn't. B. It's in May. C. Yes, it is. D. I get presents.
10. Do you have a birthday cake?
A. May. B. It's on the third of August. C. It's the tenth of October. D. Yes, I do.

Bài 7. Tìm và sửa lỗi sai

1. When are your birthday?
2. What are the date today?
3. are your birthday in June?
4. When are Mai's birthday?
5. are Children's Day on the first of June?
6. Do what month comes after April?
7. Do what month comes before December?
8. are February the second month?
9. What does you get on your birthday?
10. Do you has a birthday cake?

Bài 8. Đọc đoạn văn và chọn True/False

Đoạn đọc: Linh's birthday is in May. Her party is on the tenth of May. She has a birthday cake. Her friends give her presents. They sing a birthday song.

1. Linh's birthday is in May. (True/False)
2. Linh's birthday is in June. (True/False)
3. Her party is on the tenth of May. (True/False)
4. Her party is on the twentieth of May. (True/False)
5. She has a birthday cake. (True/False)
6. She does not have a birthday cake. (True/False)
7. Her friends give her presents. (True/False)
8. Her friends do not give her presents. (True/False)
9. They sing a birthday song. (True/False)
10. They sing a New Year song. (True/False)

Bài 9. Hoàn thành hội thoại

1. Câu trả lời: "It's in May."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What month comes before December? B. Do you have a birthday cake? C. When is Mai's birthday? D. When's your birthday?

2. Câu trả lời: "It's the tenth of October."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What's the date today? B. Is February the second month? C. Is Children's Day on the first of June? D. When's your birthday?

3. Câu trả lời: "No, it isn't."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Is your birthday in June? B. What's the date today? C. What month comes after April? D. What do you get on your birthday?

4. Câu trả lời: "It's on the third of August."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Is your birthday in June? B. What month comes before December? C. Do you have a birthday cake? D. When is Mai's birthday?

5. Câu trả lời: "Yes, it is."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. When is Mai's birthday? B. When's your birthday? C. Is February the second month? D. Is Children's Day on the first of June?

6. Câu trả lời: "May."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What's the date today? B. Is Children's Day on the first of June? C. What month comes after April? D. What do you get on your birthday?

7. Câu trả lời: "November."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Do you have a birthday cake? B. Is your birthday in June? C. What month comes before December? D. What month comes after April?

8. Câu trả lời: "Yes, it is."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What month comes before December? B. When's your birthday? C. When is Mai's birthday? D. Is February the second month?

9. Câu trả lời: "I get presents."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What do you get on your birthday? B. Is February the second month? C. Is Children's Day on the first of June? D. What's the date today?

10. Câu trả lời: "Yes, I do."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Is your birthday in June? B. Do you have a birthday cake? C. What month comes after April? D. What do you get on your birthday?

Bài 10. Thử thách tổng hợp

1. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “tháng Năm”.
A. July B. September C. May D. December
2. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “tháng Sáu”.
A. August B. October C. June D. birthday
3. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “tháng Bảy”.
A. January B. July C. December D. September
4. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “tháng Tám”.
A. August B. February C. birthday D. October
5. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “tháng Chín”.
A. December B. September C. March D. January
6. Hoàn thành câu trả lời: What month comes after April? – _____.
7. Hoàn thành câu trả lời: What month comes before December? – _____.
8. Hoàn thành câu trả lời: Is February the second month? – Yes, it _____.
9. Hoàn thành câu trả lời: What do you get on your birthday? – I get _____.
10. Hoàn thành câu trả lời: Do you have a birthday cake? – Yes, I _____.

CHỦ ĐỀ 5: KHẢ NĂNG VÀ HOẠT ĐỘNG

Mục tiêu: Củng cố từ vựng, mẫu câu và điểm ngữ pháp phù hợp với học sinh lớp 4; rèn phản xạ làm bài trực tuyến theo nhiều dạng khác nhau.

Bài 1. Chọn đáp án đúng

1. Từ/cụm từ “swim” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. bơi B. chơi bóng đá C. hát D. vẽ
2. Từ/cụm từ “ride a bike” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. đi xe đạp B. chơi cờ C. nấu ăn D. nhảy/múa
3. Từ/cụm từ “play football” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. chơi đàn piano B. hát C. chơi bóng đá D. vẽ
4. Từ/cụm từ “play chess” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. nấu ăn B. chơi đàn guitar C. chơi cờ D. nhảy/múa
5. Từ/cụm từ “sing” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. hát B. vẽ C. chơi đàn piano D. có thể

6. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Yes, I _____.
A. in B. can C. on D. at
7. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Can Ben _____?
A. in B. on C. at D. play chess
8. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: I can _____.
A. in B. on C. draw D. at
9. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Can Nam _____?
A. dance B. in C. on D. at
10. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Yes, they _____.
A. in B. on C. can D. at

Bài 2. Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống

1. Can you swim? – Yes, I _____.
2. Can Mai ride a bike? – Yes, she _____.
3. Can Ben play chess? – No, he _____.
4. What can you do? – I can _____.
5. Can your sister sing? – Yes, she _____.
6. Can Nam dance? – No, he _____.
7. Can they play football? – Yes, they _____.
8. What can Lucy play? – She can _____.
9. Can your brother cook? – No, he _____.
10. Can you play the guitar? – Yes, I _____.

Bài 3. Sắp xếp từ/cụm từ thành câu hoàn chỉnh

1. you / Can / swim / ?
2. ride / bike / Can / a / Mai / ?
3. chess / Ben / Can / play / ?
4. you / can / do / What / ?
5. your / Can / sister / sing / ?
6. Nam / dance / Can / ?
7. Can / play / they / football / ?
8. What / play / can / Lucy / ?
9. your / cook / brother / Can / ?

10. you / play / guitar / the / Can / ?

Bài 4. Hoàn thành từ/cụm từ còn thiếu chữ cái

1. s_im (bơi)
2. r_de a b_ke (đi xe đạp)
3. p_ay f_o_b_ll (chơi bóng đá)
4. p_ay c_e_s (chơi cờ)
5. s_ng (hát)
6. d_n_e (nhảy/múa)
7. d_aw (vẽ)
8. c_ok (nấu ăn)
9. p_ay t_e p_a_o (chơi đàn piano)
10. p_ay t_e g_i_ar (chơi đàn guitar)

Bài 5. Chọn từ/cụm từ khác nhóm

1. A. Monday B. swim C. sing D. dance
2. A. play chess B. play the guitar C. hospital D. play the piano
3. A. swim B. read C. cook D. rainy
4. A. skirt B. dance C. swim D. draw
5. A. Monday B. play the piano C. play football D. play chess
6. A. hospital B. read C. swim D. ride a bike
7. A. draw B. swim C. rainy D. sing
8. A. play the guitar B. play football C. play chess D. skirt
9. A. ride a bike B. cook C. Monday D. swim
10. A. draw B. hospital C. sing D. dance

Bài 6. Chọn câu trả lời phù hợp

1. Can you swim?
A. Yes, they can. B. No, he can't. C. Yes, I can. D. Yes, she can.
2. Can Mai ride a bike?
A. No, he can't. B. Yes, she can. C. She can play the piano. D. I can draw.
3. Can Ben play chess?
A. No, he can't. B. Yes, I can. C. Yes, they can. D. Yes, she can.

4. What can you do?
A. No, he can't. B. She can play the piano. C. I can draw. D. Yes, I can.
5. Can your sister sing?
A. Yes, they can. B. Yes, she can. C. No, he can't. D. Yes, I can.
6. Can Nam dance?
A. She can play the piano. B. Yes, she can. C. Yes, I can. D. No, he can't.
7. Can they play football?
A. Yes, I can. B. Yes, they can. C. Yes, she can. D. No, he can't.
8. What can Lucy play?
A. I can draw. B. Yes, I can. C. Yes, she can. D. She can play the piano.
9. Can your brother cook?
A. Yes, I can. B. No, he can't. C. Yes, they can. D. Yes, she can.
10. Can you play the guitar?
A. Yes, she can. B. Yes, I can. C. No, he can't. D. I can draw.

Bài 7. Tìm và sửa lỗi sai

1. Can you swims?
2. Can Mai rides a bike?
3. Can Ben plays chess?
4. What Can you dos?
5. Can your sisters sing?
6. Can Nam dances?
7. Can they plays football?
8. What Can Lucy plays?
9. Can your brothers cook?
10. Can you plays the guitar?

Bài 8. Đọc đoạn văn và chọn True/False

Đoạn đọc: Mai can ride a bike. Ben can't play chess. Lucy can play the piano. Nam can sing. The children can play football.

1. Mai can ride a bike. (True/False)
2. Mai cannot ride a bike. (True/False)
3. Ben can't play chess. (True/False)
4. Ben can play chess. (True/False)

5. Lucy can play the piano. (True/False)
6. Lucy can't play the piano. (True/False)
7. Nam can sing. (True/False)
8. Nam cannot sing. (True/False)
9. The children can play football. (True/False)
10. The children cannot play football. (True/False)

Bài 9. Hoàn thành hội thoại

1. Câu trả lời: "Yes, I can."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Can they play football? B. What can you do? C. Can you swim? D. Can you play the guitar?

2. Câu trả lời: "Yes, she can."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What can Lucy play? B. Can you swim? C. Can your sister sing? D. Can Mai ride a bike?

3. Câu trả lời: "No, he can't."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Can Mai ride a bike? B. Can Nam dance? C. Can your brother cook? D. Can Ben play chess?

4. Câu trả lời: "I can draw."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Can they play football? B. Can Ben play chess? C. Can you play the guitar? D. What can you do?

5. Câu trả lời: "Yes, she can."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What can Lucy play? B. What can you do? C. Can you swim? D. Can your sister sing?

6. Câu trả lời: "No, he can't."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Can your brother cook? B. Can Mai ride a bike? C. Can Nam dance? D. Can your sister sing?

7. Câu trả lời: "Yes, they can."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Can you play the guitar? B. Can Ben play chess? C. Can they play football? D. Can Nam dance?

8. Câu trả lời: "She can play the piano."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Can they play football? B. What can Lucy play? C. What can you do? D. Can you swim?

9. Câu trả lời: “No, he can’t.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Can your brother cook? B. What can Lucy play? C. Can your sister sing?
D. Can Mai ride a bike?

10. Câu trả lời: “Yes, I can.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Can Ben play chess? B. Can you play the guitar? C. Can your brother cook? D. Can Nam dance?

Bài 10. Thử thách tổng hợp

- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “nhảy/múa”.
A. can't B. dance C. cook D. play the guitar
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “vẽ”.
A. can B. draw C. play the piano D. swim
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “nấu ăn”.
A. ride a bike B. can't C. play the guitar D. cook
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “chơi đàn piano”.
A. play football B. swim C. play the piano D. can
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “chơi đàn guitar”.
A. can't B. ride a bike C. play the guitar D. play chess
- Hoàn thành câu trả lời: Can Nam dance? – No, he _____.
- Hoàn thành câu trả lời: Can they play football? – Yes, they _____.
- Hoàn thành câu trả lời: What can Lucy play? – She can _____.
- Hoàn thành câu trả lời: Can your brother cook? – No, he _____.
- Hoàn thành câu trả lời: Can you play the guitar? – Yes, I _____.

CHỦ ĐỀ 6: TRƯỜNG HỌC VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

Mục tiêu: Củng cố từ vựng, mẫu câu và điểm ngữ pháp phù hợp với học sinh lớp 4; rèn phân xạ làm bài trực tuyến theo nhiều dạng khác nhau.

Bài 1. Chọn đáp án đúng

- Từ/cụm từ “school” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. trường học B. sân chơi C. thư viện D. phòng âm nhạc
- Từ/cụm từ “classroom” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. vườn trường B. phòng học C. phòng mỹ thuật D. phòng máy tính

3. Từ/cụm từ “library” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. sân chơi B. phòng âm nhạc C. thư viện D. lớn
4. Từ/cụm từ “computer room” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. phòng máy tính B. nhỏ C. vườn trường D. phòng mỹ thuật
5. Từ/cụm từ “music room” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. lớn B. sân chơi C. đẹp D. phòng âm nhạc
6. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: It's _____ Hoa Binh Road.
A. on B. in C. from D. at
7. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Is there a _____ at your school?
A. on B. at C. library D. in
8. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: There _____ two.
A. are B. at C. in D. on
9. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Is the _____ big?
A. on B. playground C. at D. in
10. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Yes, there _____.
A. are B. in C. on D. at

Bài 2. Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống

1. Where's your school? – It's _____ Hoa Binh Road.
2. What's your school like? – It's big and _____.
3. Is there a library at your school? – Yes, there _____.
4. How many computer rooms are there? – There _____ two.
5. Where is the music room? – It's next to the _____.
6. Is the playground big? – Yes, it _____.
7. Are there any trees in the school garden? – Yes, there _____.
8. What room do you use for Art? – The _____.
9. Is your classroom small? – No, it _____.
10. Where do pupils play at break time? – They play in the _____.

Bài 3. Sắp xếp từ/cụm từ thành câu hoàn chỉnh

1. your / Where's / school / ?
2. school / your / like / What's / ?
3. at / there / school / Is / library / your / a / ?
4. there / many / computer / are / rooms / How / ?

5. the / room / music / Where / is / ?
6. the / playground / big / Is / ?
7. in / there / any / trees / Are / school / garden / the / ?
8. room / use / Art / for / do / What / you / ?
9. your / Is / classroom / small / ?
10. Where / time / at / do / play / pupils / break / ?

Bài 4. Hoàn thành từ/cụm từ còn thiếu chữ cái

1. s _ h _ ol (trường học)
2. c _ a _ s _ o _ m (phòng học)
3. l _ b _ a _ y (thư viện)
4. c _ m _ u _ er r _ om (phòng máy tính)
5. m _ s _ c r _ om (phòng âm nhạc)
6. a _ t r _ om (phòng mỹ thuật)
7. p _ a _ g _ o _ nd (sân chơi)
8. s _ h _ ol g _ r _ en (vườn trường)
9. b _ g (lớn)
10. s _ a _ l (nhỏ)

Bài 5. Chọn từ/cụm từ khác nhóm

1. A. classroom B. library C. computer room D. Monday
2. A. library B. school garden C. tiger D. art room
3. A. big B. chicken C. new D. beautiful
4. A. library B. classroom C. January D. music room
5. A. playground B. school garden C. library D. Monday
6. A. small B. tiger C. new D. beautiful
7. A. music room B. chicken C. classroom D. computer room
8. A. school garden B. playground C. art room D. January
9. A. small B. big C. beautiful D. Monday
10. A. tiger B. music room C. computer room D. library

Bài 6. Chọn câu trả lời phù hợp

1. Where's your school?
A. Yes, there is. B. It's on Hoa Binh Road. C. Yes, there are. D. It's next to the library.
2. What's your school like?
A. The art room. B. There are two. C. Yes, it is. D. It's big and beautiful.
3. Is there a library at your school?
A. Yes, there is. B. Yes, there are. C. It's next to the library. D. No, it isn't.
4. How many computer rooms are there?
A. There are two. B. Yes, it is. C. They play in the playground. D. The art room.
5. Where is the music room?
A. It's on Hoa Binh Road. B. It's next to the library. C. Yes, there are. D. No, it isn't.
6. Is the playground big?
A. The art room. B. Yes, it is. C. It's big and beautiful. D. They play in the playground.
7. Are there any trees in the school garden?
A. Yes, there is. B. No, it isn't. C. It's on Hoa Binh Road. D. Yes, there are.
8. What room do you use for Art?
A. There are two. B. The art room. C. It's big and beautiful. D. They play in the playground.
9. Is your classroom small?
A. It's on Hoa Binh Road. B. Yes, there is. C. It's next to the library. D. No, it isn't.
10. Where do pupils play at break time?
A. It's big and beautiful. B. They play in the playground. C. Yes, it is. D. There are two.

Bài 7. Tìm và sửa lỗi sai

1. Where are your school?
2. What are your school like?
3. are there a library at your school?
4. How many computer rooms is there?
5. Where are the music room?
6. are the playground big?
7. is there any trees in the school garden?
8. What room does you use for Art?

9. are your classroom small?
10. Where does pupils play at break time?

Bài 8. Đọc đoạn văn và chọn True/False

Đoạn đọc: Hoa Binh Primary School is on Hoa Binh Road. The school has a library. There are two computer rooms. The music room is next to the library. The playground is big.

1. Hoa Binh Primary School is on Hoa Binh Road. (True/False)
2. Hoa Binh Primary School is on Nguyen Du Street. (True/False)
3. The school has a library. (True/False)
4. The school has no library. (True/False)
5. There are two computer rooms. (True/False)
6. There are five computer rooms. (True/False)
7. The music room is next to the library. (True/False)
8. The music room is behind the playground. (True/False)
9. The playground is big. (True/False)
10. The playground is very small. (True/False)

Bài 9. Hoàn thành hội thoại

1. Câu trả lời: "It's on Hoa Binh Road."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Are there any trees in the school garden? B. How many computer rooms are there?
C. Where do pupils play at break time? D. Where's your school?
2. Câu trả lời: "It's big and beautiful."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Where is the music room? B. Where's your school? C. What room do you use for Art?
D. What's your school like?
3. Câu trả lời: "Yes, there is."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. What's your school like? B. Is your classroom small? C. Is the playground big?
D. Is there a library at your school?
4. Câu trả lời: "There are two."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Is there a library at your school? B. Are there any trees in the school garden? C. Where do pupils play at break time?
D. How many computer rooms are there?
5. Câu trả lời: "It's next to the library."
Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What room do you use for Art? B. Where is the music room? C. Where's your school? D. How many computer rooms are there?
6. Câu trả lời: "Yes, it is."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Is the playground big? B. What's your school like? C. Where is the music room? D. Is your classroom small?
7. Câu trả lời: "Yes, there are."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Are there any trees in the school garden? B. Where do pupils play at break time? C. Is there a library at your school? D. Is the playground big?
8. Câu trả lời: "The art room."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. What room do you use for Art? B. How many computer rooms are there? C. Where's your school? D. Are there any trees in the school garden?
9. Câu trả lời: "No, it isn't."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Where is the music room? B. What's your school like? C. Is your classroom small? D. What room do you use for Art?
10. Câu trả lời: "They play in the playground."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Where do pupils play at break time? B. Is there a library at your school? C. Is the playground big? D. Is your classroom small?

Bài 10. Thử thách tổng hợp

- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với "phòng mỹ thuật".
A. facility B. small C. school garden D. art room
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với "sân chơi".
A. school B. big C. beautiful D. playground
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với "vườn trường".
A. school garden B. classroom C. small D. facility
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với "lớn".
A. library B. big C. beautiful D. school
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với "nhỏ".
A. small B. facility C. classroom D. computer room
- Hoàn thành câu trả lời: Is the playground big? – Yes, it _____.
- Hoàn thành câu trả lời: Are there any trees in the school garden? – Yes, there _____.
- Hoàn thành câu trả lời: What room do you use for Art? – The _____.
- Hoàn thành câu trả lời: Is your classroom small? – No, it _____.

10. Hoàn thành câu trả lời: Where do pupils play at break time? – They play in the _____.

CHỦ ĐỀ 7: MÔN HỌC VÀ THỜI KHÓA BIỂU

Mục tiêu: Củng cố từ vựng, mẫu câu và điểm ngữ pháp phù hợp với học sinh lớp 4; rèn phân xạ làm bài trực tuyến theo nhiều dạng khác nhau.

Bài 1. Chọn đáp án đúng

1. Từ/cụm từ “English” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. Mỹ thuật B. Thể dục C. Tiếng Anh D. Tiếng Việt
2. Từ/cụm từ “Maths” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. Tin học B. Toán C. Khoa học D. Âm nhạc
3. Từ/cụm từ “Vietnamese” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. Mỹ thuật B. Thể dục C. môn học D. Tiếng Việt
4. Từ/cụm từ “Science” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. Tin học B. thời khóa biểu C. Âm nhạc D. Khoa học
5. Từ/cụm từ “Art” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. Mỹ thuật B. Thể dục C. yêu thích D. môn học
6. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: I have _____, Maths and Science.
A. English B. at C. on D. in
7. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: What's your _____ subject?
A. in B. on C. favourite D. at
8. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: No, I _____.
A. in B. at C. on D. don't
9. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Does Nam have PE _____ Friday?
A. from B. on C. in D. at
10. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: She likes _____.
A. in B. on C. at D. Art

Bài 2. Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống

1. What subjects do you have today? – I have _____, Maths and Science.
2. When do you have English? – I have it _____ Tuesdays and Thursdays.
3. What's your favourite subject? – It's _____.
4. Do you have Music today? – No, I _____.
5. Who is your English teacher? – Ms _____.
6. Does Nam have PE on Friday? – Yes, he _____.

7. What subject does Mai like? – She likes _____.
8. When does the Science lesson start? – It st_____s at nine.
9. Do you like Maths? – Yes, I _____.
10. How many subjects do you have today? – I have four _____s.

Bài 3. Sắp xếp từ/cụm từ thành câu hoàn chỉnh

1. have / subjects / What / do / you / today / ?
2. do / you / English / When / have / ?
3. favourite / subject / What's / your / ?
4. Music / Do / have / today / you / ?
5. is / teacher / Who / English / your / ?
6. on / have / Nam / Does / PE / Friday / ?
7. does / like / Mai / subject / What / ?
8. Science / When / does / start / the / lesson / ?
9. like / Maths / Do / you / ?
10. subjects / have / you / How / do / many / today / ?

Bài 4. Hoàn thành từ/cụm từ còn thiếu chữ cái

1. E_g_i_h (Tiếng Anh)
2. M_t_s (Toán)
3. V_e_n_m_se (Tiếng Việt)
4. S_i_n_e (Khoa học)
5. A_t (Mỹ thuật)
6. M_s_c (Âm nhạc)
7. P_ (Thể dục)
8. I_ (Tin học)
9. s_b_e_t (môn học)
10. t_m_t_b_e (thời khóa biểu)

Bài 5. Chọn từ/cụm từ khác nhóm

1. A. lion B. Vietnamese C. English D. Maths
2. A. kitchen B. IT C. PE D. Music

3. A. teacher B. subject C. sunny D. timetable
4. A. Science B. English C. Maths D. skirt
5. A. Music B. Art C. lion D. PE
6. A. teacher B. kitchen C. timetable D. lesson
7. A. English B. Science C. sunny D. Vietnamese
8. A. IT B. Art C. Music D. skirt
9. A. subject B. lion C. timetable D. lesson
10. A. Vietnamese B. kitchen C. Science D. Maths

Bài 6. Chọn câu trả lời phù hợp

1. What subjects do you have today?
A. She likes Art. B. I have English, Maths and Science. C. It's English. D. Ms Hoa.
2. When do you have English?
A. No, I don't. B. I have it on Tuesdays and Thursdays. C. It starts at nine. D. Yes, he does.
3. What's your favourite subject?
A. Ms Hoa. B. It's English. C. Yes, I do. D. She likes Art.
4. Do you have Music today?
A. I have four subjects. B. Yes, he does. C. It starts at nine. D. No, I don't.
5. Who is your English teacher?
A. I have English, Maths and Science. B. Ms Hoa. C. Yes, I do. D. She likes Art.
6. Does Nam have PE on Friday?
A. Yes, he does. B. I have it on Tuesdays and Thursdays. C. I have four subjects. D. It starts at nine.
7. What subject does Mai like?
A. Yes, I do. B. She likes Art. C. I have English, Maths and Science. D. It's English.
8. When does the Science lesson start?
A. I have four subjects. B. No, I don't. C. I have it on Tuesdays and Thursdays. D. It starts at nine.
9. Do you like Maths?
A. Ms Hoa. B. I have English, Maths and Science. C. Yes, I do. D. It's English.

10. How many subjects do you have today?

- A. I have four subjects. B. I have it on Tuesdays and Thursdays. C. No, I don't. D.
Yes, he does.

Bài 7. Tìm và sửa lỗi sai

1. What subjects do you has today?
2. When do you has English?
3. What are your favourite subject?
4. Do you has Music today?
5. Who are your English teacher?
6. Does Nam has PE on Friday?
7. What subject do Mai like?
8. When do the Science lesson start?
9. does you like Maths?
10. How many subjects do you has today?

Bài 8. Đọc đoạn văn và chọn True/False

Đoạn đọc: Mai has English on Tuesday. Her favourite subject is Art. She has four subjects today. Her Science lesson starts at nine. Ms Hoa is her English teacher.

1. Mai has English on Tuesday. (True/False)
2. Mai has English on Friday. (True/False)
3. Her favourite subject is Art. (True/False)
4. Her favourite subject is Maths. (True/False)
5. She has four subjects today. (True/False)
6. She has six subjects today. (True/False)
7. Her Science lesson starts at nine. (True/False)
8. Her Science lesson starts at seven. (True/False)
9. Ms Hoa is her English teacher. (True/False)
10. Mr Nam is her English teacher. (True/False)

Bài 9. Hoàn thành hội thoại

1. Câu trả lời: "I have English, Maths and Science."
Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What subjects do you have today? B. How many subjects do you have today? C. Do you have Music today? D. What subject does Mai like?
2. Câu trả lời: "I have it on Tuesdays and Thursdays."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. When does the Science lesson start? B. Who is your English teacher? C. When do you have English? D. What subjects do you have today?
3. Câu trả lời: "It's English."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. When do you have English? B. What's your favourite subject? C. Does Nam have PE on Friday? D. Do you like Maths?
4. Câu trả lời: "No, I don't."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. What subject does Mai like? B. What's your favourite subject? C. Do you have Music today? D. How many subjects do you have today?
5. Câu trả lời: "Ms Hoa."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. When does the Science lesson start? B. Do you have Music today? C. Who is your English teacher? D. What subjects do you have today?
6. Câu trả lời: "Yes, he does."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Does Nam have PE on Friday? B. When do you have English? C. Who is your English teacher? D. Do you like Maths?
7. Câu trả lời: "She likes Art."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. What's your favourite subject? B. How many subjects do you have today? C. Does Nam have PE on Friday? D. What subject does Mai like?
8. Câu trả lời: "It starts at nine."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. What subject does Mai like? B. What subjects do you have today? C. Do you have Music today? D. When does the Science lesson start?
9. Câu trả lời: "Yes, I do."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. When does the Science lesson start? B. Who is your English teacher? C. Do you like Maths? D. When do you have English?
10. Câu trả lời: "I have four subjects."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Do you like Maths? B. What's your favourite subject? C. Does Nam have PE on Friday? D. How many subjects do you have today?

Bài 10. Thử thách tổng hợp

1. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “Âm nhạc”.
A. Music B. timetable C. IT D. lesson
2. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “Thể dục”.
A. subject B. favourite C. PE D. English
3. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “Tin học”.
A. Maths B. lesson C. IT D. timetable
4. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “môn học”.
A. subject B. favourite C. Vietnamese D. English
5. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “thời khóa biểu”.
A. Maths B. Science C. timetable D. lesson
6. Hoàn thành câu trả lời: Does Nam have PE on Friday? – Yes, he _____.
7. Hoàn thành câu trả lời: What subject does Mai like? – She likes _____.
8. Hoàn thành câu trả lời: When does the Science lesson start? – It st_____s at nine.
9. Hoàn thành câu trả lời: Do you like Maths? – Yes, I _____.
10. Hoàn thành câu trả lời: How many subjects do you have today? – I have four _____s.

CHỦ ĐỀ 8: NGÀY HỘI THỂ THAO VÀ THỂ THAO

Mục tiêu: Củng cố từ vựng, mẫu câu và điểm ngữ pháp phù hợp với học sinh lớp 4; rèn phản xạ làm bài trực tuyến theo nhiều dạng khác nhau.

Bài 1. Chọn đáp án đúng

1. Từ/cụm từ “sports day” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. cầu lông B. ngày hội thể thao C. bóng bàn D. nhảy
2. Từ/cụm từ “football” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. chạy B. bóng rổ C. đội D. bóng đá
3. Từ/cụm từ “badminton” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. cầu lông B. cuộc đua C. nhảy D. bóng bàn
4. Từ/cụm từ “basketball” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. đội B. chạy C. chiến thắng D. bóng rổ
5. Từ/cụm từ “table tennis” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. bóng bàn B. nhảy C. cuộc đua D. thắng
6. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: It's _____ November.
A. at B. from C. on D. in

7. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: What sport _____ you play?
A. do B. on C. in D. at
8. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Yes, he _____.
A. can B. at C. in D. on
9. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: What does your team _____?
A. at B. in C. on D. practise
10. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Yes, I _____.
A. at B. on C. in D. do

Bài 2. Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống

1. When's your sports day? – It's _____ November.
2. Is your sports day in October? – No, it _____.
3. What sport do you play? – I play _____.
4. Can Nam run fast? – Yes, he _____.
5. Does Mai play basketball? – No, she _____.
6. What does your team practise? – We practise _____.
7. Do you like table tennis? – Yes, I _____.
8. Who wins the race? – Ben wins the _____.
9. Can Lucy jump high? – Yes, she _____.
10. What month is the sports day in? – It's _____ November.

Bài 3. Sắp xếp từ/cụm từ thành câu hoàn chỉnh

1. When's / day / your / sports / ?
2. Is / October / in / sports / day / your / ?
3. play / sport / you / do / What / ?
4. Can / Nam / fast / run / ?
5. play / Does / basketball / Mai / ?
6. practise / does / team / your / What / ?
7. like / tennis / Do / table / you / ?
8. wins / Who / the / race / ?
9. Lucy / jump / high / Can / ?
10. sports / What / the / is / in / day / month / ?

Bài 4. Hoàn thành từ/cụm từ còn thiếu chữ cái

1. s_o_ts d_y (ngày hội thể thao)
2. f_o_b_ll (bóng đá)
3. b_d_i_t_n (cầu lông)
4. b_s_e_b_ll (bóng rổ)
5. t_b_e t_n_is (bóng bàn)
6. r_n (chạy)
7. j_mp (nhảy)
8. t_am (đội)
9. r_ce (cuộc đua)
10. w_n (chiến thắng)

Bài 5. Chọn từ/cụm từ khác nhóm

1. A. badminton B. football C. teacher D. basketball
2. A. cycle B. kitchen C. swim D. jump
3. A. team B. practise C. rainy D. win
4. A. table tennis B. football C. badminton D. January
5. A. run B. teacher C. swim D. jump
6. A. win B. kitchen C. practise D. race
7. A. football B. table tennis C. basketball D. rainy
8. A. run B. cycle C. jump D. January
9. A. teacher B. win C. race D. team
10. A. table tennis B. basketball C. kitchen D. badminton

Bài 6. Chọn câu trả lời phù hợp

1. When's your sports day?
A. No, she doesn't. B. I play badminton. C. Yes, I do. D. It's in November.
2. Is your sports day in October?
A. Yes, he can. B. Ben wins the race. C. We practise football. D. No, it isn't.
3. What sport do you play?
A. Yes, she can. B. Yes, I do. C. No, she doesn't. D. I play badminton.

4. Can Nam run fast?
A. It's in November. B. We practise football. C. Ben wins the race. D. Yes, he can.
5. Does Mai play basketball?
A. Yes, I do. B. No, she doesn't. C. Yes, she can. D. It's in November.
6. What does your team practise?
A. We practise football. B. It's in November. C. No, it isn't. D. Ben wins the race.
7. Do you like table tennis?
A. Yes, I do. B. Yes, she can. C. It's in November. D. I play badminton.
8. Who wins the race?
A. Ben wins the race. B. No, it isn't. C. It's in November. D. Yes, he can.
9. Can Lucy jump high?
A. I play badminton. B. It's in November. C. Yes, she can. D. No, she doesn't.
10. What month is the sports day in?
A. It's in November. B. No, it isn't. C. Yes, he can. D. We practise football.

Bài 7. Tìm và sửa lỗi sai

1. When are your sports day?
2. are your sports day in October?
3. What sport does you play?
4. Can Nam runs fast?
5. do Mai play basketball?
6. What do your team practise?
7. does you like table tennis?
8. Do who wins the race?
9. Can Lucy jumps high?
10. What month are the sports day in?

Bài 8. Đọc đoạn văn và chọn True/False

Đoạn đọc: The sports day is in November. Nam plays badminton. Ben runs in the race. Lucy can jump high. The class practises football after school.

1. The sports day is in November. (True/False)
2. The sports day is in March. (True/False)
3. Nam plays badminton. (True/False)

4. Nam plays basketball. (True/False)
5. Ben runs in the race. (True/False)
6. Ben does not run in the race. (True/False)
7. Lucy can jump high. (True/False)
8. Lucy cannot jump high. (True/False)
9. The class practises football after school. (True/False)
10. The class practises football before breakfast. (True/False)

Bài 9. Hoàn thành hội thoại

1. Câu trả lời: "It's in November."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. When's your sports day? B. Do you like table tennis? C. What month is the sports day in? D. Can Nam run fast?
2. Câu trả lời: "No, it isn't."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Is your sports day in October? B. When's your sports day? C. Does Mai play basketball? D. Who wins the race?
3. Câu trả lời: "I play badminton."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Is your sports day in October? B. What does your team practise? C. What sport do you play? D. Can Lucy jump high?
4. Câu trả lời: "Yes, he can."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. What sport do you play? B. Can Nam run fast? C. What month is the sports day in? D. Do you like table tennis?
5. Câu trả lời: "No, she doesn't."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. When's your sports day? B. Who wins the race? C. Can Nam run fast? D. Does Mai play basketball?
6. Câu trả lời: "We practise football."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. What does your team practise? B. Is your sports day in October? C. Can Lucy jump high? D. Does Mai play basketball?
7. Câu trả lời: "Yes, I do."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. What does your team practise? B. What sport do you play? C. Do you like table tennis? D. What month is the sports day in?

8. Câu trả lời: “Ben wins the race.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

A. Who wins the race? B. Do you like table tennis? C. Can Nam run fast? D. When's your sports day?

9. Câu trả lời: “Yes, she can.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

A. Does Mai play basketball? B. Who wins the race? C. Is your sports day in October? D. Can Lucy jump high?

10. Câu trả lời: “It's in November.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

A. What does your team practise? B. What month is the sports day in? C. Can Lucy jump high? D. What sport do you play?

Bài 10. Thử thách tổng hợp

1. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “chạy”.

A. practise B. run C. win D. team

2. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “nhảy”.

A. jump B. sports day C. month D. race

3. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “đội”.

A. practise B. team C. football D. win

4. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “cuộc đua”.

A. badminton B. month C. sports day D. race

5. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “chiến thắng”.

A. practise B. football C. win D. basketball

6. Hoàn thành câu trả lời: What does your team practise? – We practise _____.

7. Hoàn thành câu trả lời: Do you like table tennis? – Yes, I _____.

8. Hoàn thành câu trả lời: Who wins the race? – Ben wins the _____.

9. Hoàn thành câu trả lời: Can Lucy jump high? – Yes, she _____.

10. Hoàn thành câu trả lời: What month is the sports day in? – It's _____ November.

CHỦ ĐỀ 9: KỖ NGHỈ VÀ ĐỊA ĐIỂM TRONG QUÁ KHỨ

Mục tiêu: Củng cố từ vựng, mẫu câu và điểm ngữ pháp phù hợp với học sinh lớp 4; rèn phản xạ làm bài trực tuyến theo nhiều dạng khác nhau.

Bài 1. Chọn đáp án đúng

1. Từ/cụm từ “holiday” có nghĩa phù hợp nhất là gì?

A. núi B. kỳ nghỉ C. khách sạn D. cuối tuần trước

2. Từ/cụm từ “last summer” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. mùa hè trước B. bãi biển C. nông thôn D. đã ở/là
3. Từ/cụm từ “last weekend” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. cuối tuần trước B. núi C. đã ở/là D. khách sạn
4. Từ/cụm từ “beach” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. nông thôn B. hôm qua C. đã ở/là D. bãi biển
5. Từ/cụm từ “mountains” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. núi B. khách sạn C. thăm D. đã ở/là
6. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: I _____ in Da Nang.
A. in B. was C. at D. on
7. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Was Nam at home _____?
A. at B. in C. on D. yesterday
8. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: They were in the _____.
A. countryside B. on C. in D. at
9. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Did you _____ your grandparents?
A. visit B. in C. at D. on
10. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Yes, it _____.
A. at B. was C. in D. on

Bài 2. Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống

1. Where were you last summer? – I _____ in Da Nang.
2. Were you at the beach? – Yes, I _____.
3. Was Nam at home yesterday? – No, he _____ n't.
4. Where were Mai and Hoa last weekend? – They were in the _____.
5. What did you do yesterday? – I played _____.
6. Did you visit your grandparents? – Yes, I _____.
7. Was the hotel near the beach? – Yes, it _____.
8. Were the children in the mountains? – No, they _____ n't.
9. Who was with you? – My parents _____ with me.
10. Did Ben enjoy his holiday? – Yes, he _____.

Bài 3. Sắp xếp từ/cụm từ thành câu hoàn chỉnh

1. last / were / summer / you / Where / ?
2. you / at / the / Were / beach / ?

3. home / Was / at / yesterday / Nam / ?
4. Hoa / last / weekend / and / were / Mai / Where / ?
5. What / did / do / you / yesterday / ?
6. visit / your / grandparents / you / Did / ?
7. the / beach / near / hotel / the / Was / ?
8. mountains / the / in / Were / children / the / ?
9. you / was / with / Who / ?
10. holiday / his / Did / Ben / enjoy / ?

Bài 4. Hoàn thành từ/cụm từ còn thiếu chữ cái

1. h_l_d_y (kỳ nghỉ)
2. l_st s_m_er (mùa hè trước)
3. l_st w_e_e_d (cuối tuần trước)
4. b_a_h (bãi biển)
5. m_u_t_i_s (núi)
6. c_u_t_y_i_e (nông thôn)
7. h_t_l (khách sạn)
8. w_s (đã ở/là)
9. w_re (đã ở/là)
10. y_s_e_d_y (hôm qua)

Bài 5. Chọn từ/cụm từ khác nhóm

1. A. beach B. teacher C. countryside D. mountains
2. A. last summer B. skirt C. today D. last weekend
3. A. was B. visited C. did D. milk
4. A. beach B. city C. mountains D. Monday
5. A. teacher B. last summer C. last weekend D. yesterday
6. A. visited B. did C. skirt D. were
7. A. milk B. beach C. countryside D. city
8. A. yesterday B. Monday C. today D. last weekend
9. A. did B. were C. was D. teacher
10. A. city B. skirt C. mountains D. countryside

Bài 6. Chọn câu trả lời phù hợp

1. Where were you last summer?
A. I was in Da Nang. B. Yes, it was. C. I played chess. D. No, he wasn't.
2. Were you at the beach?
A. They were in the countryside. B. Yes, I was. C. Yes, I did. D. No, they weren't.
3. Was Nam at home yesterday?
A. No, he wasn't. B. Yes, it was. C. My parents were with me. D. I played chess.
4. Where were Mai and Hoa last weekend?
A. They were in the countryside. B. No, they weren't. C. Yes, I did. D. Yes, he did.
5. What did you do yesterday?
A. I was in Da Nang. B. My parents were with me. C. Yes, it was. D. I played chess.
6. Did you visit your grandparents?
A. Yes, he did. B. Yes, I did. C. Yes, I was. D. No, they weren't.
7. Was the hotel near the beach?
A. I was in Da Nang. B. Yes, it was. C. No, he wasn't. D. My parents were with me.
8. Were the children in the mountains?
A. Yes, he did. B. They were in the countryside. C. No, they weren't. D. Yes, I was.
9. Who was with you?
A. No, he wasn't. B. I played chess. C. My parents were with me. D. I was in Da Nang.
10. Did Ben enjoy his holiday?
A. Yes, he did. B. Yes, I did. C. They were in the countryside. D. Yes, I was.

Bài 7. Tìm và sửa lỗi sai

1. Where was you last summer?
2. Were you in the beach?
3. Was Nam in home yesterday?
4. Where was Mai and Hoa last weekend?
5. What did you does yesterday?
6. Do did you visit your grandparents?
7. were the hotel near the beach?
8. Were the children on the mountains?

9. Who were with you?
10. Do did Ben enjoy his holiday?

Bài 8. Đọc đoạn văn và chọn True/False

Đoạn đọc: Ben was in Da Nang last summer. He stayed in a hotel near the beach. He visited a museum. His parents were with him. He enjoyed the holiday.

1. Ben was in Da Nang last summer. (True/False)
2. Ben was in Hanoi last summer. (True/False)
3. He stayed in a hotel near the beach. (True/False)
4. He stayed in a hotel far from the beach. (True/False)
5. He visited a museum. (True/False)
6. He did not visit a museum. (True/False)
7. His parents were with him. (True/False)
8. His parents were not with him. (True/False)
9. He enjoyed the holiday. (True/False)
10. He did not enjoy the holiday. (True/False)

Bài 9. Hoàn thành hội thoại

1. Câu trả lời: "I was in Da Nang."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Did Ben enjoy his holiday? B. Where were you last summer? C. Was the hotel near the beach? D. Where were Mai and Hoa last weekend?
2. Câu trả lời: "Yes, I was."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. What did you do yesterday? B. Where were you last summer? C. Were the children in the mountains? D. Were you at the beach?
3. Câu trả lời: "No, he wasn't."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Who was with you? B. Was Nam at home yesterday? C. Were you at the beach? D. Did you visit your grandparents?
4. Câu trả lời: "They were in the countryside."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Was Nam at home yesterday? B. Where were Mai and Hoa last weekend? C. Did Ben enjoy his holiday? D. Was the hotel near the beach?
5. Câu trả lời: "I played chess."
Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Were the children in the mountains? B. Where were you last summer? C. What did you do yesterday? D. Where were Mai and Hoa last weekend?
6. Câu trả lời: “Yes, I did.”
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Did you visit your grandparents? B. Were you at the beach? C. What did you do yesterday? D. Who was with you?
7. Câu trả lời: “Yes, it was.”
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Did you visit your grandparents? B. Did Ben enjoy his holiday? C. Was Nam at home yesterday? D. Was the hotel near the beach?
8. Câu trả lời: “No, they weren't.”
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Was the hotel near the beach? B. Where were Mai and Hoa last weekend? C. Were the children in the mountains? D. Where were you last summer?
9. Câu trả lời: “My parents were with me.”
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. What did you do yesterday? B. Were you at the beach? C. Who was with you? D. Were the children in the mountains?
10. Câu trả lời: “Yes, he did.”
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Did you visit your grandparents? B. Was Nam at home yesterday? C. Who was with you? D. Did Ben enjoy his holiday?

Bài 10. Thử thách tổng hợp

- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “nông thôn”.
A. countryside B. yesterday C. play chess D. was
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “khách sạn”.
A. holiday B. were C. hotel D. visit
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “đã ở/là”.
A. last summer B. play chess C. yesterday D. was
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “đã ở/là”.
A. were B. last weekend C. visit D. holiday
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “hôm qua”.
A. last summer B. yesterday C. beach D. play chess
- Hoàn thành câu trả lời: Did you visit your grandparents? – Yes, I _____.
- Hoàn thành câu trả lời: Was the hotel near the beach? – Yes, it _____.
- Hoàn thành câu trả lời: Were the children in the mountains? – No, they _____n't.
- Hoàn thành câu trả lời: Who was with you? – My parents _____ with me.

10. Hoàn thành câu trả lời: Did Ben enjoy his holiday? – Yes, he _____.

CHỦ ĐỀ 10: NHÀ Ở, PHÒNG VÀ VỊ TRÍ ĐỒ VẬT

Mục tiêu: Củng cố từ vựng, mẫu câu và điểm ngữ pháp phù hợp với học sinh lớp 4; rèn phân xạ làm bài trắc nghiệm theo nhiều dạng khác nhau.

Bài 1. Chọn đáp án đúng

1. Từ/cụm từ “house” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. phòng ngủ B. ngôi nhà C. phòng tắm D. cái bàn
2. Từ/cụm từ “living room” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. nhà bếp B. khu vườn C. cái ghế D. phòng khách
3. Từ/cụm từ “bedroom” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. phòng tắm B. cái bàn C. phòng ngủ D. bên cạnh
4. Từ/cụm từ “kitchen” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. nhà bếp B. khu vườn C. cái ghế D. ở giữa
5. Từ/cụm từ “bathroom” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. cái bàn B. bên cạnh C. phòng tắm D. phía sau
6. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: I live in a small _____.
A. on B. in C. house D. at
7. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Where's the _____?
A. on B. at C. in D. kitchen
8. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Yes, there _____.
A. at B. in C. on D. is
9. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Are there any chairs in the _____?
A. in B. at C. on D. kitchen
10. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: It's small _____ tidy.
A. in B. at C. on D. but

Bài 2. Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống

1. Where do you live? – I live in a small _____.
2. How many bedrooms are there? – There _____ three.
3. Where's the kitchen? – It's next to the _____.
4. Is there a garden? – Yes, there _____.
5. Where is the cat? – It's under the _____.
6. Are there any chairs in the kitchen? – Yes, there _____.
7. What's your bedroom like? – It's small _____ tidy.
8. Where is the sofa? – It's _____ the TV.
9. Is the bathroom upstairs? – No, it _____.
10. What is between the two chairs? – A small _____.

Bài 3. Sắp xếp từ/cụm từ thành câu hoàn chỉnh

1. do / live / you / Where / ?
2. there / How / bedrooms / are / many / ?
3. the / Where's / kitchen / ?
4. there / a / garden / Is / ?
5. is / cat / Where / the / ?
6. in / kitchen / any / there / Are / the / chairs / ?
7. like / bedroom / What's / your / ?
8. sofa / is / Where / the / ?
9. bathroom / upstairs / Is / the / ?
10. between / chairs / What / the / is / two / ?

Bài 4. Hoàn thành từ/cụm từ còn thiếu chữ cái

1. h_u_e (ngôi nhà)
2. l_v_ng r_om (phòng khách)
3. b_d_o_m (phòng ngủ)
4. k_t_h_n (nhà bếp)
5. b_t_r_om (phòng tắm)
6. g_r_en (khu vườn)
7. t_b_e (cái bàn)

8. c_a_r (cái ghế)
9. n_xt t_ (bên cạnh)
10. b_t_e_n (ở giữa)

Bài 5. Chọn từ/cụm từ khác nhóm

1. A. bedroom B. living room C. Monday D. kitchen
2. A. bed B. doctor C. sofa D. chair
3. A. next to B. in front of C. sunny D. behind
4. A. bathroom B. living room C. bedroom D. football
5. A. table B. Monday C. sofa D. chair
6. A. behind B. doctor C. in front of D. between
7. A. living room B. bathroom C. kitchen D. sunny
8. A. table B. bed C. chair D. football
9. A. Monday B. behind C. between D. next to
10. A. bathroom B. kitchen C. doctor D. bedroom

Bài 6. Chọn câu trả lời phù hợp

1. Where do you live?
A. It's under the table. B. I live in a small house. C. It's small but tidy. D. It's next to the living room.
2. How many bedrooms are there?
A. There are three. B. Yes, there is. C. It's in front of the TV. D. Yes, there are.
3. Where's the kitchen?
A. It's next to the living room. B. No, it isn't. C. It's small but tidy. D. It's under the table.
4. Is there a garden?
A. Yes, there are. B. Yes, there is. C. It's in front of the TV. D. A small table.
5. Where is the cat?
A. No, it isn't. B. It's under the table. C. It's small but tidy. D. I live in a small house.
6. Are there any chairs in the kitchen?
A. There are three. B. A small table. C. It's in front of the TV. D. Yes, there are.
7. What's your bedroom like?
A. It's next to the living room. B. No, it isn't. C. I live in a small house. D. It's small but tidy.

8. Where is the sofa?
A. It's in front of the TV. B. Yes, there is. C. A small table. D. There are three.
9. Is the bathroom upstairs?
A. It's under the table. B. No, it isn't. C. I live in a small house. D. It's next to the living room.
10. What is between the two chairs?
A. A small table. B. There are three. C. Yes, there is. D. Yes, there are.

Bài 7. Tìm và sửa lỗi sai

1. Where does you live?
2. How many bedrooms is there?
3. Where are the kitchen?
4. are there a garden?
5. Where are the cat?
6. is there any chairs in the kitchen?
7. What are your bedroom like?
8. Where are the sofa?
9. are the bathroom upstairs?
10. What are between the two chairs?

Bài 8. Đọc đoạn văn và chọn True/False

Đoạn đọc: Linh lives in a small house. There are three bedrooms. The kitchen is next to the living room. There is a garden behind the house. The cat is under the table.

1. Linh lives in a small house. (True/False)
2. Linh lives in a big flat. (True/False)
3. There are three bedrooms. (True/False)
4. There are five bedrooms. (True/False)
5. The kitchen is next to the living room. (True/False)
6. The kitchen is next to the bathroom. (True/False)
7. There is a garden behind the house. (True/False)
8. There is no garden behind the house. (True/False)
9. The cat is under the table. (True/False)
10. The cat is on the sofa. (True/False)

Bài 9. Hoàn thành hội thoại

- 1. Câu trả lời: "I live in a small house."**

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Where do you live? B. What's your bedroom like? C. Is there a garden? D. What is between the two chairs?

- 2. Câu trả lời: "There are three."**

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Where is the cat? B. How many bedrooms are there? C. Where is the sofa? D. Where do you live?

- 3. Câu trả lời: "It's next to the living room."**

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Is the bathroom upstairs? B. Where's the kitchen? C. Are there any chairs in the kitchen? D. How many bedrooms are there?

- 4. Câu trả lời: "Yes, there is."**

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Where's the kitchen? B. What is between the two chairs? C. Is there a garden? D. What's your bedroom like?

- 5. Câu trả lời: "It's under the table."**

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Where is the cat? B. Where is the sofa? C. Where do you live? D. Is there a garden?

- 6. Câu trả lời: "Yes, there are."**

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Where is the cat? B. Are there any chairs in the kitchen? C. How many bedrooms are there? D. Is the bathroom upstairs?

- 7. Câu trả lời: "It's small but tidy."**

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What's your bedroom like? B. Are there any chairs in the kitchen? C. Where's the kitchen? D. What is between the two chairs?

- 8. Câu trả lời: "It's in front of the TV."**

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Is there a garden? B. Where is the sofa? C. What's your bedroom like? D. Where do you live?

- 9. Câu trả lời: "No, it isn't."**

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Where is the sofa? B. How many bedrooms are there? C. Where is the cat? D. Is the bathroom upstairs?

10. Câu trả lời: “A small table.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Where's the kitchen? B. Are there any chairs in the kitchen? C. What is between the two chairs? D. Is the bathroom upstairs?

Bài 10. Thử thách tổng hợp

1. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “khu vườn”.
A. in front of B. between C. garden D. chair
2. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “cái bàn”.
A. house B. table C. behind D. next to
3. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “cái ghế”.
A. chair B. in front of C. living room D. between
4. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “bên cạnh”.
A. behind B. bedroom C. house D. next to
5. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “ở giữa”.
A. in front of B. between C. kitchen D. living room
6. Hoàn thành câu trả lời: Are there any chairs in the kitchen? – Yes, there _____.
7. Hoàn thành câu trả lời: What's your bedroom like? – It's small _____ tidy.
8. Hoàn thành câu trả lời: Where is the sofa? – It's _____ the TV.
9. Hoàn thành câu trả lời: Is the bathroom upstairs? – No, it _____.
10. Hoàn thành câu trả lời: What is between the two chairs? – A small _____.

CHỦ ĐỀ 11: NGHỀ NGHIỆP VÀ NƠI LÀM VIỆC

Mục tiêu: Củng cố từ vựng, mẫu câu và điểm ngữ pháp phù hợp với học sinh lớp 4; rèn phản xạ làm bài trực tuyến theo nhiều dạng khác nhau.

Bài 1. Chọn đáp án đúng

1. Từ/cụm từ “teacher” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. y tá B. bệnh viện C. công nhân D. giáo viên
2. Từ/cụm từ “doctor” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. bác sĩ B. trường học C. nông dân D. tài xế
3. Từ/cụm từ “nurse” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. nhà máy B. công nhân C. y tá D. bệnh viện
4. Từ/cụm từ “farmer” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. nông dân B. tài xế C. trường học D. cánh đồng

5. Từ/cụm từ “worker” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. công nhân B. văn phòng C. bệnh viện D. nhà máy
6. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: He's a _____.
A. at B. in C. doctor D. on
7. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: What does Mai's mother _____?
A. on B. do C. at D. in
8. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: She works at a _____.
A. in B. on C. at D. school
9. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Where does a _____ work?
A. farmer B. in C. at D. on
10. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Yes, he _____.
A. on B. in C. at D. does

Bài 2. Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống

1. What does your father do? – He's a _____.
2. Where does he work? – He works in a _____.
3. What does Mai's mother do? – She's a _____.
4. Where does she work? – She works at a _____.
5. Is Nam's uncle a farmer? – Yes, he _____.
6. Where does a farmer work? – A _____ works in a field.
7. Does a worker work in a factory? – Yes, he _____.
8. What does your aunt do? – She's a _____.
9. Where does a driver work? – A _____ works on the road.
10. Do you want to be a teacher? – Yes, I _____.

Bài 3. Sắp xếp từ/cụm từ thành câu hoàn chỉnh

1. does / your / father / What / do / ?
2. Where / he / does / work / ?
3. What / Mai's / mother / do / does / ?
4. work / she / Where / does / ?
5. farmer / a / Nam's / Is / uncle / ?
6. a / Where / work / does / farmer / ?
7. worker / a / factory / work / a / Does / in / ?

8. aunt / do / does / What / your / ?
9. work / Where / does / driver / a / ?
10. teacher / to / you / want / a / be / Do / ?

Bài 4. Hoàn thành từ/cụm từ còn thiếu chữ cái

1. t_a_h_r (giáo viên)
2. d_c_or (bác sĩ)
3. n_r_e (y tá)
4. f_r_er (nông dân)
5. w_r_er (công nhân)
6. d_i_er (tài xế)
7. h_s_i_al (bệnh viện)
8. Trong chủ đề “Nghề nghiệp và nơi làm việc”, s_h_ol (trường học)
9. f_c_o_y (nhà máy)
10. f_e_d (cánh đồng)

Bài 5. Chọn từ/cụm từ khác nhóm

1. A. doctor B. nurse C. Monday D. teacher
2. A. school B. factory C. office D. lion
3. A. teacher B. farmer C. skirt D. worker
4. A. doctor B. rainy C. teacher D. farmer
5. A. factory B. school C. Monday D. hospital
6. A. driver B. farmer C. teacher D. lion
7. A. nurse B. skirt C. teacher D. farmer
8. A. hospital B. rainy C. school D. office
9. A. farmer B. driver C. worker D. Monday
10. A. nurse B. doctor C. farmer D. lion

Bài 6. Chọn câu trả lời phù hợp

1. What does your father do?
A. She's a teacher. B. He's a doctor. C. Yes, he is. D. Yes, he does.

2. Where does he work?
A. She's a nurse. B. A farmer works in a field. C. He works in a hospital. D. She works at a school.
3. What does Mai's mother do?
A. Yes, he is. B. A driver works on the road. C. Yes, he does. D. She's a teacher.
4. Where does she work?
A. She's a nurse. B. She works at a school. C. Yes, I do. D. A farmer works in a field.
5. Is Nam's uncle a farmer?
A. Yes, he does. B. He's a doctor. C. A driver works on the road. D. Yes, he is.
6. Where does a farmer work?
A. He works in a hospital. B. A farmer works in a field. C. Yes, I do. D. She's a nurse.
7. Does a worker work in a factory?
A. He's a doctor. B. Yes, he does. C. A driver works on the road. D. She's a teacher.
8. What does your aunt do?
A. She's a nurse. B. He works in a hospital. C. Yes, I do. D. She works at a school.
9. Where does a driver work?
A. Yes, he is. B. She's a teacher. C. He's a doctor. D. A driver works on the road.
10. Do you want to be a teacher?
A. He works in a hospital. B. Yes, I do. C. She works at a school. D. A farmer works in a field.

Bài 7. Tìm và sửa lỗi sai

1. What do your father do?
2. Where do he work?
3. What do Mai's mother do?
4. Where do she work?
5. are Nam's uncle a farmer?
6. Where do a farmer work?
7. do a worker work in a factory?
8. What do your aunt do?
9. Where do a driver work?

10. does you want to be a teacher?

Bài 8. Đọc đoạn văn và chọn True/False

Đoạn đọc: Mai's father is a doctor. He works in a hospital. Her mother is a teacher. She works at a school. Mai wants to be a doctor one day.

1. Mai's father is a doctor. (True/False)
2. Mai's father is a teacher. (True/False)
3. He works in a hospital. (True/False)
4. He works in a factory. (True/False)
5. Her mother is a teacher. (True/False)
6. Her mother is a nurse. (True/False)
7. She works at a school. (True/False)
8. She works at a hospital. (True/False)
9. Mai wants to be a doctor one day. (True/False)
10. Mai wants to be a driver one day. (True/False)

Bài 9. Hoàn thành hội thoại

1. Câu trả lời: "He's a doctor."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Where does she work? B. Do you want to be a teacher? C. Does a worker work in a factory? D. What does your father do?

2. Câu trả lời: "He works in a hospital."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Is Nam's uncle a farmer? B. What does your aunt do? C. Where does he work? D. What does your father do?

3. Câu trả lời: "She's a teacher."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Where does a driver work? B. Where does he work? C. What does Mai's mother do? D. Where does a farmer work?

4. Câu trả lời: "She works at a school."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Does a worker work in a factory? B. Where does she work? C. What does Mai's mother do? D. Do you want to be a teacher?

5. Câu trả lời: "Yes, he is."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What does your father do? B. Is Nam's uncle a farmer? C. What does your aunt do? D. Where does she work?
6. Câu trả lời: "A farmer works in a field."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Where does a driver work? B. Is Nam's uncle a farmer? C. Where does he work?
D. Where does a farmer work?
7. Câu trả lời: "Yes, he does."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Do you want to be a teacher? B. Where does a farmer work? C. What does Mai's mother do? D. Does a worker work in a factory?
8. Câu trả lời: "She's a nurse."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. What does your aunt do? B. What does your father do? C. Does a worker work in a factory? D. Where does she work?
9. Câu trả lời: "A driver works on the road."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Where does he work? B. Is Nam's uncle a farmer? C. Where does a driver work? D. What does your aunt do?
10. Câu trả lời: "Yes, I do."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Do you want to be a teacher? B. Where does a driver work? C. Where does a farmer work? D. What does Mai's mother do?

Bài 10. Thử thách tổng hợp

- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với "tài xế".
A. field B. driver C. school D. work
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với "bệnh viện".
A. factory B. teacher C. office D. hospital
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với "trường học".
A. work B. doctor C. field D. school
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với "nhà máy".
A. teacher B. nurse C. factory D. office
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với "cánh đồng".
A. field B. work C. doctor D. farmer
- Hoàn thành câu trả lời: Where does a farmer work? – A _____ works in a field.
- Hoàn thành câu trả lời: Does a worker work in a factory? – Yes, he _____.
- Hoàn thành câu trả lời: What does your aunt do? – She's a _____.
- Hoàn thành câu trả lời: Where does a driver work? – A _____ works on the road.

10. Hoàn thành câu trả lời: Do you want to be a teacher? – Yes, I _____.

CHỦ ĐỀ 12: NGOẠI HÌNH VÀ GIA ĐÌNH

Mục tiêu: Củng cố từ vựng, mẫu câu và điểm ngữ pháp phù hợp với học sinh lớp 4; rèn phân xạ làm bài trực tuyến theo nhiều dạng khác nhau.

Bài 1. Chọn đáp án đúng

- Từ/cụm từ “tall” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. cao B. thon gọn C. tóc dài D. trẻ
- Từ/cụm từ “short” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. già/lớn tuổi B. tóc ngắn C. thấp D. khỏe
- Từ/cụm từ “slim” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. thon gọn B. mẹ C. trẻ D. tóc dài
- Từ/cụm từ “strong” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. tóc ngắn B. khỏe C. bố D. già/lớn tuổi
- Từ/cụm từ “young” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. trẻ B. tóc dài C. mẹ D. anh/em trai
- Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: He's tall and _____.
A. on B. in C. at D. strong
- Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Who is _____er, Nam or Ben?
A. in B. at C. on D. tall
- Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Yes, she _____.
A. at B. on C. in D. is
- Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Who is older, your _____ or sister?
A. at B. in C. on D. brother
- Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Yes, he _____.
A. in B. does C. on D. at

Bài 2. Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống

- What does your brother look like? – He's tall and _____.
- Does Mai have long hair? – Yes, she _____.
- Who is taller, Nam or Ben? – Nam is _____er.
- Is your sister slim? – Yes, she _____.
- What does Lucy look like? – She's _____ and slim.
- Who is older, your brother or sister? – My _____ is older.
- Does your father have short hair? – Yes, he _____.

8. Is your mother tall? – No, she _____.
9. How many people are there in your family? – There _____ four.
10. Who is the youngest in your family? – My little _____ is.

Bài 3. Sắp xếp từ/cụm từ thành câu hoàn chỉnh

1. your / look / like / does / brother / What / ?
2. have / Does / Mai / hair / long / ?
3. is / taller, / or / Ben / Nam / Who / ?
4. sister / Is / your / slim / ?
5. What / Lucy / does / like / look / ?
6. Who / is / brother / sister / your / or / older, / ?
7. have / father / Does / your / short / hair / ?
8. Is / mother / your / tall / ?
9. are / in / there / many / family / How / people / your / ?
10. your / is / family / youngest / Who / in / the / ?

Bài 4. Hoàn thành từ/cụm từ còn thiếu chữ cái

1. t_ll (cao)
2. s_o_t (thấp)
3. s_im (thon gọn)
4. s_r_ng (khỏe)
5. y_u_g (trẻ)
6. o_d (già/lớn tuổi)
7. l_ng h_ir (tóc dài)
8. s_o_t h_ir (tóc ngắn)
9. m_t_er (mẹ)
10. f_t_er (bố)

Bài 5. Chọn từ/cụm từ khác nhóm

1. A. tall B. slim C. Monday D. short
2. A. father B. brother C. sister D. hospital
3. A. rainy B. long hair C. brown hair D. black hair

4. A. chicken B. short C. strong D. tall
5. A. Monday B. brother C. father D. mother
6. A. black hair B. brown hair C. hospital D. short hair
7. A. slim B. strong C. tall D. rainy
8. A. mother B. sister C. chicken D. father
9. A. black hair B. Monday C. short hair D. long hair
10. A. strong B. slim C. hospital D. short

Bài 6. Chọn câu trả lời phù hợp

1. What does your brother look like?
A. Yes, he does. B. He's tall and strong. C. She's short and slim. D. Nam is taller.
2. Does Mai have long hair?
A. Yes, she is. B. No, she isn't. C. My sister is older. D. Yes, she does.
3. Who is taller, Nam or Ben?
A. Yes, he does. B. Nam is taller. C. There are four. D. She's short and slim.
4. Is your sister slim?
A. My little brother is. B. Yes, she is. C. No, she isn't. D. My sister is older.
5. What does Lucy look like?
A. Yes, he does. B. There are four. C. She's short and slim. D. He's tall and strong.
6. Who is older, your brother or sister?
A. My sister is older. B. My little brother is. C. Yes, she does. D. No, she isn't.
7. Does your father have short hair?
A. Nam is taller. B. There are four. C. He's tall and strong. D. Yes, he does.
8. Is your mother tall?
A. Yes, she is. B. Yes, she does. C. No, she isn't. D. My little brother is.
9. How many people are there in your family?
A. Nam is taller. B. He's tall and strong. C. There are four. D. She's short and slim.
10. Who is the youngest in your family?
A. Yes, she is. B. Yes, she does. C. My sister is older. D. My little brother is.

Bài 7. Tìm và sửa lỗi sai

1. What do your brother look like?
2. Does Mai has long hair?
3. Who are taller, Nam or Ben?
4. are your sister slim?
5. What do Lucy look like?
6. Who are older, your brother or sister?
7. Does your father has short hair?
8. are your mother tall?
9. How many people is there in your family?
10. Who are the youngest in your family?

Bài 8. Đọc đoạn văn và chọn True/False

Đoạn đọc: Nam is tall and strong. His sister has long hair. His father has short hair. There are four people in his family. His little brother is the youngest.

1. Nam is tall and strong. (True/False)
2. Nam is short and weak. (True/False)
3. His sister has long hair. (True/False)
4. His sister has short hair. (True/False)
5. His father has short hair. (True/False)
6. His father has long hair. (True/False)
7. There are four people in his family. (True/False)
8. There are six people in his family. (True/False)
9. His little brother is the youngest. (True/False)
10. His father is the youngest. (True/False)

Bài 9. Hoàn thành hội thoại

1. Câu trả lời: "He's tall and strong."

Chọn câu hỏi phù hợp.

A. Does your father have short hair? B. Is your sister slim? C. What does your brother look like? D. Who is the youngest in your family?

2. Câu trả lời: "Yes, she does."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What does your brother look like? B. Does Mai have long hair? C. What does Lucy look like? D. Is your mother tall?
3. Câu trả lời: "Nam is taller."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Who is older, your brother or sister? B. Does Mai have long hair? C. How many people are there in your family? D. Who is taller, Nam or Ben?
4. Câu trả lời: "Yes, she is."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Is your sister slim? B. Does your father have short hair? C. Who is the youngest in your family? D. Who is taller, Nam or Ben?
5. Câu trả lời: "She's short and slim."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. What does your brother look like? B. Is your sister slim? C. Is your mother tall? D. What does Lucy look like?
6. Câu trả lời: "My sister is older."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Does Mai have long hair? B. What does Lucy look like? C. How many people are there in your family? D. Who is older, your brother or sister?
7. Câu trả lời: "Yes, he does."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Does your father have short hair? B. Who is taller, Nam or Ben? C. Who is the youngest in your family? D. Who is older, your brother or sister?
8. Câu trả lời: "No, she isn't."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Is your sister slim? B. Is your mother tall? C. Does your father have short hair? D. What does your brother look like?
9. Câu trả lời: "There are four."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. What does Lucy look like? B. Does Mai have long hair? C. How many people are there in your family? D. Is your mother tall?
10. Câu trả lời: "My little brother is."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Who is taller, Nam or Ben? B. Who is the youngest in your family? C. How many people are there in your family? D. Who is older, your brother or sister?

Bài 10. Thử thách tổng hợp

1. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với "già/lớn tuổi".
A. old B. father C. sister D. short hair

2. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “tóc dài”.
A. brother B. mother C. tall D. long hair
3. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “tóc ngắn”.
A. short hair B. short C. father D. sister
4. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “mẹ”.
A. mother B. tall C. slim D. brother
5. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “bố”.
A. father B. strong C. short D. sister
6. Hoàn thành câu trả lời: Who is older, your brother or sister? – My _____ is older.
7. Hoàn thành câu trả lời: Does your father have short hair? – Yes, he _____.
8. Hoàn thành câu trả lời: Is your mother tall? – No, she _____.
9. Hoàn thành câu trả lời: How many people are there in your family? – There _____ four.
10. Hoàn thành câu trả lời: Who is the youngest in your family? – My little _____ is.

CHỦ ĐỀ 13: HOẠT ĐỘNG HẰNG NGÀY VÀ HIỆN TẠI ĐƠN

Mục tiêu: Củng cố từ vựng, mẫu câu và điểm ngữ pháp phù hợp với học sinh lớp 4; rèn phân xạ làm bài trực tuyến theo nhiều dạng khác nhau.

Bài 1. Chọn đáp án đúng

1. Từ/cụm từ “brush my teeth” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. đánh răng B. cho mèo ăn C. làm bài tập D. giúp bố mẹ
2. Từ/cụm từ “wash my face” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. rửa mặt B. tưới hoa C. đọc sách D. mỗi ngày
3. Từ/cụm từ “do homework” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. cho mèo ăn B. giúp bố mẹ C. làm bài tập D. thường
4. Từ/cụm từ “read books” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. đọc sách B. thường xuyên C. tưới hoa D. mỗi ngày
5. Từ/cụm từ “help my parents” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. thường B. giúp bố mẹ C. cho mèo ăn D. thỉnh thoảng
6. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: I _____ and wash my face.
A. on B. in C. brush my teeth D. at
7. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: How often do you _____?
A. at B. in C. on D. read books
8. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Yes, she _____.
A. at B. in C. on D. does

9. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Do you feed your cat _____?
A. every day B. at C. in D. on
10. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: No, he _____ gets up late.
A. on B. at C. in D. never

Bài 2. Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống

1. What do you do every morning? – I _____ and wash my face.
2. Does Nam do his homework after school? – Yes, he _____.
3. How often do you read books? – I often _____ in the evening.
4. Does Mai help her parents? – Yes, she _____.
5. When do you water the flowers? – I water them _____ the afternoon.
6. Do you feed your cat every day? – Yes, I _____.
7. Does Ben get up late? – No, he _____ gets up late.
8. What does Lucy usually do after dinner? – She reads _____.
9. Do they play outside every day? – No, they _____.
10. What do you sometimes do at home? – I _____ watch TV.

Bài 3. Sắp xếp từ/cụm từ thành câu hoàn chỉnh

1. morning / every / do / What / do / you / ?
2. school / his / after / homework / do / Nam / Does / ?
3. do / you / How / read / books / often / ?
4. Mai / her / parents / Does / help / ?
5. do / water / the / you / flowers / When / ?
6. your / feed / you / Do / cat / every / day / ?
7. Ben / late / up / Does / get / ?
8. do / does / usually / after / Lucy / dinner / What / ?
9. Do / every / play / outside / they / day / ?
10. do / sometimes / do / What / at / home / you / ?

Bài 4. Hoàn thành từ/cụm từ còn thiếu chữ cái

1. b _ u _ h m _ t _ e _ h (đánh răng)
2. w _ sh m _ f _ ce (rửa mặt)

3. d _ h _ m _ w _ r k (làm bài tập)
4. r _ a d b _ o _ s (đọc sách)
5. h _ l p m _ p _ r _ n _ s (giúp bố mẹ)
6. w _ t _ r f _ o _ e _ s (tưới hoa)
7. f _ e d t _ e c _ t (cho mèo ăn)
8. e _ e _ y d _ y (mỗi ngày)
9. o _ t _ n (thường)
10. u _ u _ l _ y (thường xuyên)

Bài 5. Chọn từ/cụm từ khác nhóm

1. A. do homework B. wash my face C. brush my teeth D. Japan
2. A. sometimes B. usually C. never D. lion
3. A. skirt B. water flowers C. do homework D. help my parents
4. A. wash my face B. brush my teeth C. hospital D. read books
5. A. Japan B. sometimes C. often D. usually
6. A. help my parents B. lion C. feed the cat D. do homework
7. A. brush my teeth B. read books C. do homework D. skirt
8. A. usually B. hospital C. never D. often
9. A. water flowers B. Japan C. feed the cat D. help my parents
10. A. wash my face B. read books C. lion D. do homework

Bài 6. Chọn câu trả lời phù hợp

1. What do you do every morning?
A. I water them in the afternoon. B. No, he never gets up late. C. I often read books in the evening. D. I brush my teeth and wash my face.
2. Does Nam do his homework after school?
A. Yes, he does. B. Yes, I do. C. She reads books. D. Yes, she does.
3. How often do you read books?
A. I often read books in the evening. B. No, he never gets up late. C. I water them in the afternoon. D. No, they don't.
4. Does Mai help her parents?
A. Yes, she does. B. Yes, I do. C. I sometimes watch TV. D. She reads books.

5. When do you water the flowers?
A. No, they don't. B. No, he never gets up late. C. I water them in the afternoon. D. I brush my teeth and wash my face.
6. Do you feed your cat every day?
A. Yes, I do. B. She reads books. C. Yes, he does. D. I sometimes watch TV.
7. Does Ben get up late?
A. I brush my teeth and wash my face. B. No, they don't. C. No, he never gets up late. D. I often read books in the evening.
8. What does Lucy usually do after dinner?
A. I sometimes watch TV. B. She reads books. C. Yes, he does. D. Yes, she does.
9. Do they play outside every day?
A. I often read books in the evening. B. I water them in the afternoon. C. I brush my teeth and wash my face. D. No, they don't.
10. What do you sometimes do at home?
A. Yes, he does. B. Yes, I do. C. Yes, she does. D. I sometimes watch TV.

Bài 7. Tìm và sửa lỗi sai

1. What does you do every morning?
2. do Nam do his homework after school?
3. How often does you read books?
4. do Mai help her parents?
5. When does you water the flowers?
6. does you feed your cat every day?
7. do Ben get up late?
8. What do Lucy usually do after dinner?
9. does they play outside every day?
10. What does you sometimes do at home?

Bài 8. Đọc đoạn văn và chọn True/False

Đoạn đọc: Lucy gets up at six every day. She brushes her teeth in the morning. She does her homework after school. She often reads books in the evening. She helps her parents at home.

1. Lucy gets up at six every day. (True/False)
2. Lucy gets up at nine every day. (True/False)
3. She brushes her teeth in the morning. (True/False)

4. She brushes her teeth at midnight. (True/False)
5. She does her homework after school. (True/False)
6. She never does her homework. (True/False)
7. She often reads books in the evening. (True/False)
8. She often reads books before school at midnight. (True/False)
9. She helps her parents at home. (True/False)
10. She never helps her parents at home. (True/False)

Bài 9. Hoàn thành hội thoại

1. Câu trả lời: "I brush my teeth and wash my face."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Does Mai help her parents? B. Does Ben get up late? C. What do you do every morning?
D. What do you sometimes do at home?
2. Câu trả lời: "Yes, he does."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Does Nam do his homework after school? B. When do you water the flowers? C. What do you do every morning?
D. What does Lucy usually do after dinner?
3. Câu trả lời: "I often read books in the evening."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Do they play outside every day? B. How often do you read books? C. Do you feed your cat every day?
D. Does Nam do his homework after school?
4. Câu trả lời: "Yes, she does."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Does Mai help her parents? B. How often do you read books? C. What do you sometimes do at home?
D. Does Ben get up late?
5. Câu trả lời: "I water them in the afternoon."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Does Mai help her parents? B. What do you do every morning? C. What does Lucy usually do after dinner?
D. When do you water the flowers?
6. Câu trả lời: "Yes, I do."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Do they play outside every day? B. Does Nam do his homework after school?
C. When do you water the flowers? D. Do you feed your cat every day?
7. Câu trả lời: "No, he never gets up late."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Do you feed your cat every day? B. How often do you read books? C. What do you sometimes do at home?
D. Does Ben get up late?

8. Câu trả lời: “She reads books.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Does Mai help her parents? B. What do you do every morning? C. Does Ben get up late? D. What does Lucy usually do after dinner?

9. Câu trả lời: “No, they don't.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. When do you water the flowers? B. Does Nam do his homework after school?
C. What does Lucy usually do after dinner? D. Do they play outside every day?

10. Câu trả lời: “I sometimes watch TV.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. How often do you read books? B. Do they play outside every day? C. What do you sometimes do at home? D. Do you feed your cat every day?

Bài 10. Thử thách tổng hợp

1. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “tưới hoa”.

- A. usually B. water flowers C. never D. every day

2. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “cho mèo ăn”.

- A. often B. sometimes C. feed the cat D. brush my teeth

3. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “mỗi ngày”.

- A. never B. usually C. every day D. wash my face

4. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “thường”.

- A. often B. brush my teeth C. do homework D. sometimes

5. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “thường xuyên”.

- A. usually B. wash my face C. read books D. never

6. Hoàn thành câu trả lời: Do you feed your cat every day? – Yes, I _____.

7. Hoàn thành câu trả lời: Does Ben get up late? – No, he _____ gets up late.

8. Hoàn thành câu trả lời: What does Lucy usually do after dinner? – She reads _____.

9. Hoàn thành câu trả lời: Do they play outside every day? – No, they _____.

10. Hoàn thành câu trả lời: What do you sometimes do at home? – I _____ watch TV.

CHỦ ĐỀ 14: CUỐI TUẦN VÀ SỞ THÍCH

Mục tiêu: Củng cố từ vựng, mẫu câu và điểm ngữ pháp phù hợp với học sinh lớp 4; rèn phản xạ làm bài trực tuyến theo nhiều dạng khác nhau.

Bài 1. Chọn đáp án đúng

1. Từ/cụm từ “weekend” có nghĩa phù hợp nhất là gì?

- A. cuối tuần B. chơi cờ C. thả điều D. sưu tầm tem

2. Từ/cụm từ “hobby” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. chụp ảnh B. đi xe đạp C. sở thích D. nghe nhạc
3. Từ/cụm từ “collect stamps” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. thả diều B. đọc truyện tranh C. chơi cờ D. sưu tầm tem
4. Từ/cụm từ “take photos” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. đi dạo B. chụp ảnh C. đi xe đạp D. nghe nhạc
5. Từ/cụm từ “fly a kite” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. chơi cờ B. đọc truyện tranh C. thích D. thả diều
6. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: I _____ reading comics.
A. like B. at C. in D. on
7. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Does Nam _____ playing chess?
A. on B. in C. like D. at
8. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: She goes for _____ walk.
A. at B. a C. in D. on
9. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Does Ben _____?
A. in B. at C. collect stamps D. on
10. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: I _____ on Sundays.
A. in B. at C. fly a kite D. on

Bài 2. Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống

1. What do you like doing? – I _____ reading comics.
2. What's your hobby? – My _____ is taking photos.
3. Does Nam like playing chess? – Yes, he _____.
4. What does Mai do at the weekend? – She goes for _____ walk.
5. Do you enjoy riding a bike? – Yes, I _____.
6. Does Ben collect stamps? – No, he _____.
7. When do you fly a kite? – I _____ on Sundays.
8. What does Lucy like doing? – She _____s listening to music.
9. Do they read comics at the weekend? – Yes, they _____.
10. Let's play chess, shall we? – Great _____!

Bài 3. Sắp xếp từ/cụm từ thành câu hoàn chỉnh

1. like / do / What / doing / you / ?
2. your / hobby / What's / ?

3. like / playing / Does / chess / Nam / ?
4. weekend / do / Mai / the / does / at / What / ?
5. you / a / bike / enjoy / Do / riding / ?
6. collect / Does / stamps / Ben / ?
7. When / kite / a / fly / you / do / ?
8. does / Lucy / doing / What / like / ?
9. the / comics / read / at / weekend / they / Do / ?
10. chess, / Let's / we / shall / play / ?

Bài 4. Hoàn thành từ/cụm từ còn thiếu chữ cái

1. Trong chủ đề “Cuối tuần và sở thích”, w_e_e_d (cuối tuần)
2. h_b_y (sở thích)
3. c_l_e_t s_a_ps (sưu tầm tem)
4. t_ke p_o_os (chụp ảnh)
5. f_y a k_te (thả diều)
6. Trong chủ đề “Cuối tuần và sở thích”, r_de a b_ke (đi xe đạp)
7. Trong chủ đề “Cuối tuần và sở thích”, p_ay c_e_s (chơi cờ)
8. l_s_en t_m_s_c (nghe nhạc)
9. r_ad c_m_cs (đọc truyện tranh)
10. g_f_r a w_lk (đi dạo)

Bài 5. Chọn từ/cụm từ khác nhóm

1. A. doctor B. collect stamps C. fly a kite D. take photos
2. A. read comics B. go for a walk C. hospital D. play chess
3. A. love B. hate C. like D. sunny
4. A. chicken B. take photos C. collect stamps D. ride a bike
5. A. doctor B. play chess C. listen to music D. read comics
6. A. hospital B. hate C. love D. enjoy
7. A. ride a bike B. collect stamps C. sunny D. fly a kite
8. A. go for a walk B. listen to music C. read comics D. chicken
9. A. enjoy B. like C. doctor D. love
10. A. ride a bike B. hospital C. fly a kite D. take photos

Bài 6. Chọn câu trả lời phù hợp

1. What do you like doing?
A. Yes, I do. B. I like reading comics. C. I fly a kite on Sundays. D. Yes, he does.
2. What's your hobby?
A. She goes for a walk. B. My hobby is taking photos. C. No, he doesn't. D. She likes listening to music.
3. Does Nam like playing chess?
A. Yes, he does. B. I fly a kite on Sundays. C. Yes, they do. D. Yes, I do.
4. What does Mai do at the weekend?
A. She likes listening to music. B. No, he doesn't. C. She goes for a walk. D. Great idea!
5. Do you enjoy riding a bike?
A. I fly a kite on Sundays. B. Yes, they do. C. Yes, I do. D. I like reading comics.
6. Does Ben collect stamps?
A. She likes listening to music. B. Great idea! C. My hobby is taking photos. D. No, he doesn't.
7. When do you fly a kite?
A. I fly a kite on Sundays. B. I like reading comics. C. Yes, he does. D. Yes, they do.
8. What does Lucy like doing?
A. She goes for a walk. B. My hobby is taking photos. C. She likes listening to music. D. Great idea!
9. Do they read comics at the weekend?
A. Yes, they do. B. I like reading comics. C. Yes, he does. D. Yes, I do.
10. Let's play chess, shall we?
A. My hobby is taking photos. B. No, he doesn't. C. Great idea! D. She goes for a walk.

Bài 7. Tìm và sửa lỗi sai

1. What does you like doing?
2. What are your hobby?
3. do Nam like playing chess?
4. What do Mai do at the weekend?
5. does you enjoy riding a bike?

6. do Ben collect stamps?
7. When does you fly a kite?
8. What do Lucy like doing?
9. does they read comics at the weekend?
10. Do let's play chess, shall we?

Bài 8. Đọc đoạn văn và chọn True/False

Đoạn đọc: Mai likes taking photos. She goes for a walk on Saturday. Nam likes playing chess. Ben collects stamps. The friends listen to music at the weekend.

1. Mai likes taking photos. (True/False)
2. Mai dislikes taking photos. (True/False)
3. She goes for a walk on Saturday. (True/False)
4. She goes for a walk on Monday morning before school. (True/False)
5. Nam likes playing chess. (True/False)
6. Nam does not like playing chess. (True/False)
7. Ben collects stamps. (True/False)
8. Ben never collects stamps. (True/False)
9. The friends listen to music at the weekend. (True/False)
10. The friends never listen to music at the weekend. (True/False)

Bài 9. Hoàn thành hội thoại

1. Câu trả lời: "I like reading comics."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What does Mai do at the weekend? B. What do you like doing? C. When do you fly a kite? D. Let's play chess, shall we?

2. Câu trả lời: "My hobby is taking photos."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What's your hobby? B. What do you like doing? C. What does Lucy like doing?
D. Do you enjoy riding a bike?

3. Câu trả lời: "Yes, he does."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Do they read comics at the weekend? B. Does Ben collect stamps? C. What's your hobby?
D. Does Nam like playing chess?

4. Câu trả lời: "She goes for a walk."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Let's play chess, shall we? B. When do you fly a kite? C. What does Mai do at the weekend?
D. Does Nam like playing chess?
5. Câu trả lời: "Yes, I do."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Do you enjoy riding a bike? B. What do you like doing? C. What does Mai do at the weekend?
D. What does Lucy like doing?
6. Câu trả lời: "No, he doesn't."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Do they read comics at the weekend? B. Do you enjoy riding a bike? C. What's your hobby?
D. Does Ben collect stamps?
7. Câu trả lời: "I fly a kite on Sundays."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Let's play chess, shall we? B. When do you fly a kite? C. Does Nam like playing chess?
D. Does Ben collect stamps?
8. Câu trả lời: "She likes listening to music."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. What does Lucy like doing? B. When do you fly a kite? C. What do you like doing?
D. What does Mai do at the weekend?
9. Câu trả lời: "Yes, they do."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Do they read comics at the weekend? B. What's your hobby? C. Do you enjoy riding a bike?
D. What does Lucy like doing?
10. Câu trả lời: "Great idea!"
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Let's play chess, shall we? B. Do they read comics at the weekend? C. Does Ben collect stamps?
D. Does Nam like playing chess?

Bài 10. Thử thách tổng hợp

- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với "đi xe đạp".
A. ride a bike B. listen to music C. go for a walk D. enjoy
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với "chơi cờ".
A. weekend B. read comics C. play chess D. like
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với "nghe nhạc".
A. hobby B. listen to music C. go for a walk D. enjoy
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với "đọc truyện tranh".
A. read comics B. like C. collect stamps D. weekend
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với "đi dạo".
A. go for a walk B. take photos C. enjoy D. hobby

6. Hoàn thành câu trả lời: Does Ben collect stamps? – No, he _____.
7. Hoàn thành câu trả lời: When do you fly a kite? – I _____ on Sundays.
8. Hoàn thành câu trả lời: What does Lucy like doing? – She _____s listening to music.
9. Hoàn thành câu trả lời: Do they read comics at the weekend? – Yes, they _____.
10. Hoàn thành câu trả lời: Let's play chess, shall we? – Great _____!

CHỦ ĐỀ 15: THỜI TIẾT VÀ MÙA

Mục tiêu: Cung cố từ vựng, mẫu câu và điểm ngữ pháp phù hợp với học sinh lớp 4; rèn phân xạ làm bài trực tuyến theo nhiều dạng khác nhau.

Bài 1. Chọn đáp án đúng

1. Từ/cụm từ “sunny” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. ẩm B. gió C. nắng D. nóng
2. Từ/cụm từ “rainy” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. lạnh B. mưa C. mát D. nhiều mây
3. Từ/cụm từ “windy” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. gió B. mùa xuân C. ẩm D. nóng
4. Từ/cụm từ “cloudy” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. lạnh B. mát C. nhiều mây D. mùa hè
5. Từ/cụm từ “hot” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. ẩm B. nóng C. mùa xuân D. mùa thu
6. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: It's _____.
A. on B. sunny C. at D. in
7. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: What's the weather like in _____?
A. summer B. in C. at D. on
8. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: No, I _____.
A. don't B. at C. on D. in
9. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: What season comes after _____?
A. in B. spring C. on D. at
10. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: It's _____.
A. on B. autumn C. in D. at

Bài 2. Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống

1. What's the weather like today? – It's _____.
2. Is it cold in winter? – Yes, it _____.
3. What's the weather like in summer? – It's _____.
4. Do you like rainy days? – No, I _____.
5. Is it windy today? – Yes, it _____.
6. What season comes after spring? – _____.
7. What's your favourite season? – It's _____.
8. Is spring usually warm? – Yes, it _____.
9. Was it sunny yesterday? – No, it _____.
10. What do you wear when it's cold? – I wear _____ coat.

Bài 3. Sắp xếp từ/cụm từ thành câu hoàn chỉnh

1. today / weather / like / What's / the / ?
2. Is / cold / it / in / winter / ?
3. summer / weather / in / like / the / What's / ?
4. rainy / like / Do / days / you / ?
5. windy / it / today / Is / ?
6. comes / What / after / spring / season / ?
7. season / your / favourite / What's / ?
8. Is / usually / warm / spring / ?
9. it / yesterday / sunny / Was / ?
10. cold / you / wear / it's / do / What / when / ?

Bài 4. Hoàn thành từ/cụm từ còn thiếu chữ cái

1. s_n_y (nắng)
2. r_i_y (mưa)
3. w_n_y (gió)
4. c_o_dy (nhiều mây)
5. h_t (nóng)
6. c_ld (lạnh)
7. w_rm (ấm)

8. c_ol (mát)
9. s_r_ng (mùa xuân)
10. s_m_er (mùa hè)

Bài 5. Chọn từ/cụm từ khác nhóm

1. A. sunny B. rainy C. teacher D. windy
2. A. cold B. warm C. cool D. hospital
3. A. autumn B. winter C. spring D. skirt
4. A. rainy B. chicken C. sunny D. cloudy
5. A. warm B. cold C. teacher D. hot
6. A. hospital B. summer C. winter D. autumn
7. A. windy B. sunny C. skirt D. cloudy
8. A. cool B. hot C. cold D. chicken
9. A. teacher B. autumn C. summer D. spring
10. A. hospital B. cloudy C. rainy D. windy

Bài 6. Chọn câu trả lời phù hợp

1. What's the weather like today?
A. Yes, it is. B. It's sunny. C. It's hot. D. It's autumn.
2. Is it cold in winter?
A. I wear a coat. B. Yes, it is. C. Summer. D. No, I don't.
3. What's the weather like in summer?
A. It's autumn. B. It's hot. C. Yes, it is. D. No, it wasn't.
4. Do you like rainy days?
A. Yes, it is. B. I wear a coat. C. Summer. D. No, I don't.
5. Is it windy today?
A. It's autumn. B. It's sunny. C. No, it wasn't. D. Yes, it is.
6. What season comes after spring?
A. Summer. B. I wear a coat. C. No, I don't. D. Yes, it is.
7. What's your favourite season?
A. It's hot. B. No, it wasn't. C. It's autumn. D. It's sunny.
8. Is spring usually warm?
A. Summer. B. No, I don't. C. I wear a coat. D. Yes, it is.

9. Was it sunny yesterday?

- A. No, it wasn't. B. Yes, it is. C. It's sunny. D. It's hot.

10. What do you wear when it's cold?

- A. No, I don't. B. I wear a coat. C. Summer. D. Yes, it is.

Bài 7. Tìm và sửa lỗi sai

1. What are the weather like today?

2. are it cold in winter?

3. What are the weather like in summer?

4. does you like rainy days?

5. are it windy today?

6. Do what season comes after spring?

7. What are your favourite season?

8. are spring usually warm?

9. were it sunny yesterday?

10. What do you wear when It are cold?

Bài 8. Đọc đoạn văn và chọn True/False

Đoạn đọc: Today is sunny and warm. Mai likes autumn best. She wears a T-shirt when it is warm. Winter is cold. Summer comes after spring.

1. Today is sunny and warm. (True/False)

2. Today is rainy and cold. (True/False)

3. Mai likes autumn best. (True/False)

4. Mai likes winter best. (True/False)

5. She wears a T-shirt when it is warm. (True/False)

6. She wears a thick coat when it is warm. (True/False)

7. Winter is cold. (True/False)

8. Winter is hot. (True/False)

9. Summer comes after spring. (True/False)

10. Summer comes after autumn. (True/False)

Bài 9. Hoàn thành hội thoại

1. Câu trả lời: "It's sunny."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What's your favourite season? B. What's the weather like today? C. What do you wear when it's cold? D. Do you like rainy days?

2. Câu trả lời: "Yes, it is."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Is it windy today? B. Is it cold in winter? C. What's the weather like today? D. Is spring usually warm?

3. Câu trả lời: "It's hot."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Is it cold in winter? B. Was it sunny yesterday? C. What's the weather like in summer? D. What season comes after spring?

4. Câu trả lời: "No, I don't."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Do you like rainy days? B. What's the weather like in summer? C. What's your favourite season? D. What do you wear when it's cold?

5. Câu trả lời: "Yes, it is."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Is it windy today? B. Do you like rainy days? C. Is spring usually warm? D. What's the weather like today?

6. Câu trả lời: "Summer."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What season comes after spring? B. Is it cold in winter? C. Is it windy today? D. Was it sunny yesterday?

7. Câu trả lời: "It's autumn."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What's the weather like in summer? B. What do you wear when it's cold? C. What season comes after spring? D. What's your favourite season?

8. Câu trả lời: "Yes, it is."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Is spring usually warm? B. What's your favourite season? C. What's the weather like today? D. Do you like rainy days?

9. Câu trả lời: "No, it wasn't."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Was it sunny yesterday? B. Is it windy today? C. Is spring usually warm? D. Is it cold in winter?

10. Câu trả lời: "I wear a coat."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What do you wear when it's cold? B. Was it sunny yesterday? C. What season comes after spring?
D. What's the weather like in summer?

Bài 10. Thử thách tổng hợp

- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “lạnh”.
A. summer B. winter C. cool D. cold
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “ấm”.
A. warm B. autumn C. sunny D. spring
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “mát”.
A. winter B. cool C. summer D. rainy
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “mùa xuân”.
A. windy B. autumn C. spring D. sunny
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “mùa hè”.
A. cloudy B. winter C. summer D. rainy
- Hoàn thành câu trả lời: What season comes after spring? – _____.
- Hoàn thành câu trả lời: What's your favourite season? – It's _____.
- Hoàn thành câu trả lời: Is spring usually warm? – Yes, it _____.
- Hoàn thành câu trả lời: Was it sunny yesterday? – No, it _____.
- Hoàn thành câu trả lời: What do you wear when it's cold? – I wear _____ coat.

CHỦ ĐỀ 16: THÀNH PHỐ, ĐỊA ĐIỂM VÀ CHỈ ĐƯỜNG

Mục tiêu: Củng cố từ vựng, mẫu câu và điểm ngữ pháp phù hợp với học sinh lớp 4; rèn phản xạ làm bài trực tuyến theo nhiều dạng khác nhau.

Bài 1. Chọn đáp án đúng

- Từ/cụm từ “bookshop” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. công viên B. đi thẳng C. rạp chiếu phim D. hiệu sách
- Từ/cụm từ “supermarket” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. siêu thị B. sở thú C. bệnh viện D. rẽ trái
- Từ/cụm từ “cinema” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. rạp chiếu phim B. rẽ phải C. công viên D. đi thẳng
- Từ/cụm từ “hospital” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. gần B. sở thú C. rẽ trái D. bệnh viện
- Từ/cụm từ “park” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. đối diện B. rẽ phải C. đi thẳng D. công viên

6. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: It's near the _____.
A. supermarket B. on C. at D. in
7. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Is the cinema _____ the park?
A. opposite B. at C. in D. on
8. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: It's _____ the bank and the school.
A. at B. in C. between D. on
9. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Do I _____ here?
A. at B. turn right C. on D. in
10. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: The _____.
A. on B. in C. at D. bookshop

Bài 2. Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống

1. Where's the bookshop? – It's near the _____.
2. How can I get to the zoo? – _____ and turn left.
3. Is the cinema opposite the park? – Yes, it _____.
4. Where is the hospital? – It's _____ the bank and the school.
5. Can I walk to the supermarket? – Yes, you _____.
6. Do I turn right here? – No, _____.
7. What's next to the cinema? – The _____.
8. Is the zoo far from here? – No, it _____.
9. Where do you want to go? – I want to go to the _____.
10. Why do you want to go to the bookshop? – Because I want _____ buy some books.

Bài 3. Sắp xếp từ/cụm từ thành câu hoàn chỉnh

1. bookshop / the / Where's / ?
2. to / the / get / How / can / I / zoo / ?
3. opposite / cinema / Is / the / park / the / ?
4. hospital / the / is / Where / ?
5. the / Can / supermarket / I / to / walk / ?
6. I / here / turn / right / Do / ?
7. to / What's / cinema / the / next / ?
8. here / from / the / zoo / far / Is / ?
9. to / want / Where / do / go / you / ?

10. do / want / you / the / go / bookshop / to / Why / to / ?

Bài 4. Hoàn thành từ/cụm từ còn thiếu chữ cái

1. b_o_s_op (hiệu sách)
2. s_p_r_a_k_t (siêu thị)
3. c_n_ma (rạp chiếu phim)
4. Trong chủ đề “Thành phố, địa điểm và chỉ đường”, h_s_i_al (bệnh viện)
5. p_rk (công viên)
6. z_o (sở thú)
7. g_s_r_i_ht (đi thẳng)
8. t_rn l_ft (rẽ trái)
9. t_rn r_g_t (rẽ phải)
10. n_ar (gần)

Bài 5. Chọn từ/cụm từ khác nhóm

1. A. bookshop B. supermarket C. cinema D. Monday
2. A. zoo B. chicken C. bank D. school
3. A. stop B. rainy C. go straight D. turn right
4. A. supermarket B. bookshop C. hospital D. teacher
5. A. zoo B. park C. school D. Monday
6. A. chicken B. stop C. turn right D. turn left
7. A. bookshop B. hospital C. rainy D. cinema
8. A. teacher B. zoo C. bank D. park
9. A. turn left B. Monday C. go straight D. turn right
10. A. hospital B. cinema C. supermarket D. chicken

Bài 6. Chọn câu trả lời phù hợp

1. Where's the bookshop?
A. Yes, you can. B. Yes, it is. C. It's near the supermarket. D. The bookshop.
2. How can I get to the zoo?
A. No, it isn't. B. Go straight and turn left. C. It's between the bank and the school.
D. No, turn left.

3. Is the cinema opposite the park?
A. Yes, you can. B. I want to go to the park. C. The bookshop. D. Yes, it is.
4. Where is the hospital?
A. It's between the bank and the school. B. No, turn left. C. No, it isn't. D. Because I want to buy some books.
5. Can I walk to the supermarket?
A. I want to go to the park. B. It's near the supermarket. C. The bookshop. D. Yes, you can.
6. Do I turn right here?
A. Because I want to buy some books. B. Go straight and turn left. C. No, it isn't. D. No, turn left.
7. What's next to the cinema?
A. The bookshop. B. It's near the supermarket. C. I want to go to the park. D. Yes, it is.
8. Is the zoo far from here?
A. Go straight and turn left. B. No, it isn't. C. It's between the bank and the school. D. Because I want to buy some books.
9. Where do you want to go?
A. Yes, it is. B. It's near the supermarket. C. I want to go to the park. D. Yes, you can.
10. Why do you want to go to the bookshop?
A. Go straight and turn left. B. Because I want to buy some books. C. No, turn left. D. It's between the bank and the school.

Bài 7. Tìm và sửa lỗi sai

1. Where are the bookshop?
2. How Can I gets to the zoo?
3. are the cinema opposite the park?
4. Where are the hospital?
5. Can I walks to the supermarket?
6. does I turn right here?
7. What are next to the cinema?
8. are the zoo far from here?
9. Where does you want to go?
10. Why does you want to go to the bookshop?

Bài 8. Đọc đoạn văn và chọn True/False

Đoạn đọc: The bookshop is near the supermarket. The cinema is opposite the park. The hospital is between the bank and the school. To get to the zoo, go straight and turn left. Mai wants to go to the bookshop.

1. The bookshop is near the supermarket. (True/False)
2. The bookshop is far from the supermarket. (True/False)
3. The cinema is opposite the park. (True/False)
4. The cinema is behind the zoo. (True/False)
5. The hospital is between the bank and the school. (True/False)
6. The hospital is between the zoo and the cinema. (True/False)
7. To get to the zoo, go straight and turn left. (True/False)
8. To get to the zoo, turn right twice. (True/False)
9. Mai wants to go to the bookshop. (True/False)
10. Mai wants to go to the hospital. (True/False)

Bài 9. Hoàn thành hội thoại

1. Câu trả lời: "It's near the supermarket."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Why do you want to go to the bookshop? B. What's next to the cinema? C. Where's the bookshop? D. Where is the hospital?
2. Câu trả lời: "Go straight and turn left."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Where's the bookshop? B. How can I get to the zoo? C. Is the zoo far from here? D. Can I walk to the supermarket?
3. Câu trả lời: "Yes, it is."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Do I turn right here? B. Is the cinema opposite the park? C. Where do you want to go? D. How can I get to the zoo?
4. Câu trả lời: "It's between the bank and the school."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Where is the hospital? B. Is the cinema opposite the park? C. Why do you want to go to the bookshop? D. What's next to the cinema?
5. Câu trả lời: "Yes, you can."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Where's the bookshop? B. Is the zoo far from here? C. Where is the hospital? D. Can I walk to the supermarket?

6. Câu trả lời: “No, turn left.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

A. Do I turn right here? B. Where do you want to go? C. Can I walk to the supermarket? D. How can I get to the zoo?

7. Câu trả lời: “The bookshop.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

A. Why do you want to go to the bookshop? B. Do I turn right here? C. What's next to the cinema? D. Is the cinema opposite the park?

8. Câu trả lời: “No, it isn't.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

A. Where is the hospital? B. What's next to the cinema? C. Is the zoo far from here? D. Where's the bookshop?

9. Câu trả lời: “I want to go to the park.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

A. Can I walk to the supermarket? B. Where do you want to go? C. How can I get to the zoo? D. Is the zoo far from here?

10. Câu trả lời: “Because I want to buy some books.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

A. Why do you want to go to the bookshop? B. Where do you want to go? C. Do I turn right here? D. Is the cinema opposite the park?

Bài 10. Thử thách tổng hợp

1. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “sở thú”.

A. zoo B. between C. near D. turn left

2. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “đi thẳng”.

A. bookshop B. opposite C. turn right D. go straight

3. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “rẽ trái”.

A. near B. between C. turn left D. supermarket

4. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “rẽ phải”.

A. cinema B. turn right C. bookshop D. opposite

5. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “gần”.

A. hospital B. supermarket C. near D. between

6. Hoàn thành câu trả lời: Do I turn right here? – No, _____.

7. Hoàn thành câu trả lời: What's next to the cinema? – The _____.

8. Hoàn thành câu trả lời: Is the zoo far from here? – No, it _____.

9. Hoàn thành câu trả lời: Where do you want to go? – I want to go to the _____.

10. Hoàn thành câu trả lời: Why do you want to go to the bookshop? – Because I want _____ buy some books.

CHỦ ĐỀ 17: MUA SẮM, QUẦN ÁO VÀ GIÁ TIỀN

Mục tiêu: Củng cố từ vựng, mẫu câu và điểm ngữ pháp phù hợp với học sinh lớp 4; rèn phản xạ làm bài trực tuyến theo nhiều dạng khác nhau.

Bài 1. Chọn đáp án đúng

- Từ/cụm từ “T-shirt” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. giày B. chân váy C. áo thun D. giá
- Từ/cụm từ “shirt” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. áo sơ mi B. váy liền C. quần dài D. nghìn đồng
- Từ/cụm từ “skirt” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. giá B. giày C. chân váy D. đất
- Từ/cụm từ “trousers” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. nghìn đồng B. quần dài C. váy liền D. rẻ
- Từ/cụm từ “shoes” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. nhân viên bán hàng B. giày C. đất D. giá
- Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: It's fifty _____.
A. thousand dong B. in C. on D. at
- Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Do you like the blue _____?
A. shirt B. on C. in D. at
- Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Yes, _____ course.
A. of B. at C. in D. on
- Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Are these shoes _____?
A. in B. at C. on D. expensive
- Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: I like _____ red one.
A. on B. in C. the D. at

Bài 2. Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống

- How much is this T-shirt? – It's fifty _____.
- How much are these trousers? – They're ninety _____.
- Do you like the blue shirt? – Yes, I _____.
- Can I have a look at that dress? – Yes, _____ course.
- What do you want to buy? – I want to buy a _____.
- Are these shoes expensive? – No, they _____.
- Which T-shirt do you like? – I like _____ red one.
- Is the green skirt cheap? – Yes, it _____.

9. Who can help you in the shop? – The _____.

10. Would you like this shirt? – Yes, _____.

Bài 3. Sắp xếp từ/cụm từ thành câu hoàn chỉnh

1. is / T-shirt / How / much / this / ?
2. are / trousers / much / How / these / ?
3. you / the / shirt / blue / like / Do / ?
4. that / look / I / at / have / a / Can / dress / ?
5. you / buy / to / want / What / do / ?
6. shoes / Are / expensive / these / ?
7. you / do / T-shirt / like / Which / ?
8. Is / cheap / the / skirt / green / ?
9. help / the / Who / you / shop / in / can / ?
10. Would / like / you / this / shirt / ?

Bài 4. Hoàn thành từ/cụm từ còn thiếu chữ cái

1. T-s_i_t (áo thun)
2. s_i_t (áo sơ mi)
3. s_i_t (chân váy)
4. t_o_s_rs (quần dài)
5. s_o_s (giày)
6. d_e_s (váy liền)
7. p_i_e (giá)
8. t_o_s_nd d_ng (nghìn đồng)
9. e_p_n_i_e (đất)
10. c_e_p (rẻ)

Bài 5. Chọn từ/cụm từ khác nhóm

1. A. T-shirt B. shirt C. skirt D. Monday
2. A. shorts B. shoes C. lion D. socks
3. A. expensive B. hospital C. old D. new
4. A. shirt B. T-shirt C. rainy D. dress

5. A. trousers B. shoes C. shorts D. Monday
6. A. cheap B. lion C. old D. new
7. A. dress B. hospital C. T-shirt D. skirt
8. A. shoes B. trousers C. socks D. rainy
9. A. cheap B. expensive C. new D. Monday
10. A. lion B. dress C. skirt D. shirt

Bài 6. Chọn câu trả lời phù hợp

1. How much is this T-shirt?
A. It's fifty thousand dong. B. I want to buy a skirt. C. I like the red one. D. Yes, I do.
2. How much are these trousers?
A. Yes, it is. B. They're ninety thousand dong. C. Yes, of course. D. No, they aren't.
3. Do you like the blue shirt?
A. I want to buy a skirt. B. The sales assistant. C. I like the red one. D. Yes, I do.
4. Can I have a look at that dress?
A. Yes, it is. B. No, they aren't. C. Yes, of course. D. Yes, please.
5. What do you want to buy?
A. The sales assistant. B. I want to buy a skirt. C. I like the red one. D. It's fifty thousand dong.
6. Are these shoes expensive?
A. No, they aren't. B. They're ninety thousand dong. C. Yes, please. D. Yes, it is.
7. Which T-shirt do you like?
A. It's fifty thousand dong. B. I like the red one. C. The sales assistant. D. Yes, I do.
8. Is the green skirt cheap?
A. Yes, please. B. They're ninety thousand dong. C. Yes, it is. D. Yes, of course.
9. Who can help you in the shop?
A. Yes, I do. B. I want to buy a skirt. C. The sales assistant. D. It's fifty thousand dong.
10. Would you like this shirt?
A. Yes, please. B. They're ninety thousand dong. C. Yes, of course. D. No, they aren't.

Bài 7. Tìm và sửa lỗi sai

1. How much are this T-shirt?
2. How much is these trousers?
3. does you like the blue shirt?
4. Can I haves a look at that dress?
5. What does you want to buy?
6. is these shoes expensive?
7. Which T-shirt does you like?
8. are the green skirt cheap?
9. Who Can help yous in the shop?
10. Do would you like this shirt?

Bài 8. Đọc đoạn văn và chọn True/False

Đoạn đọc: The red T-shirt is fifty thousand dong. The trousers are ninety thousand dong. Mai wants to buy a skirt. The shoes are not expensive. A sales assistant helps Mai.

1. The red T-shirt is fifty thousand dong. (True/False)
2. The red T-shirt is ninety thousand dong. (True/False)
3. The trousers are ninety thousand dong. (True/False)
4. The trousers are thirty thousand dong. (True/False)
5. Mai wants to buy a skirt. (True/False)
6. Mai wants to buy a hat. (True/False)
7. The shoes are not expensive. (True/False)
8. The shoes are very expensive. (True/False)
9. A sales assistant helps Mai. (True/False)
10. A doctor helps Mai in the shop. (True/False)

Bài 9. Hoàn thành hội thoại

1. Câu trả lời: "It's fifty thousand dong."

Chọn câu hỏi phù hợp.

A. Which T-shirt do you like? B. Would you like this shirt? C. Can I have a look at that dress? D. How much is this T-shirt?

2. Câu trả lời: "They're ninety thousand dong."

Chọn câu hỏi phù hợp.

A. How much is this T-shirt? B. Is the green skirt cheap? C. What do you want to buy? D. How much are these trousers?

3. Câu trả lời: “Yes, I do.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

A. How much are these trousers? B. Who can help you in the shop? C. Do you like the blue shirt? D. Are these shoes expensive?

4. Câu trả lời: “Yes, of course.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

A. Which T-shirt do you like? B. Would you like this shirt? C. Do you like the blue shirt? D. Can I have a look at that dress?

5. Câu trả lời: “I want to buy a skirt.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

A. Can I have a look at that dress? B. How much is this T-shirt? C. Is the green skirt cheap? D. What do you want to buy?

6. Câu trả lời: “No, they aren't.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

A. Are these shoes expensive? B. What do you want to buy? C. Who can help you in the shop? D. How much are these trousers?

7. Câu trả lời: “I like the red one.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

A. Which T-shirt do you like? B. Do you like the blue shirt? C. Would you like this shirt? D. Are these shoes expensive?

8. Câu trả lời: “Yes, it is.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

A. Is the green skirt cheap? B. Which T-shirt do you like? C. How much is this T-shirt? D. Can I have a look at that dress?

9. Câu trả lời: “The sales assistant.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

A. Is the green skirt cheap? B. Who can help you in the shop? C. What do you want to buy? D. How much are these trousers?

10. Câu trả lời: “Yes, please.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

A. Do you like the blue shirt? B. Are these shoes expensive? C. Who can help you in the shop? D. Would you like this shirt?

Bài 10. Thử thách tổng hợp

1. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “váy liền”.

A. thousand dong B. buy C. cheap D. dress

2. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “giá”.

A. T-shirt B. expensive C. price D. sales assistant

3. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “nghìn đồng”.
A. cheap B. buy C. shirt D. thousand dong
4. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “đắt”.
A. sales assistant B. expensive C. skirt D. T-shirt
5. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “rẻ”.
A. shirt B. cheap C. trousers D. buy
6. Hoàn thành câu trả lời: Are these shoes expensive? – No, they _____.
7. Hoàn thành câu trả lời: Which T-shirt do you like? – I like _____ red one.
8. Hoàn thành câu trả lời: Is the green skirt cheap? – Yes, it _____.
9. Hoàn thành câu trả lời: Who can help you in the shop? – The _____.
10. Hoàn thành câu trả lời: Would you like this shirt? – Yes, _____.

CHỦ ĐỀ 18: ĐỘNG VẬT VÀ LÝ DO YÊU THÍCH

Mục tiêu: củng cố từ vựng, mẫu câu và điểm ngữ pháp phù hợp với học sinh lớp 4; rèn phản xạ làm bài trực tuyến theo nhiều dạng khác nhau.

Bài 1. Chọn đáp án đúng

1. Từ/cụm từ “lion” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. voi B. sư tử C. cá sấu D. khỉ
2. Từ/cụm từ “tiger” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. chuột túi B. hươu cao cổ C. ngựa vằn D. hổ
3. Từ/cụm từ “elephant” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. voi B. cá sấu C. khỉ D. nhanh
4. Từ/cụm từ “giraffe” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. hươu cao cổ B. ngựa vằn C. khỏe D. chuột túi
5. Từ/cụm từ “monkey” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. vui nhộn B. khỉ C. cá sấu D. nhanh
6. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: I like _____s.
A. at B. elephant C. on D. in
7. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Does Nam like _____s?
A. in B. at C. on D. lion
8. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Because they're _____.
A. on B. scary C. at D. in
9. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Are _____s tall?
A. at B. giraffe C. on D. in

10. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: A _____.

A. in B. on C. zebra D. at

Bài 2. Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống

1. What animals do you like? – I like _____s.
2. Why do you like monkeys? – Because they're _____.
3. Does Nam like lions? – Yes, he _____.
4. Why doesn't Mai like crocodiles? – Because they're _____.
5. Can kangaroos jump? – Yes, they _____.
6. Are giraffes tall? – Yes, they _____.
7. What animal is black and white? – A _____.
8. Are elephants strong? – Yes, they _____.
9. Which animal runs fast? – A _____ can run fast.
10. Do you want to see the lions? – Yes, I _____.

Bài 3. Sắp xếp từ/cụm từ thành câu hoàn chỉnh

1. What / you / do / animals / like / ?
2. do / monkeys / Why / like / you / ?
3. lions / Does / Nam / like / ?
4. like / Mai / doesn't / crocodiles / Why / ?
5. jump / kangaroos / Can / ?
6. Are / tall / giraffes / ?
7. and / animal / is / black / What / white / ?
8. elephants / Are / strong / ?
9. runs / Which / fast / animal / ?
10. to / Do / want / the / see / you / lions / ?

Bài 4. Hoàn thành từ/cụm từ còn thiếu chữ cái

1. l _ on (sư tử)
2. t _ g _ r (hổ)
3. e _ e _ h _ nt (voi)
4. g _ r _ f _ e (hươu cao cổ)

5. m_n_ey (khỉ)
6. z_b_a (ngựa vằn)
7. c_o_o_i_e (cá sấu)
8. k_n_a_oo (chuột túi)
9. f_st (nhANH)
10. Trong chủ đề “Động vật và lý do yêu thích”, s_r_ng (khỏe)

Bài 5. Chọn từ/cụm từ khác nhóm

1. A. tiger B. elephant C. Monday D. lion
2. A. zebra B. crocodile C. kangaroo D. teacher
3. A. scary B. funny C. skirt D. fast
4. A. tiger B. milk C. lion D. giraffe
5. A. crocodile B. zebra C. Monday D. monkey
6. A. strong B. funny C. scary D. teacher
7. A. elephant B. skirt C. lion D. giraffe
8. A. monkey B. milk C. zebra D. kangaroo
9. A. funny B. strong C. fast D. Monday
10. A. elephant B. tiger C. giraffe D. teacher

Bài 6. Chọn câu trả lời phù hợp

1. What animals do you like?
A. Yes, they can. B. Yes, he does. C. I like elephants. D. A zebra.
2. Why do you like monkeys?
A. Because they're funny. B. Yes, they are. C. Yes, I do. D. Because they're scary.
3. Does Nam like lions?
A. Yes, he does. B. Yes, they can. C. A tiger can run fast. D. A zebra.
4. Why doesn't Mai like crocodiles?
A. Yes, they are. B. Because they're scary. C. Yes, I do. D. Because they're funny.
5. Can kangaroos jump?
A. A tiger can run fast. B. A zebra. C. I like elephants. D. Yes, they can.
6. Are giraffes tall?
A. Because they're scary. B. Yes, I do. C. Yes, they are. D. Because they're funny.
7. What animal is black and white?
A. Yes, he does. B. A zebra. C. I like elephants. D. A tiger can run fast.

8. Are elephants strong?
A. Because they're scary. B. Yes, they are. C. Because they're funny. D. Yes, I do.
9. Which animal runs fast?
A. Yes, they can. B. I like elephants. C. A tiger can run fast. D. Yes, he does.
10. Do you want to see the lions?
A. Because they're funny. B. Yes, I do. C. Because they're scary. D. Yes, they are.

Bài 7. Tìm và sửa lỗi sai

1. What animals does you like?
2. Why does you like monkeys?
3. do Nam like lions?
4. Do why doesn't Mai like crocodiles?
5. Can kangaroos jumps?
6. is giraffes tall?
7. What animal are black and white?
8. is elephants strong?
9. Do which animal runs fast?
10. does you want to see the lions?

Bài 8. Đọc đoạn văn và chọn True/False

Đoạn đọc: Nam likes monkeys because they are funny. Mai does not like crocodiles. Kangaroos can jump. Giraffes are tall. Elephants are strong.

1. Nam likes monkeys because they are funny. (True/False)
2. Nam likes monkeys because they are scary. (True/False)
3. Mai does not like crocodiles. (True/False)
4. Mai loves crocodiles. (True/False)
5. Kangaroos can jump. (True/False)
6. Kangaroos cannot jump. (True/False)
7. Giraffes are tall. (True/False)
8. Giraffes are very short. (True/False)
9. Elephants are strong. (True/False)
10. Elephants are weak. (True/False)

Bài 9. Hoàn thành hội thoại

1. Câu trả lời: "I like elephants."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What animals do you like? B. Why doesn't Mai like crocodiles? C. Do you want to see the lions?
D. What animal is black and white?

2. Câu trả lời: "Because they're funny."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What animals do you like? B. Can kangaroos jump? C. Are elephants strong?
D. Why do you like monkeys?

3. Câu trả lời: "Yes, he does."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Why do you like monkeys? B. Which animal runs fast? C. Does Nam like lions?
D. Are giraffes tall?

4. Câu trả lời: "Because they're scary."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Do you want to see the lions? B. What animal is black and white? C. Does Nam like lions?
D. Why doesn't Mai like crocodiles?

5. Câu trả lời: "Yes, they can."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Why doesn't Mai like crocodiles? B. Are elephants strong? C. What animals do you like?
D. Can kangaroos jump?

6. Câu trả lời: "Yes, they are."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Can kangaroos jump? B. Are giraffes tall? C. Why do you like monkeys? D. Which animal runs fast?

7. Câu trả lời: "A zebra."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Does Nam like lions? B. Do you want to see the lions? C. Are giraffes tall? D. What animal is black and white?

8. Câu trả lời: "Yes, they are."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Are elephants strong? B. Why doesn't Mai like crocodiles? C. What animals do you like?
D. What animal is black and white?

9. Câu trả lời: "A tiger can run fast."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Are elephants strong? B. Which animal runs fast? C. Why do you like monkeys?
D. Can kangaroos jump?

10. Câu trả lời: “Yes, I do.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Do you want to see the lions? B. Does Nam like lions? C. Are giraffes tall? D. Which animal runs fast?

Bài 10. Thử thách tổng hợp

- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “ngựa vằn”.
A. scary B. zebra C. kangaroo D. strong
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “cá sấu”.
A. lion B. funny C. fast D. crocodile
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “chuột túi”.
A. strong B. tiger C. kangaroo D. scary
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “nhanh”.
A. fast B. lion C. funny D. elephant
- Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “khỏe”.
A. giraffe B. scary C. strong D. tiger
- Hoàn thành câu trả lời: Are giraffes tall? – Yes, they _____.
- Hoàn thành câu trả lời: What animal is black and white? – A _____.
- Hoàn thành câu trả lời: Are elephants strong? – Yes, they _____.
- Hoàn thành câu trả lời: Which animal runs fast? – A _____ can run fast.
- Hoàn thành câu trả lời: Do you want to see the lions? – Yes, I _____.

CHỦ ĐỀ 19: TRẠI HÈ VÀ HOẠT ĐỘNG ĐANG DIỄN RA

Mục tiêu: Củng cố từ vựng, mẫu câu và điểm ngữ pháp phù hợp với học sinh lớp 4; rèn phản xạ làm bài trực tuyến theo nhiều dạng khác nhau.

Bài 1. Chọn đáp án đúng

- Từ/cụm từ “summer camp” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. chơi bóng chuyền B. hát C. nhóm lửa trại D. trại hè
- Từ/cụm từ “take a photo” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. nhảy/múa B. nấu ăn C. dựng lều D. chụp ảnh
- Từ/cụm từ “build a campfire” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. hát B. chơi bóng chuyền C. bơi D. nhóm lửa trại
- Từ/cụm từ “put up a tent” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. nhảy/múa B. dựng lều C. bây giờ D. nấu ăn

5. Từ/cụm từ “play volleyball” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. bơi B. chơi bóng chuyền C. hát D. đang làm
6. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: She's taking _____ photo.
A. a B. in C. at D. on
7. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: _____ Nam putting up a tent?
A. Is B. on C. at D. in
8. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Yes, they _____.
A. at B. in C. on D. are
9. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Is Lucy _____ming?
A. in B. on C. swim D. at
10. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Yes, they _____.
A. in B. are C. at D. on

Bài 2. Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống

1. What is Mai doing? – She's taking _____ photo.
2. What are they doing? – They're building _____ campfire.
3. Is Nam putting up a tent? – Yes, he _____.
4. Are the girls playing volleyball? – Yes, they _____.
5. What is Ben doing now? – He's _____ing.
6. Is Lucy swimming? – No, she _____.
7. Are the children having fun? – Yes, they _____.
8. What are Mai and Hoa doing? – They're _____ing.
9. Is Tom dancing? – Yes, he _____.
10. Where are the children? – They're at _____.

Bài 3. Sắp xếp từ/cụm từ thành câu hoàn chỉnh

1. is / doing / Mai / What / ?
2. What / they / are / doing / ?
3. Is / tent / Nam / up / a / putting / ?
4. the / girls / playing / volleyball / Are / ?
5. is / now / doing / What / Ben / ?
6. swimming / Lucy / Is / ?
7. having / fun / children / the / Are / ?

8. and / Hoa / are / Mai / What / doing / ?
9. dancing / Tom / Is / ?
10. are / the / Where / children / ?

Bài 4. Hoàn thành từ/cụm từ còn thiếu chữ cái

1. s_m_er c_mp (trại hè)
2. t_ke a p_o_o (chụp ảnh)
3. b_i_d a c_m_f_re (nhóm lửa trại)
4. p_t u_ a t_nt (dựng lều)
5. p_ay v_l_e_b_ll (chơi bóng chuyền)
6. Trong chủ đề “Trại hè và hoạt động đang diễn ra”, c_ok (nấu ăn)
7. Trong chủ đề “Trại hè và hoạt động đang diễn ra”, s_ng (hát)
8. Trong chủ đề “Trại hè và hoạt động đang diễn ra”, d_n_e (nhảy/múa)
9. Trong chủ đề “Trại hè và hoạt động đang diễn ra”, s_im (bơi)
10. n_w (bây giờ)

Bài 5. Chọn từ/cụm từ khác nhóm

1. A. take a photo B. Monday C. put up a tent D. build a campfire
2. A. swim B. doctor C. play volleyball D. dance
3. A. now B. right now C. at the moment D. skirt
4. A. take a photo B. cook C. build a campfire D. chicken
5. A. Monday B. swim C. dance D. sing
6. A. right now B. at the moment C. doctor D. today
7. A. skirt B. take a photo C. put up a tent D. cook
8. A. sing B. chicken C. play volleyball D. dance
9. A. at the moment B. today C. now D. Monday
10. A. cook B. doctor C. build a campfire D. put up a tent

Bài 6. Chọn câu trả lời phù hợp

1. What is Mai doing?
A. He's cooking. B. Yes, he is. C. She's taking a photo. D. Yes, they are.

2. What are they doing?
A. Yes, they are. B. They're building a campfire. C. They're singing. D. No, she isn't.
3. Is Nam putting up a tent?
A. He's cooking. B. She's taking a photo. C. Yes, they are. D. Yes, he is.
4. Are the girls playing volleyball?
A. They're singing. B. They're at summer camp. C. No, she isn't. D. Yes, they are.
5. What is Ben doing now?
A. Yes, he is. B. He's cooking. C. She's taking a photo. D. Yes, they are.
6. Is Lucy swimming?
A. They're building a campfire. B. No, she isn't. C. They're at summer camp. D. They're singing.
7. Are the children having fun?
A. She's taking a photo. B. Yes, he is. C. Yes, they are. D. He's cooking.
8. What are Mai and Hoa doing?
A. They're singing. B. Yes, they are. C. They're building a campfire. D. They're at summer camp.
9. Is Tom dancing?
A. Yes, he is. B. Yes, they are. C. She's taking a photo. D. He's cooking.
10. Where are the children?
A. No, she isn't. B. Yes, they are. C. They're at summer camp. D. They're building a campfire.

Bài 7. Tìm và sửa lỗi sai

1. What are Mai doing?
2. What is they doing?
3. are Nam putting up a tent?
4. is the girls playing volleyball?
5. What are Ben doing now?
6. are Lucy swimming?
7. is the children having fun?
8. What is Mai and Hoa doing?
9. are Tom dancing?
10. Where is the children?

Bài 8. Đọc đoạn văn và chọn True/False

Đoạn đọc: Mai is taking a photo. Nam is putting up a tent. The girls are playing volleyball. Ben is cooking. The children are having fun at summer camp.

1. Mai is taking a photo. (True/False)
2. Mai is cooking. (True/False)
3. Nam is putting up a tent. (True/False)
4. Nam is swimming. (True/False)
5. The girls are playing volleyball. (True/False)
6. The girls are playing chess. (True/False)
7. Ben is cooking. (True/False)
8. Ben is taking a photo. (True/False)
9. The children are having fun at summer camp. (True/False)
10. The children are bored at home. (True/False)

Bài 9. Hoàn thành hội thoại

1. Câu trả lời: "She's taking a photo."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Are the girls playing volleyball? B. Are the children having fun? C. Where are the children? D. What is Mai doing?
2. Câu trả lời: "They're building a campfire."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. What are they doing? B. What is Mai doing? C. What are Mai and Hoa doing?
D. What is Ben doing now?
3. Câu trả lời: "Yes, he is."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. What are they doing? B. Is Lucy swimming? C. Is Tom dancing? D. Is Nam putting up a tent?
4. Câu trả lời: "Yes, they are."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. Is Nam putting up a tent? B. Are the girls playing volleyball? C. Are the children having fun? D. Where are the children?
5. Câu trả lời: "He's cooking."
Chọn câu hỏi phù hợp.
A. What is Mai doing? B. What is Ben doing now? C. Are the girls playing volleyball? D. What are Mai and Hoa doing?

6. Câu trả lời: “No, she isn't.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Is Tom dancing? B. What are they doing? C. Is Lucy swimming? D.
What is Ben doing now?

7. Câu trả lời: “Yes, they are.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Where are the children? B. Is Nam putting up a tent? C. Is Lucy swimming?
D. Are the children having fun?

8. Câu trả lời: “They're singing.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What are Mai and Hoa doing? B. What is Mai doing? C. Are the girls playing
volleyball? D. Are the children having fun?

9. Câu trả lời: “Yes, he is.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What are they doing? B. What is Ben doing now? C. Is Tom dancing? D. What
are Mai and Hoa doing?

10. Câu trả lời: “They're at summer camp.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Where are the children? B. Is Lucy swimming? C. Is Tom dancing? D.
Is Nam putting up a tent?

Bài 10. Thử thách tổng hợp

1. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “nấu ăn”.

- A. now B. having fun C. dance D. cook

2. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “hát”.

- A. summer camp B. doing C. swim D. sing

3. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “nhảy/múa”.

- A. dance B. now C. take a photo D. having fun

4. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “bơi”.

- A. doing B. build a campfire C. summer camp D. swim

5. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “bây giờ”.

- A. put up a tent B. having fun C. now D. take a photo

6. Hoàn thành câu trả lời: Is Lucy swimming? – No, she _____.

7. Hoàn thành câu trả lời: Are the children having fun? – Yes, they _____.

8. Hoàn thành câu trả lời: What are Mai and Hoa doing? – They're _____ing.

9. Hoàn thành câu trả lời: Is Tom dancing? – Yes, he _____.

10. Hoàn thành câu trả lời: Where are the children? – They're at _____.

CHỦ ĐỀ 20: ĐỒ ĂN, THỨC UỐNG VÀ LỜI MỜI

Mục tiêu: Củng cố từ vựng, mẫu câu và điểm ngữ pháp phù hợp với học sinh lớp 4; rèn phản xạ làm bài trực tuyến theo nhiều dạng khác nhau.

Bài 1. Chọn đáp án đúng

- Từ/cụm từ “rice” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. bánh mì B. thịt gà C. cơm D. nước cam
- Từ/cụm từ “noodles” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. sữa B. nước chanh C. thịt bò D. mì
- Từ/cụm từ “chicken” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. nước B. bánh mì C. nước cam D. thịt gà
- Từ/cụm từ “beef” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. sữa B. đói C. nước chanh D. thịt bò
- Từ/cụm từ “bread” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. nước cam B. khát C. nước D. bánh mì
- Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: It's _____.
A. chicken B. on C. in D. at
- Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Would you like some _____?
A. in B. noodles C. on D. at
- Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: No, _____.
A. on B. thanks C. in D. at
- Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: What would you like _____ drink?
A. at B. on C. to D. in
- Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: No, I _____.
A. don't B. in C. on D. at

Bài 2. Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống

- What's your favourite food? – It's _____.
- What's your favourite drink? – It's _____.
- Would you like some noodles? – Yes, _____.
- Would you like some milk? – No, _____.
- What would you like to eat? – I'd like some _____.
- What would you like to drink? – I'd like some _____.
- Do you like beef? – No, I _____.
- Are you hungry? – Yes, I _____.

9. Are you thirsty? – No, I'm _____.

10. Can I have some water, please? – Yes, _____ course.

Bài 3. Sắp xếp từ/cụm từ thành câu hoàn chỉnh

1. your / food / favourite / What's / ?
2. What's / drink / favourite / your / ?
3. you / like / some / Would / noodles / ?
4. some / milk / like / Would / you / ?
5. to / would / eat / like / What / you / ?
6. drink / What / like / you / to / would / ?
7. you / beef / like / Do / ?
8. you / Are / hungry / ?
9. thirsty / Are / you / ?
10. Can / some / please / have / I / water, / ?

Bài 4. Hoàn thành từ/cụm từ còn thiếu chữ cái

1. r _ ce (cơm)
2. n _ o _ l _ s (mì)
3. c _ i _ k _ n (thịt gà)
4. b _ ef (thịt bò)
5. b _ e _ d (bánh mì)
6. m _ lk (sữa)
7. o _ a _ ge j _ i _ e (nước cam)
8. l _ m _ n _ de (nước chanh)
9. w _ t _ r (nước)
10. h _ n _ ry (đói)

Bài 5. Chọn từ/cụm từ khác nhóm

1. A. noodles B. chicken C. Monday D. rice
2. A. orange juice B. lemonade C. water D. tiger
3. A. tired B. full C. skirt D. hungry
4. A. noodles B. teacher C. rice D. beef

5. A. lemonade B. orange juice C. Monday D. milk
6. A. thirsty B. full C. tired D. tiger
7. A. chicken B. skirt C. rice D. beef
8. A. milk B. teacher C. orange juice D. water
9. A. full B. thirsty C. hungry D. Monday
10. A. chicken B. noodles C. beef D. tiger

Bài 6. Chọn câu trả lời phù hợp

1. What's your favourite food?
A. I'd like some rice. B. It's chicken. C. No, I don't. D. Yes, please.
2. What's your favourite drink?
A. No, thanks. B. It's orange juice. C. Yes, I am. D. I'd like some lemonade.
3. Would you like some noodles?
A. No, I'm not. B. No, I don't. C. Yes, please. D. I'd like some rice.
4. Would you like some milk?
A. No, thanks. B. Yes, of course. C. I'd like some lemonade. D. Yes, I am.
5. What would you like to eat?
A. I'd like some rice. B. It's chicken. C. No, I don't. D. No, I'm not.
6. What would you like to drink?
A. I'd like some lemonade. B. Yes, of course. C. It's orange juice. D. Yes, I am.
7. Do you like beef?
A. It's chicken. B. No, I'm not. C. Yes, please. D. No, I don't.
8. Are you hungry?
A. Yes, I am. B. No, thanks. C. Yes, of course. D. It's orange juice.
9. Are you thirsty?
A. No, I'm not. B. Yes, please. C. I'd like some rice. D. It's chicken.
10. Can I have some water, please?
A. Yes, of course. B. I'd like some lemonade. C. No, thanks. D. It's orange juice.

Bài 7. Tìm và sửa lỗi sai

1. What are your favourite food?
2. What are your favourite drink?
3. Do would you like some noodles?
4. Do would you like some milk?

5. What would you like for eat?
6. What would you like for drink?
7. does you like beef?
8. is you hungry?
9. is you thirsty?
10. Can I haves some water, please?

Bài 8. Đọc đoạn văn và chọn True/False

Đoạn đọc: Mai's favourite food is chicken. Her favourite drink is orange juice. She would like some noodles for lunch. Nam does not like beef. The children drink water after lunch.

1. Mai's favourite food is chicken. (True/False)
2. Mai's favourite food is beef. (True/False)
3. Her favourite drink is orange juice. (True/False)
4. Her favourite drink is milk. (True/False)
5. She would like some noodles for lunch. (True/False)
6. She would like some bread for lunch. (True/False)
7. Nam does not like beef. (True/False)
8. Nam loves beef. (True/False)
9. The children drink water after lunch. (True/False)
10. The children drink coffee after lunch. (True/False)

Bài 9. Hoàn thành hội thoại

1. Câu trả lời: "It's chicken."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Can I have some water, please? B. Would you like some milk? C. What's your favourite food?
D. Do you like beef?

2. Câu trả lời: "It's orange juice."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What's your favourite food? B. What would you like to eat? C. What's your favourite drink?
D. Are you hungry?

3. Câu trả lời: "Yes, please."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Would you like some noodles? B. Are you thirsty? C. What's your favourite drink?
D. What would you like to drink?

4. Câu trả lời: “No, thanks.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Would you like some milk? B. Can I have some water, please? C. Would you like some noodles? D. Do you like beef?

5. Câu trả lời: “I'd like some rice.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Are you hungry? B. What would you like to eat? C. What's your favourite food? D. Would you like some milk?

6. Câu trả lời: “I'd like some lemonade.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What would you like to drink? B. What would you like to eat? C. What's your favourite drink? D. Are you thirsty?

7. Câu trả lời: “No, I don't.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What would you like to drink? B. Would you like some noodles? C. Can I have some water, please? D. Do you like beef?

8. Câu trả lời: “Yes, I am.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What's your favourite food? B. Would you like some milk? C. Are you hungry? D. Do you like beef?

9. Câu trả lời: “No, I'm not.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Are you hungry? B. Are you thirsty? C. What would you like to eat? D. What's your favourite drink?

10. Câu trả lời: “Yes, of course.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. Are you thirsty? B. What would you like to drink? C. Can I have some water, please? D. Would you like some noodles?

Bài 10. Thử thách tổng hợp

1. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “sữa”.

- A. hungry B. lemonade C. milk D. would like

2. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “nước cam”.

- A. rice B. thirsty C. orange juice D. water

3. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “nước chanh”.

- A. noodles B. lemonade C. hungry D. would like

4. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “nước”.

- A. water B. rice C. chicken D. thirsty

5. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “đói”.
A. beef B. would like C. hungry D. noodles
6. Hoàn thành câu trả lời: What would you like to drink? – I'd like some _____.
7. Hoàn thành câu trả lời: Do you like beef? – No, I _____.
8. Hoàn thành câu trả lời: Are you hungry? – Yes, I _____.
9. Hoàn thành câu trả lời: Are you thirsty? – No, I'm _____.
10. Hoàn thành câu trả lời: Can I have some water, please? – Yes, _____ course.

CHỦ ĐỀ 21: ÔN TẬP TỔNG HỢP IOE LỚP 4

Mục tiêu: Củng cố từ vựng, mẫu câu và điểm ngữ pháp phù hợp với học sinh lớp 4; rèn phản xạ làm bài trực tuyến theo nhiều dạng khác nhau.

Bài 1. Chọn đáp án đúng

1. Từ/cụm từ “because” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. trong/vào B. bởi vì C. và D. tại/lúc
2. Từ/cụm từ “but” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. từ/đến từ B. nhưng C. trợ động từ D. trên/vào (ngày)
3. Từ/cụm từ “and” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. tại/lúc B. và C. đã là/ở D. trong/vào
4. Từ/cụm từ “from” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. đang làm B. trên/vào (ngày) C. trợ động từ D. từ/đến từ
5. Từ/cụm từ “at” có nghĩa phù hợp nhất là gì?
A. yêu thích B. tại/lúc C. đã là/ở D. trong/vào
6. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: He's _____ Vietnam.
A. on B. from C. at D. in
7. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: What day comes after _____?
A. in B. Wednesday C. on D. at
8. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: Yes, he _____.
A. can B. on C. at D. in
9. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: What _____ Nam's mother do?
A. on B. in C. does D. at
10. Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu: It's cool _____ windy.
A. in B. on C. and D. at

Bài 2. Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống

1. Where is Nam from? – He's _____ Vietnam.
2. What time does Mai go to school? – She goes to school _____ seven.
3. What day comes after Wednesday? – _____.
4. Can Ben play badminton? – Yes, he _____.
5. Where was Lucy yesterday? – She was _____ home.
6. What does Nam's mother do? – She's _____ teacher.
7. What's the weather like in Da Nang today? – It's cool _____ windy.
8. How much is the blue shirt? – It's sixty thous _____ dong.
9. Why does Ben like monkeys? – _____ they're funny.
10. What are Mai and Hoa doing? – They're playing _____.

Bài 3. Sắp xếp từ/cụm từ thành câu hoàn chỉnh

1. Nam / from / is / Where / ?
2. Mai / does / time / school / to / go / What / ?
3. after / day / Wednesday / What / comes / ?
4. badminton / Can / Ben / play / ?
5. Lucy / was / yesterday / Where / ?
6. Nam's / What / do / mother / does / ?
7. in / like / the / today / What's / Da / Nang / weather / ?
8. shirt / blue / the / is / How / much / ?
9. does / Why / monkeys / like / Ben / ?
10. and / What / doing / are / Mai / Hoa / ?

Bài 4. Hoàn thành từ/cụm từ còn thiếu chữ cái

1. b_c_u_e (bởi vì)
2. b_t (nhưng)
3. a_d (và)
4. f_om (từ/đến từ)
5. a_ (tại/lúc)
6. o_ (trên/vào (ngày))
7. i_ (trong/vào)

8. d_es (trợ động từ)

9. w_re (đã là/ở)

10. d_i_g (đang làm)

Bài 5. Chọn từ/cụm từ khác nhóm

1. A. tiger B. and C. because D. but
2. A. doctor B. from C. in D. on
3. A. can B. does C. skirt D. doing
4. A. or B. because C. but D. milk
5. A. on B. at C. tiger D. in
6. A. can B. doctor C. doing D. were
7. A. because B. or C. skirt D. and
8. A. from B. at C. on D. milk
9. A. does B. tiger C. doing D. were
10. A. and B. doctor C. or D. but

Bài 6. Chọn câu trả lời phù hợp

1. Where is Nam from?
A. It's cool and windy. B. She was at home. C. He's from Vietnam. D. Thursday.
2. What time does Mai go to school?
A. It's sixty thousand dong. B. She goes to school at seven. C. She's a teacher.
D. Yes, he can.
3. What day comes after Wednesday?
A. Because they're funny. B. Thursday. C. It's cool and windy. D. She was at home.
4. Can Ben play badminton?
A. It's sixty thousand dong. B. Yes, he can. C. She's a teacher. D. They're playing volleyball.
5. Where was Lucy yesterday?
A. Because they're funny. B. He's from Vietnam. C. It's cool and windy. D. She was at home.
6. What does Nam's mother do?
A. They're playing volleyball. B. She's a teacher. C. She goes to school at seven.
D. It's sixty thousand dong.

7. What's the weather like in Da Nang today?
A. Thursday. B. Because they're funny. C. He's from Vietnam. D. It's cool and windy.
8. How much is the blue shirt?
A. They're playing volleyball. B. Yes, he can. C. She goes to school at seven. D. It's sixty thousand dong.
9. Why does Ben like monkeys?
A. He's from Vietnam. B. She was at home. C. Thursday. D. Because they're funny.
10. What are Mai and Hoa doing?
A. They're playing volleyball. B. She goes to school at seven. C. She's a teacher. D. Yes, he can.

Bài 7. Tìm và sửa lỗi sai

1. Where are Nam from?
2. What time do Mai go to school?
3. Do what day comes after Wednesday?
4. Can Ben plays badminton?
5. Where were Lucy yesterday?
6. What do Nam's mother do?
7. What are the weather like in Da Nang today?
8. How much are the blue shirt?
9. Why do Ben like monkeys?
10. Trong chủ đề “Ôn tập tổng hợp IOE lớp 4”, what is Mai and Hoa doing?

Bài 8. Đọc đoạn văn và chọn True/False

Đoạn đọc: Nam is from Vietnam. He goes to school at seven. He can play badminton. His mother is a teacher. Today is cool and windy.

1. Nam is from Vietnam. (True/False)
2. Nam is from Japan. (True/False)
3. Trong chủ đề “Ôn tập tổng hợp IOE lớp 4”, he goes to school at seven. (True/False)
4. Trong chủ đề “Ôn tập tổng hợp IOE lớp 4”, he goes to school at nine. (True/False)
5. He can play badminton. (True/False)
6. He cannot play badminton. (True/False)
7. His mother is a teacher. (True/False)

8. His mother is a doctor. (True/False)
9. Today is cool and windy. (True/False)
10. Today is hot and sunny. (True/False)

Bài 9. Hoàn thành hội thoại

1. Câu trả lời: "He's from Vietnam."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What's the weather like in Da Nang today? B. Can Ben play badminton? C. What are Mai and Hoa doing? D. Where is Nam from?

2. Câu trả lời: "She goes to school at seven."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. How much is the blue shirt? B. Where is Nam from? C. Where was Lucy yesterday? D. What time does Mai go to school?

3. Câu trả lời: "Thursday."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What time does Mai go to school? B. What day comes after Wednesday? C. Why does Ben like monkeys? D. What does Nam's mother do?

4. Câu trả lời: "Yes, he can."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What day comes after Wednesday? B. What's the weather like in Da Nang today? C. What are Mai and Hoa doing? D. Can Ben play badminton?

5. Câu trả lời: "She was at home."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. How much is the blue shirt? B. Where is Nam from? C. Can Ben play badminton? D. Where was Lucy yesterday?

6. Câu trả lời: "She's a teacher."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What time does Mai go to school? B. Where was Lucy yesterday? C. What does Nam's mother do? D. Why does Ben like monkeys?

7. Câu trả lời: "It's cool and windy."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What day comes after Wednesday? B. What are Mai and Hoa doing? C. What's the weather like in Da Nang today? D. What does Nam's mother do?

8. Câu trả lời: "It's sixty thousand dong."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. How much is the blue shirt? B. Can Ben play badminton? C. What's the weather like in Da Nang today? D. Where is Nam from?

9. Câu trả lời: "Because they're funny."

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What time does Mai go to school? B. How much is the blue shirt? C. Why does Ben like monkeys? D. Where was Lucy yesterday?

10. Câu trả lời: “They're playing volleyball.”

Chọn câu hỏi phù hợp.

- A. What does Nam's mother do? B. What are Mai and Hoa doing? C. Why does Ben like monkeys? D. What day comes after Wednesday?

Bài 10. Thử thách tổng hợp

1. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “trên/vào (ngày)”.
A. on B. doing C. between D. does
2. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “trong/vào”.
A. were B. in C. favourite D. because
3. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “trợ động từ”.
A. does B. doing C. between D. but
4. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “đã là/ở”.
A. were B. favourite C. and D. because
5. Chọn từ/cụm từ tiếng Anh tương ứng với “đang làm”.
A. doing B. from C. but D. between
6. Hoàn thành câu trả lời: What does Nam's mother do? – She's _____ teacher.
7. Hoàn thành câu trả lời: What's the weather like in Da Nang today? – It's cool _____ windy.
8. Hoàn thành câu trả lời: How much is the blue shirt? – It's sixty thous _____ dong.
9. Hoàn thành câu trả lời: Why does Ben like monkeys? – _____ they're funny.
10. Hoàn thành câu trả lời: What are Mai and Hoa doing? – They're playing _____.

ĐÁP ÁN

Cách sử dụng: Học sinh nên hoàn thành toàn bộ câu hỏi trước khi đối chiếu. Với bài sửa lỗi và sắp xếp câu, đáp án ghi câu hoàn chỉnh chuẩn.

Chủ đề 1: Bạn bè, quốc gia và quốc tịch

Bài 1: 1. A | 2. A | 3. A | 4. B | 5. D | 6. D | 7. D | 8. A | 9. D | 10. C

Bài 2: 1. Vietnam | 2. Japan | 3. Vietnamese | 4. is | 5. isn't | 6. is | 7. aren't | 8. from | 9. can | 10. Japanese

Bài 3:

1. Where are you from?
2. Where is Akiko from?
3. What nationality are you?
4. Is Ben from England?
5. Is Lucy Australian?
6. Who is your new friend?
7. Are they from the same country?
8. Where are your friends from?
9. Can your friend speak English?
10. What is his nationality?

Bài 4: 1. friend | 2. country | 3. Vietnam | 4. Japan | 5. England | 6. Australia | 7. Vietnamese | 8. Japanese | 9. English | 10. Australian

Bài 5: 1. Monday | 2. hospital | 3. rainy | 4. chicken | 5. Monday | 6. hospital | 7. rainy | 8. chicken | 9. Monday | 10. hospital

Bài 6: 1. B | 2. A | 3. B | 4. D | 5. C | 6. A | 7. B | 8. A | 9. C | 10. D

Bài 7:

1. Where are you from?
2. Where is Akiko from?
3. What nationality are you?
4. Is Ben from England?
5. Is Lucy Australian?
6. Who is your new friend?

7. Are they from the same country?

8. Where are your friends from?

9. Can your friend speak English?

10. What is his nationality?

Bài 8: 1. True | 2. False | 3. True | 4. False | 5. True | 6. False | 7. True | 8. False | 9. True | 10. False

Bài 9: 1. A | 2. C | 3. C | 4. A | 5. D | 6. D | 7. A | 8. D | 9. B | 10. C

Bài 10: 1. A | 2. A | 3. B | 4. B | 5. C | 6. is | 7. aren't | 8. from | 9. can | 10. Japanese

Chủ đề 2: Thời gian và thói quen hằng ngày

Bài 1: 1. D | 2. D | 3. A | 4. D | 5. C | 6. A | 7. C | 8. C | 9. A | 10. D

Bài 2: 1. o'clock | 2. get up | 3. have breakfast | 4. at | 5. do | 6. afternoon | 7. at | 8. don't | 9. do | 10. does

Bài 3:

1. What time is it?
2. What time do you get up?
3. When do you have breakfast?
4. What time does Nam go to school?
5. Do you have lunch at school?
6. When do you go home?
7. What time does Hoa have dinner?
8. Do you go to bed at nine?
9. What do you do in the evening?
10. Does Ben get up early?

Bài 4: 1. o'clock | 2. half past | 3. get up | 4. have breakfast | 5. go to school | 6. have lunch | 7. go home | 8. have dinner | 9. go to bed | 10. morning

Bài 5: 1. Japan | 2. tiger | 3. skirt | 4. teacher | 5. Japan | 6. tiger | 7. skirt | 8. teacher | 9. Japan | 10. tiger

Bài 6: 1. A | 2. B | 3. C | 4. A | 5. D | 6. A | 7. D | 8. D | 9. B | 10. C

Bài 7:

1. What time is it?
2. What time do you get up?
3. When do you have breakfast?

4. What time does Nam go to school?
5. Do you have lunch at school?
6. When do you go home?
7. What time does Hoa have dinner?
8. Do you go to bed at nine?
9. What do you do in the evening?
10. Does Ben get up early?

Bài 8: 1. True | 2. False | 3. True | 4. False | 5. True | 6. False | 7. True | 8. False | 9. True | 10. False

Bài 9: 1. B | 2. D | 3. A | 4. D | 5. A | 6. C | 7. C | 8. B | 9. A | 10. D

Bài 10: 1. A | 2. C | 3. D | 4. B | 5. C | 6. afternoon | 7. at | 8. don't | 9. do | 10. does

Chủ đề 3: Ngày trong tuần và lịch sinh hoạt

Bài 1: 1. B | 2. A | 3. B | 4. D | 5. C | 6. A | 7. B | 8. C | 9. A | 10. D

Bài 2: 1. Wednesday | 2. to | 3. do | 4. does | 5. does | 6. listen to music | 7. is | 8. are | 9. Wednesday | 10. Thursday

Bài 3:

1. What day is it today?
2. What do you do on Mondays?
3. Do you study English on Tuesdays?
4. What does Mai do on Saturdays?
5. Does Nam watch TV on Sundays?
6. When do you listen to music?
7. Is Friday a weekday?
8. Are Saturday and Sunday at the weekend?
9. What day comes after Tuesday?
10. What day comes before Friday?

Bài 4: 1. Monday | 2. Tuesday | 3. Wednesday | 4. Thursday | 5. Friday | 6. Saturday | 7. Sunday | 8. weekday | 9. weekend | 10. do housework

Bài 5: 1. doctor | 2. lion | 3. kitchen | 4. sunny | 5. doctor | 6. lion | 7. kitchen | 8. sunny | 9. doctor | 10. lion

Bài 6: 1. B | 2. A | 3. A | 4. D | 5. A | 6. A | 7. D | 8. C | 9. D | 10. A

Bài 7:

1. What day is it today?
2. What do you do on Mondays?
3. Do you study English on Tuesdays?
4. What does Mai do on Saturdays?
5. Does Nam watch TV on Sundays?
6. When do you listen to music?
7. Is Friday a weekday?
8. Are Saturday and Sunday at the weekend?
9. What day comes after Tuesday?
10. What day comes before Friday?

Bài 8: 1. True | 2. False | 3. True | 4. False | 5. True | 6. False | 7. True | 8. False | 9. True | 10. False

Bài 9: 1. A | 2. C | 3. A | 4. B | 5. A | 6. A | 7. A | 8. D | 9. D | 10. D

Bài 10: 1. D | 2. B | 3. D | 4. B | 5. B | 6. listen to music | 7. is | 8. are | 9. Wednesday | 10. Thursday

Chủ đề 4: Sinh nhật, tháng và ngày tháng

Bài 1: 1. A | 2. C | 3. C | 4. A | 5. D | 6. B | 7. D | 8. A | 9. D | 10. A

Bài 2: 1. May | 2. October | 3. isn't | 4. August | 5. is | 6. May | 7. November | 8. is | 9. presents | 10. do

Bài 3:

1. When's your birthday?
2. What's the date today?
3. Is your birthday in June?
4. When is Mai's birthday?
5. Is Children's Day on the first of June?
6. What month comes after April?
7. What month comes before December?
8. Is February the second month?
9. What do you get on your birthday?
10. Do you have a birthday cake?

Bài 4: 1. birthday | 2. January | 3. February | 4. March | 5. April | 6. May | 7. June | 8. July | 9. August | 10. September

Bài 5: 1. teacher | 2. football | 3. rainy | 4. hospital | 5. teacher | 6. football | 7. rainy | 8. hospital | 9. teacher | 10. football

Bài 6: 1. A | 2. C | 3. A | 4. B | 5. A | 6. A | 7. A | 8. D | 9. D | 10. D

Bài 7:

1. When's your birthday?
2. What's the date today?
3. Is your birthday in June?
4. When is Mai's birthday?
5. Is Children's Day on the first of June?
6. What month comes after April?
7. What month comes before December?
8. Is February the second month?
9. What do you get on your birthday?
10. Do you have a birthday cake?

Bài 8: 1. True | 2. False | 3. True | 4. False | 5. True | 6. False | 7. True | 8. False | 9. True | 10. False

Bài 9: 1. D | 2. A | 3. A | 4. D | 5. D | 6. C | 7. C | 8. D | 9. A | 10. B

Bài 10: 1. C | 2. C | 3. B | 4. A | 5. B | 6. May | 7. November | 8. is | 9. presents | 10. do

Chủ đề 5: Khả năng và hoạt động

Bài 1: 1. A | 2. A | 3. C | 4. C | 5. A | 6. B | 7. D | 8. C | 9. A | 10. C

Bài 2: 1. can | 2. can | 3. can't | 4. draw | 5. can | 6. can't | 7. can | 8. play the piano | 9. can't | 10. can

Bài 3:

1. Can you swim?
2. Can Mai ride a bike?
3. Can Ben play chess?
4. What can you do?
5. Can your sister sing?
6. Can Nam dance?
7. Can they play football?
8. What can Lucy play?

9. Can your brother cook?

10. Can you play the guitar?

Bài 4: 1. swim | 2. ride a bike | 3. play football | 4. play chess | 5. sing | 6. dance | 7. draw | 8. cook | 9. play the piano | 10. play the guitar

Bài 5: 1. Monday | 2. hospital | 3. rainy | 4. skirt | 5. Monday | 6. hospital | 7. rainy | 8. skirt | 9. Monday | 10. hospital

Bài 6: 1. C | 2. B | 3. A | 4. C | 5. B | 6. D | 7. B | 8. D | 9. B | 10. B

Bài 7:

1. Can you swim?
2. Can Mai ride a bike?
3. Can Ben play chess?
4. What can you do?
5. Can your sister sing?
6. Can Nam dance?
7. Can they play football?
8. What can Lucy play?
9. Can your brother cook?
10. Can you play the guitar?

Bài 8: 1. True | 2. False | 3. True | 4. False | 5. True | 6. False | 7. True | 8. False | 9. True | 10. False

Bài 9: 1. C | 2. D | 3. D | 4. D | 5. D | 6. C | 7. C | 8. B | 9. A | 10. B

Bài 10: 1. B | 2. B | 3. D | 4. C | 5. C | 6. can't | 7. can | 8. play the piano | 9. can't | 10. can

Chủ đề 6: Trường học và cơ sở vật chất

Bài 1: 1. A | 2. B | 3. C | 4. A | 5. D | 6. A | 7. C | 8. A | 9. B | 10. A

Bài 2: 1. on | 2. beautiful | 3. is | 4. are | 5. library | 6. is | 7. are | 8. art room | 9. isn't | 10. playground

Bài 3:

1. Where's your school?
2. What's your school like?
3. Is there a library at your school?
4. How many computer rooms are there?
5. Where is the music room?

6. Is the playground big?
7. Are there any trees in the school garden?
8. What room do you use for Art?
9. Is your classroom small?
10. Where do pupils play at break time?

Bài 4: 1. school | 2. classroom | 3. library | 4. computer room | 5. music room | 6. art room | 7. playground | 8. school garden | 9. big | 10. small

Bài 5: 1. Monday | 2. tiger | 3. chicken | 4. January | 5. Monday | 6. tiger | 7. chicken | 8. January | 9. Monday | 10. tiger

Bài 6: 1. B | 2. D | 3. A | 4. A | 5. B | 6. B | 7. D | 8. B | 9. D | 10. B

Bài 7:

1. Where's your school?
2. What's your school like?
3. Is there a library at your school?
4. How many computer rooms are there?
5. Where is the music room?
6. Is the playground big?
7. Are there any trees in the school garden?
8. What room do you use for Art?
9. Is your classroom small?
10. Where do pupils play at break time?

Bài 8: 1. True | 2. False | 3. True | 4. False | 5. True | 6. False | 7. True | 8. False | 9. True | 10. False

Bài 9: 1. D | 2. D | 3. D | 4. D | 5. B | 6. A | 7. A | 8. A | 9. C | 10. A

Bài 10: 1. D | 2. D | 3. A | 4. B | 5. A | 6. is | 7. are | 8. art room | 9. isn't | 10. playground

Chủ đề 7: Môn học và thời khóa biểu

Bài 1: 1. C | 2. B | 3. D | 4. D | 5. A | 6. A | 7. C | 8. D | 9. B | 10. D

Bài 2: 1. English | 2. on | 3. English | 4. don't | 5. Hoa | 6. does | 7. Art | 8. art | 9. do | 10. subject

Bài 3:

1. What subjects do you have today?
2. When do you have English?

3. What's your favourite subject?
4. Do you have Music today?
5. Who is your English teacher?
6. Does Nam have PE on Friday?
7. What subject does Mai like?
8. When does the Science lesson start?
9. Do you like Maths?
10. How many subjects do you have today?

Bài 4: 1. English | 2. Maths | 3. Vietnamese | 4. Science | 5. Art | 6. Music | 7. PE | 8. IT | 9. subject | 10. timetable

Bài 5: 1. lion | 2. kitchen | 3. sunny | 4. skirt | 5. lion | 6. kitchen | 7. sunny | 8. skirt | 9. lion | 10. kitchen

Bài 6: 1. B | 2. B | 3. B | 4. D | 5. B | 6. A | 7. B | 8. D | 9. C | 10. A

Bài 7:

1. What subjects do you have today?
2. When do you have English?
3. What's your favourite subject?
4. Do you have Music today?
5. Who is your English teacher?
6. Does Nam have PE on Friday?
7. What subject does Mai like?
8. When does the Science lesson start?
9. Do you like Maths?
10. How many subjects do you have today?

Bài 8: 1. True | 2. False | 3. True | 4. False | 5. True | 6. False | 7. True | 8. False | 9. True | 10. False

Bài 9: 1. A | 2. C | 3. B | 4. C | 5. C | 6. A | 7. D | 8. D | 9. C | 10. D

Bài 10: 1. A | 2. C | 3. C | 4. A | 5. C | 6. does | 7. Art | 8. art | 9. do | 10. subject

Chủ đề 8: Ngày hội thể thao và thể thao

Bài 1: 1. B | 2. D | 3. A | 4. D | 5. A | 6. D | 7. A | 8. A | 9. D | 10. D

Bài 2: 1. in | 2. isn't | 3. badminton | 4. can | 5. doesn't | 6. football | 7. do | 8. race | 9. can | 10. in

Bài 3:

1. When's your sports day?
2. Is your sports day in October?
3. What sport do you play?
4. Can Nam run fast?
5. Does Mai play basketball?
6. What does your team practise?
7. Do you like table tennis?
8. Who wins the race?
9. Can Lucy jump high?
10. What month is the sports day in?

Bài 4: 1. sports day | 2. football | 3. badminton | 4. basketball | 5. table tennis | 6. run | 7. jump | 8. team | 9. race | 10. win

Bài 5: 1. teacher | 2. kitchen | 3. rainy | 4. January | 5. teacher | 6. kitchen | 7. rainy | 8. January | 9. teacher | 10. kitchen

Bài 6: 1. D | 2. D | 3. D | 4. D | 5. B | 6. A | 7. A | 8. A | 9. C | 10. A

Bài 7:

1. When's your sports day?
2. Is your sports day in October?
3. What sport do you play?
4. Can Nam run fast?
5. Does Mai play basketball?
6. What does your team practise?
7. Do you like table tennis?
8. Who wins the race?
9. Can Lucy jump high?
10. What month is the sports day in?

Bài 8: 1. True | 2. False | 3. True | 4. False | 5. True | 6. False | 7. True | 8. False | 9. True | 10. False

Bài 9: 1. A | 2. A | 3. C | 4. B | 5. D | 6. A | 7. C | 8. A | 9. D | 10. B

Bài 10: 1. B | 2. A | 3. B | 4. D | 5. C | 6. football | 7. do | 8. race | 9. can | 10. in

Chủ đề 9: Kỳ nghỉ và địa điểm trong quá khứ

Bài 1: 1. B | 2. A | 3. A | 4. D | 5. A | 6. B | 7. D | 8. A | 9. A | 10. B

Bài 2: 1. was | 2. was | 3. was | 4. countryside | 5. chess | 6. did | 7. was | 8. were | 9. were | 10. did

Bài 3:

1. Where were you last summer?
2. Were you at the beach?
3. Was Nam at home yesterday?
4. Where were Mai and Hoa last weekend?
5. What did you do yesterday?
6. Did you visit your grandparents?
7. Was the hotel near the beach?
8. Were the children in the mountains?
9. Who was with you?
10. Did Ben enjoy his holiday?

Bài 4: 1. holiday | 2. last summer | 3. last weekend | 4. beach | 5. mountains | 6. countryside | 7. hotel | 8. was | 9. were | 10. yesterday

Bài 5: 1. teacher | 2. skirt | 3. milk | 4. Monday | 5. teacher | 6. skirt | 7. milk | 8. Monday | 9. teacher | 10. skirt

Bài 6: 1. A | 2. B | 3. A | 4. A | 5. D | 6. B | 7. B | 8. C | 9. C | 10. A

Bài 7:

1. Where were you last summer?
2. Were you at the beach?
3. Was Nam at home yesterday?
4. Where were Mai and Hoa last weekend?
5. What did you do yesterday?
6. Did you visit your grandparents?
7. Was the hotel near the beach?
8. Were the children in the mountains?
9. Who was with you?
10. Did Ben enjoy his holiday?

Bài 8: 1. True | 2. False | 3. True | 4. False | 5. True | 6. False | 7. True | 8. False | 9. True | 10. False

Bài 9: 1. B | 2. D | 3. B | 4. B | 5. C | 6. A | 7. D | 8. C | 9. C | 10. D

Bài 10: 1. A | 2. C | 3. D | 4. A | 5. B | 6. did | 7. was | 8. were | 9. were | 10. did

Chủ đề 10: Nhà ở, phòng và vị trí đồ vật

Bài 1: 1. B | 2. D | 3. C | 4. A | 5. C | 6. C | 7. D | 8. D | 9. D | 10. D

Bài 2: 1. house | 2. are | 3. living room | 4. is | 5. table | 6. are | 7. but | 8. in front of | 9. isn't | 10. table

Bài 3:

1. Where do you live?
2. How many bedrooms are there?
3. Where's the kitchen?
4. Is there a garden?
5. Where is the cat?
6. Are there any chairs in the kitchen?
7. What's your bedroom like?
8. Where is the sofa?
9. Is the bathroom upstairs?
10. What is between the two chairs?

Bài 4: 1. house | 2. living room | 3. bedroom | 4. kitchen | 5. bathroom | 6. garden | 7. table | 8. chair | 9. next to | 10. between

Bài 5: 1. Monday | 2. doctor | 3. sunny | 4. football | 5. Monday | 6. doctor | 7. sunny | 8. football | 9. Monday | 10. doctor

Bài 6: 1. B | 2. A | 3. A | 4. B | 5. B | 6. D | 7. D | 8. A | 9. B | 10. A

Bài 7:

1. Where do you live?
2. How many bedrooms are there?
3. Where's the kitchen?
4. Is there a garden?
5. Where is the cat?
6. Are there any chairs in the kitchen?
7. What's your bedroom like?
8. Where is the sofa?

9. Is the bathroom upstairs?

10. What is between the two chairs?

Bài 8: 1. True | 2. False | 3. True | 4. False | 5. True | 6. False | 7. True | 8. False | 9. True | 10. False

Bài 9: 1. A | 2. B | 3. B | 4. C | 5. A | 6. B | 7. A | 8. B | 9. D | 10. C

Bài 10: 1. C | 2. B | 3. A | 4. D | 5. B | 6. are | 7. but | 8. in front of | 9. isn't | 10. table

Chủ đề 11: Nghề nghiệp và nơi làm việc

Bài 1: 1. D | 2. A | 3. C | 4. A | 5. A | 6. C | 7. B | 8. D | 9. A | 10. D

Bài 2: 1. doctor | 2. hospital | 3. teacher | 4. school | 5. is | 6. farmer | 7. does | 8. nurse | 9. driver | 10. do

Bài 3:

1. What does your father do?
2. Where does he work?
3. What does Mai's mother do?
4. Where does she work?
5. Is Nam's uncle a farmer?
6. Where does a farmer work?
7. Does a worker work in a factory?
8. What does your aunt do?
9. Where does a driver work?
10. Do you want to be a teacher?

Bài 4: 1. teacher | 2. doctor | 3. nurse | 4. farmer | 5. worker | 6. driver | 7. hospital | 8. school | 9. factory | 10. field

Bài 5: 1. Monday | 2. lion | 3. skirt | 4. rainy | 5. Monday | 6. lion | 7. skirt | 8. rainy | 9. Monday | 10. lion

Bài 6: 1. B | 2. C | 3. D | 4. B | 5. D | 6. B | 7. B | 8. A | 9. D | 10. B

Bài 7:

1. What does your father do?
2. Where does he work?
3. What does Mai's mother do?
4. Where does she work?
5. Is Nam's uncle a farmer?

6. Where does a farmer work?
7. Does a worker work in a factory?
8. What does your aunt do?
9. Where does a driver work?
10. Do you want to be a teacher?

Bài 8: 1. True | 2. False | 3. True | 4. False | 5. True | 6. False | 7. True | 8. False | 9. True | 10. False

Bài 9: 1. D | 2. C | 3. C | 4. B | 5. B | 6. D | 7. D | 8. A | 9. C | 10. A

Bài 10: 1. B | 2. D | 3. D | 4. C | 5. A | 6. farmer | 7. does | 8. nurse | 9. driver | 10. do

Chủ đề 12: Ngoại hình và gia đình

Bài 1: 1. A | 2. C | 3. A | 4. B | 5. A | 6. D | 7. D | 8. D | 9. D | 10. B

Bài 2: 1. strong | 2. does | 3. tall | 4. is | 5. short | 6. sister | 7. does | 8. isn't | 9. are | 10. brother

Bài 3:

1. What does your brother look like?
2. Does Mai have long hair?
3. Who is taller, Nam or Ben?
4. Is your sister slim?
5. What does Lucy look like?
6. Who is older, your brother or sister?
7. Does your father have short hair?
8. Is your mother tall?
9. How many people are there in your family?
10. Who is the youngest in your family?

Bài 4: 1. tall | 2. short | 3. slim | 4. strong | 5. young | 6. old | 7. long hair | 8. short hair | 9. mother | 10. father

Bài 5: 1. Monday | 2. hospital | 3. rainy | 4. chicken | 5. Monday | 6. hospital | 7. rainy | 8. chicken | 9. Monday | 10. hospital

Bài 6: 1. B | 2. D | 3. B | 4. B | 5. C | 6. A | 7. D | 8. C | 9. C | 10. D

Bài 7:

1. What does your brother look like?
2. Does Mai have long hair?

3. Who is taller, Nam or Ben?
4. Is your sister slim?
5. What does Lucy look like?
6. Who is older, your brother or sister?
7. Does your father have short hair?
8. Is your mother tall?
9. How many people are there in your family?
10. Who is the youngest in your family?

Bài 8: 1. True | 2. False | 3. True | 4. False | 5. True | 6. False | 7. True | 8. False | 9. True | 10. False

Bài 9: 1. C | 2. B | 3. D | 4. A | 5. D | 6. D | 7. A | 8. B | 9. C | 10. B

Bài 10: 1. A | 2. D | 3. A | 4. A | 5. A | 6. sister | 7. does | 8. isn't | 9. are | 10. brother

Chủ đề 13: Hoạt động hằng ngày và hiện tại đơn

Bài 1: 1. A | 2. A | 3. C | 4. A | 5. B | 6. C | 7. D | 8. D | 9. A | 10. D

Bài 2: 1. brush my teeth | 2. does | 3. read books | 4. does | 5. in | 6. do | 7. never | 8. books | 9. don't | 10. sometimes

Bài 3:

1. What do you do every morning?
2. Does Nam do his homework after school?
3. How often do you read books?
4. Does Mai help her parents?
5. When do you water the flowers?
6. Do you feed your cat every day?
7. Does Ben get up late?
8. What does Lucy usually do after dinner?
9. Do they play outside every day?
10. What do you sometimes do at home?

Bài 4: 1. brush my teeth | 2. wash my face | 3. do homework | 4. read books | 5. help my parents | 6. water flowers | 7. feed the cat | 8. every day | 9. often | 10. usually

Bài 5: 1. Japan | 2. lion | 3. skirt | 4. hospital | 5. Japan | 6. lion | 7. skirt | 8. hospital | 9. Japan | 10. lion

Bài 6: 1. D | 2. A | 3. A | 4. A | 5. C | 6. A | 7. C | 8. B | 9. D | 10. D

Bài 7:

1. What do you do every morning?
2. Does Nam do his homework after school?
3. How often do you read books?
4. Does Mai help her parents?
5. When do you water the flowers?
6. Do you feed your cat every day?
7. Does Ben get up late?
8. What does Lucy usually do after dinner?
9. Do they play outside every day?
10. What do you sometimes do at home?

Bài 8: 1. True | 2. False | 3. True | 4. False | 5. True | 6. False | 7. True | 8. False | 9. True | 10. False

Bài 9: 1. C | 2. A | 3. B | 4. A | 5. D | 6. D | 7. D | 8. D | 9. D | 10. C

Bài 10: 1. B | 2. C | 3. C | 4. A | 5. A | 6. do | 7. never | 8. books | 9. don't | 10. sometimes

Chủ đề 14: Cuối tuần và sở thích

Bài 1: 1. A | 2. C | 3. D | 4. B | 5. D | 6. A | 7. C | 8. B | 9. C | 10. C

Bài 2: 1. like | 2. hobby | 3. does | 4. a | 5. do | 6. doesn't | 7. fly a kite | 8. like | 9. do | 10. idea

Bài 3:

1. What do you like doing?
2. What's your hobby?
3. Does Nam like playing chess?
4. What does Mai do at the weekend?
5. Do you enjoy riding a bike?
6. Does Ben collect stamps?
7. When do you fly a kite?
8. What does Lucy like doing?
9. Do they read comics at the weekend?
10. Let's play chess, shall we?

Bài 4: 1. weekend | 2. hobby | 3. collect stamps | 4. take photos | 5. fly a kite | 6. ride a bike | 7. play chess | 8. listen to music | 9. read comics | 10. go for a walk

Bài 5: 1. doctor | 2. hospital | 3. sunny | 4. chicken | 5. doctor | 6. hospital | 7. sunny | 8. chicken | 9. doctor | 10. hospital

Bài 6: 1. B | 2. B | 3. A | 4. C | 5. C | 6. D | 7. A | 8. C | 9. A | 10. C

Bài 7:

1. What do you like doing?
2. What's your hobby?
3. Does Nam like playing chess?
4. What does Mai do at the weekend?
5. Do you enjoy riding a bike?
6. Does Ben collect stamps?
7. When do you fly a kite?
8. What does Lucy like doing?
9. Do they read comics at the weekend?
10. Let's play chess, shall we?

Bài 8: 1. True | 2. False | 3. True | 4. False | 5. True | 6. False | 7. True | 8. False | 9. True | 10. False

Bài 9: 1. B | 2. A | 3. D | 4. C | 5. A | 6. D | 7. B | 8. A | 9. A | 10. A

Bài 10: 1. A | 2. C | 3. B | 4. A | 5. A | 6. doesn't | 7. fly a kite | 8. like | 9. do | 10. idea

Chủ đề 15: Thời tiết và mùa

Bài 1: 1. C | 2. B | 3. A | 4. C | 5. B | 6. B | 7. A | 8. A | 9. B | 10. B

Bài 2: 1. sunny | 2. is | 3. hot | 4. don't | 5. is | 6. Summer | 7. autumn | 8. is | 9. wasn't | 10. a

Bài 3:

1. What's the weather like today?
2. Is it cold in winter?
3. What's the weather like in summer?
4. Do you like rainy days?
5. Is it windy today?
6. What season comes after spring?
7. What's your favourite season?
8. Is spring usually warm?
9. Was it sunny yesterday?

10. What do you wear when it's cold?

Bài 4: 1. sunny | 2. rainy | 3. windy | 4. cloudy | 5. hot | 6. cold | 7. warm | 8. cool | 9. spring | 10. summer

Bài 5: 1. teacher | 2. hospital | 3. skirt | 4. chicken | 5. teacher | 6. hospital | 7. skirt | 8. chicken | 9. teacher | 10. hospital

Bài 6: 1. B | 2. B | 3. B | 4. D | 5. D | 6. A | 7. C | 8. D | 9. A | 10. B

Bài 7:

1. What's the weather like today?
2. Is it cold in winter?
3. What's the weather like in summer?
4. Do you like rainy days?
5. Is it windy today?
6. What season comes after spring?
7. What's your favourite season?
8. Is spring usually warm?
9. Was it sunny yesterday?
10. What do you wear when it's cold?

Bài 8: 1. True | 2. False | 3. True | 4. False | 5. True | 6. False | 7. True | 8. False | 9. True | 10. False

Bài 9: 1. B | 2. B | 3. C | 4. A | 5. A | 6. A | 7. D | 8. A | 9. A | 10. A

Bài 10: 1. D | 2. A | 3. B | 4. C | 5. C | 6. Summer | 7. autumn | 8. is | 9. wasn't | 10. a

Chủ đề 16: Thành phố, địa điểm và chỉ đường

Bài 1: 1. D | 2. A | 3. A | 4. D | 5. D | 6. A | 7. A | 8. C | 9. B | 10. D

Bài 2: 1. supermarket | 2. Go straight | 3. is | 4. between | 5. can | 6. turn left | 7. bookshop | 8. isn't | 9. park | 10. to

Bài 3:

1. Where's the bookshop?
2. How can I get to the zoo?
3. Is the cinema opposite the park?
4. Where is the hospital?
5. Can I walk to the supermarket?
6. Do I turn right here?

7. What's next to the cinema?
8. Is the zoo far from here?
9. Where do you want to go?
10. Why do you want to go to the bookshop?

Bài 4: 1. bookshop | 2. supermarket | 3. cinema | 4. hospital | 5. park | 6. zoo | 7. go straight | 8. turn left | 9. turn right | 10. near

Bài 5: 1. Monday | 2. chicken | 3. rainy | 4. teacher | 5. Monday | 6. chicken | 7. rainy | 8. teacher | 9. Monday | 10. chicken

Bài 6: 1. C | 2. B | 3. D | 4. A | 5. D | 6. D | 7. A | 8. B | 9. C | 10. B

Bài 7:

1. Where's the bookshop?
2. How can I get to the zoo?
3. Is the cinema opposite the park?
4. Where is the hospital?
5. Can I walk to the supermarket?
6. Do I turn right here?
7. What's next to the cinema?
8. Is the zoo far from here?
9. Where do you want to go?
10. Why do you want to go to the bookshop?

Bài 8: 1. True | 2. False | 3. True | 4. False | 5. True | 6. False | 7. True | 8. False | 9. True | 10. False

Bài 9: 1. C | 2. B | 3. B | 4. A | 5. D | 6. A | 7. C | 8. C | 9. B | 10. A

Bài 10: 1. A | 2. D | 3. C | 4. B | 5. C | 6. turn left | 7. bookshop | 8. isn't | 9. park | 10. to

Chủ đề 17: Mua sắm, quần áo và giá tiền

Bài 1: 1. C | 2. A | 3. C | 4. B | 5. B | 6. A | 7. A | 8. A | 9. D | 10. C

Bài 2: 1. thousand dong | 2. thousand dong | 3. do | 4. of | 5. skirt | 6. aren't | 7. the | 8. is | 9. sales assistant | 10. please

Bài 3:

1. How much is this T-shirt?
2. How much are these trousers?
3. Do you like the blue shirt?

4. Can I have a look at that dress?
5. What do you want to buy?
6. Are these shoes expensive?
7. Which T-shirt do you like?
8. Is the green skirt cheap?
9. Who can help you in the shop?
10. Would you like this shirt?

Bài 4: 1. T-shirt | 2. shirt | 3. skirt | 4. trousers | 5. shoes | 6. dress | 7. price | 8. thousand dong
| 9. expensive | 10. cheap

Bài 5: 1. Monday | 2. lion | 3. hospital | 4. rainy | 5. Monday | 6. lion | 7. hospital | 8. rainy | 9.
Monday | 10. lion

Bài 6: 1. A | 2. B | 3. D | 4. C | 5. B | 6. A | 7. B | 8. C | 9. C | 10. A

Bài 7:

1. How much is this T-shirt?
2. How much are these trousers?
3. Do you like the blue shirt?
4. Can I have a look at that dress?
5. What do you want to buy?
6. Are these shoes expensive?
7. Which T-shirt do you like?
8. Is the green skirt cheap?
9. Who can help you in the shop?
10. Would you like this shirt?

Bài 8: 1. True | 2. False | 3. True | 4. False | 5. True | 6. False | 7. True | 8. False | 9. True | 10.
False

Bài 9: 1. D | 2. D | 3. C | 4. D | 5. D | 6. A | 7. A | 8. A | 9. B | 10. D

Bài 10: 1. D | 2. C | 3. D | 4. B | 5. B | 6. aren't | 7. the | 8. is | 9. sales assistant | 10. please

Chủ đề 18: Động vật và lý do yêu thích

Bài 1: 1. B | 2. D | 3. A | 4. A | 5. B | 6. B | 7. D | 8. B | 9. B | 10. C

Bài 2: 1. elephant | 2. funny | 3. does | 4. scary | 5. can | 6. are | 7. zebra | 8. are | 9. tiger | 10.
do

Bài 3:

1. What animals do you like?
2. Why do you like monkeys?
3. Does Nam like lions?
4. Why doesn't Mai like crocodiles?
5. Can kangaroos jump?
6. Are giraffes tall?
7. What animal is black and white?
8. Are elephants strong?
9. Which animal runs fast?
10. Do you want to see the lions?

Bài 4: 1. lion | 2. tiger | 3. elephant | 4. giraffe | 5. monkey | 6. zebra | 7. crocodile | 8. kangaroo | 9. fast | 10. strong

Bài 5: 1. Monday | 2. teacher | 3. skirt | 4. milk | 5. Monday | 6. teacher | 7. skirt | 8. milk | 9. Monday | 10. teacher

Bài 6: 1. C | 2. A | 3. A | 4. B | 5. D | 6. C | 7. B | 8. B | 9. C | 10. B

Bài 7:

1. What animals do you like?
2. Why do you like monkeys?
3. Does Nam like lions?
4. Why doesn't Mai like crocodiles?
5. Can kangaroos jump?
6. Are giraffes tall?
7. What animal is black and white?
8. Are elephants strong?
9. Which animal runs fast?
10. Do you want to see the lions?

Bài 8: 1. True | 2. False | 3. True | 4. False | 5. True | 6. False | 7. True | 8. False | 9. True | 10. False

Bài 9: 1. A | 2. D | 3. C | 4. D | 5. D | 6. B | 7. D | 8. A | 9. B | 10. A

Bài 10: 1. B | 2. D | 3. C | 4. A | 5. C | 6. are | 7. zebra | 8. are | 9. tiger | 10. do

Chủ đề 19: Trại hè và hoạt động đang diễn ra

Bài 1: 1. D | 2. D | 3. D | 4. B | 5. B | 6. A | 7. A | 8. D | 9. C | 10. B

Bài 2: 1. a | 2. a | 3. is | 4. are | 5. cook | 6. isn't | 7. are | 8. sing | 9. is | 10. summer camp

Bài 3:

1. What is Mai doing?
2. What are they doing?
3. Is Nam putting up a tent?
4. Are the girls playing volleyball?
5. What is Ben doing now?
6. Is Lucy swimming?
7. Are the children having fun?
8. What are Mai and Hoa doing?
9. Is Tom dancing?
10. Where are the children?

Bài 4: 1. summer camp | 2. take a photo | 3. build a campfire | 4. put up a tent | 5. play volleyball | 6. cook | 7. sing | 8. dance | 9. swim | 10. now

Bài 5: 1. Monday | 2. doctor | 3. skirt | 4. chicken | 5. Monday | 6. doctor | 7. skirt | 8. chicken | 9. Monday | 10. doctor

Bài 6: 1. C | 2. B | 3. D | 4. D | 5. B | 6. B | 7. C | 8. A | 9. A | 10. C

Bài 7:

1. What is Mai doing?
2. What are they doing?
3. Is Nam putting up a tent?
4. Are the girls playing volleyball?
5. What is Ben doing now?
6. Is Lucy swimming?
7. Are the children having fun?
8. What are Mai and Hoa doing?
9. Is Tom dancing?
10. Where are the children?

Bài 8: 1. True | 2. False | 3. True | 4. False | 5. True | 6. False | 7. True | 8. False | 9. True | 10. False

Bài 9: 1. D | 2. A | 3. D | 4. B | 5. B | 6. C | 7. D | 8. A | 9. C | 10. A

Bài 10: 1. D | 2. D | 3. A | 4. D | 5. C | 6. isn't | 7. are | 8. sing | 9. is | 10. summer camp

Chủ đề 20: Đồ ăn, thức uống và lời mời

Bài 1: 1. C | 2. D | 3. D | 4. D | 5. D | 6. A | 7. B | 8. B | 9. C | 10. A

Bài 2: 1. chicken | 2. orange juice | 3. please | 4. thanks | 5. rice | 6. lemonade | 7. don't | 8. am
| 9. not | 10. of

Bài 3:

1. What's your favourite food?
2. What's your favourite drink?
3. Would you like some noodles?
4. Would you like some milk?
5. What would you like to eat?
6. What would you like to drink?
7. Do you like beef?
8. Are you hungry?
9. Are you thirsty?
10. Can I have some water, please?

Bài 4: 1. rice | 2. noodles | 3. chicken | 4. beef | 5. bread | 6. milk | 7. orange juice | 8.
lemonade | 9. water | 10. hungry

Bài 5: 1. Monday | 2. tiger | 3. skirt | 4. teacher | 5. Monday | 6. tiger | 7. skirt | 8. teacher | 9.
Monday | 10. tiger

Bài 6: 1. B | 2. B | 3. C | 4. A | 5. A | 6. A | 7. D | 8. A | 9. A | 10. A

Bài 7:

1. What's your favourite food?
2. What's your favourite drink?
3. Would you like some noodles?
4. Would you like some milk?
5. What would you like to eat?
6. What would you like to drink?
7. Do you like beef?
8. Are you hungry?
9. Are you thirsty?
10. Can I have some water, please?

Bài 8: 1. True | 2. False | 3. True | 4. False | 5. True | 6. False | 7. True | 8. False | 9. True | 10. False

Bài 9: 1. C | 2. C | 3. A | 4. A | 5. B | 6. A | 7. D | 8. C | 9. B | 10. C

Bài 10: 1. C | 2. C | 3. B | 4. A | 5. C | 6. lemonade | 7. don't | 8. am | 9. not | 10. of

Chủ đề 21: Ôn tập tổng hợp IOE lớp 4

Bài 1: 1. B | 2. B | 3. B | 4. D | 5. B | 6. B | 7. B | 8. A | 9. C | 10. C

Bài 2: 1. from | 2. at | 3. Thursday | 4. can | 5. at | 6. a | 7. and | 8. and | 9. Because | 10. volleyball

Bài 3:

1. Where is Nam from?
2. What time does Mai go to school?
3. What day comes after Wednesday?
4. Can Ben play badminton?
5. Where was Lucy yesterday?
6. What does Nam's mother do?
7. What's the weather like in Da Nang today?
8. How much is the blue shirt?
9. Why does Ben like monkeys?
10. What are Mai and Hoa doing?

Bài 4: 1. because | 2. but | 3. and | 4. from | 5. at | 6. on | 7. in | 8. does | 9. were | 10. doing

Bài 5: 1. tiger | 2. doctor | 3. skirt | 4. milk | 5. tiger | 6. doctor | 7. skirt | 8. milk | 9. tiger | 10. doctor

Bài 6: 1. C | 2. B | 3. B | 4. B | 5. D | 6. B | 7. D | 8. D | 9. D | 10. A

Bài 7:

1. Where is Nam from?
2. What time does Mai go to school?
3. What day comes after Wednesday?
4. Can Ben play badminton?
5. Where was Lucy yesterday?
6. What does Nam's mother do?
7. What's the weather like in Da Nang today?

8. How much is the blue shirt?
9. Why does Ben like monkeys?
10. What are Mai and Hoa doing?

Bài 8: 1. True | 2. False | 3. True | 4. False | 5. True | 6. False | 7. True | 8. False | 9. True | 10. False

Bài 9: 1. D | 2. D | 3. B | 4. D | 5. D | 6. C | 7. C | 8. A | 9. C | 10. B

Bài 10: 1. A | 2. B | 3. A | 4. A | 5. A | 6. a | 7. and | 8. and | 9. Because | 10. volleyball

Ghi chú: Các câu hỏi trong tài liệu được biên soạn để luyện tập; giáo viên/phụ huynh có thể chọn lọc theo năng lực học sinh, không cần làm toàn bộ trong một lần.